

TẠP CHÍ
**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ PHÁT TRIỂN**

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ



ISSN 2815-570X

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i3>

Volume

2

Issue 4

December, 2023

TỔNG BIÊN TẬP	EDITOR IN CHIEF
Vũ Thị Thanh Minh	Vu Thi Thanh Minh
HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP	EDITORIAL BOARD
Phan Thị Thanh Thảo, Chủ tịch	Phan Thi Thanh Thao, Chairwoman
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>
Phùng Văn Hoàn, Phó Chủ tịch	Phung Van Hoan, Vice Chairman
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>
Đào Thị Ái Thi, Phó Chủ tịch	Dao Thi Ai Thi, Vice Chairwoman
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>
Vũ Thị Thanh Minh, Phó Chủ tịch, Thư ký HĐ	Vu Thi Thanh Minh, Vice Chairwoman, Secretary
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>
Trần Thọ Đạt	Tran Tho Dat
<i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	<i>National Economics University</i>
Phạm Văn Đức	Pham Van Duc
<i>Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam</i>	<i>Vietnam Academy of Social Sciences</i>
Võ Khánh Vinh	Vo Khanh Vinh
<i>Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam</i>	<i>Vietnam Academy of Social Sciences</i>
Phuah Kit Teng	Phuah Kit Teng
<i>Đại học Cao đẳng Tunku Abdul Rahman, Malaysia</i>	<i>Tunku Abdul Rahman University College, Malaysia</i>
Nguyễn Tiến Trung	Nguyen Tien Trung
<i>Tạp chí Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>	<i>Journal of Education, Ministry of Education and Training</i>
Huỳnh Lưu Đức Toàn	Huynh Luu Duc Toan
<i>Đại học Queen Mary London, Vương quốc Anh</i>	<i>Queen Mary University of London, United Kingdom</i>
Nguyễn Thu Hạnh	Nguyen Thu Hanh
<i>Học viện Khoa học Quân sự</i>	<i>Military Science Academy</i>
Phạm Hùng Hiệp	Pham Hung Hiep
<i>Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia</i>	<i>Edlab Asia</i>
Andrew Nghia Tran	Andrew Nghia Tran
<i>Đại học Quốc Gia Australia</i>	<i>Australian National University</i>
Nguyễn Thị Phước Vân	Nguyen Thi Phuoc Van
<i>Đại học Nam Queensland, Australia</i>	<i>University of Southern Queensland, Australia</i>
Đỗ Cảnh Thìn	Do Canh Thinh
<i>Đại học Quốc gia Hà Nội</i>	<i>Hanoi National University</i>
Nguyễn Văn Rư	Nguyen Van Ru
<i>Trường Đại học Dược Hà Nội</i>	<i>Hanoi University of Pharmacy</i>
Nghiêm Thị Bích Diệp	Nghiem Thi Bich Diep
<i>Đại học Quốc gia Hà Nội</i>	<i>Hanoi National University</i>
Nguyễn Ngọc Linh	Nguyen Ngoc Linh
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>
Lê Đức Huy	Le Duc Huy
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>

Biên tập và trình bày

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

Hiệu đính tiếng Anh

Đinh Thị Thanh Huyền

Nguyễn Ngọc Linh

Tòa soạn

Km 15, Quốc lộ 32, Kim Chung, Hoài Đức, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.33861601

Email: journal@thanhdouni.edu.vn

Website: <https://jsrd.thanhdo.edu.vn/>

Giấy phép xuất bản: Số 430/GP-BTTTT, cấp ngày 24/08/2022

In tại Hà Nội

Giá bán: 129.000VNĐ

MỤC ĐÍCH, SỨ MỆNH VÀ TÂM NHÌN

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và phát triển (Tên tiếng Anh: Journal of Scientific Research and Development) là cơ quan báo chí thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ của Trường Đại học Thành Đô. Tạp chí được Bộ Thông tin và Truyền Thông cấp giấy phép hoạt động số 430/GP-BTTTT ngày 24 tháng 8 năm 2022 và có mã số chuẩn quốc tế là: ISSN 2815-570X.

Tạp chí xuất bản theo định kỳ và thường xuyên trong năm, với mục đích: Công bố và phổ biến các kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ mới nhất của Trường Đại học Thành Đô, của Việt Nam và Thế giới; Thông tin chuyên sâu, chuyên ngành về nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ vào thực tiễn; Cung cấp cơ sở khoa học về lý luận và thực tiễn phục vụ cho các cơ quan, tổ chức tham khảo, nghiên cứu trong quá trình hoạch định chiến lược, chính sách, hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển. Tạp chí là diễn đàn trao đổi thông tin, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong nước và quốc tế.

Đáp ứng chuẩn mực và chất lượng khoa học ngày càng cao của Tạp chí, tất cả các bài viết gửi đăng trên Tạp chí đều được phân biện kín theo một quy trình chặt chẽ, khách quan bởi các nhà khoa học có uy tín, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực khoa học, công nghệ của Việt Nam và thế giới.

VISION, MISSION AND GOALS

Journal of Scientific Research and Development is a press agency of Thanh Do University performing the scientific research and applications of science and technology. The journal was licensed No 430/GP- BTTTT on 24th August, 2022 by Ministry of Information and Communications with the ISSN 2815-570X.

The journal is periodically published with the following goals/aims: Publicize the achievements of the latest scientific research and technology at Thanh Do University, in Vietnam and worldwide; provide in-depth and professional information on scientific research and applications of science, technology into the theory; provide practical and theoretical scientific basis for the organizations in the process of making policies and strategies, for the state management of scientific research and development. The journal is the forum for the exchanges of information and practical experiences in scientific research, for the applications of advanced and modern technology in the country and internationally.

To meet the increasingly strict requirements and standards of the journal, the articles submitted for publication are all closely reviewed under a secret and objective process by reputable scientists and leading experts in the field of science and technology of Vietnam and the world.

MỤC LỤC – CONTENTS

CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT		
1	Nguyễn Thủy Vân	
	VIETNAM'S HIGHER EDUCATION IN THE CONTEXT OF CURRENT INTERNATIONAL INTEGRATION Situation and solutions <i>Giáo dục đại học của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay</i> <i>Thực trạng và giải pháp</i>	1
KHOA HỌC, GIÁO DỤC VÀ CÔNG NGHỆ		
2	Nguyễn Mạnh Hùng, Cao Xuân Thắng	
	THE RELATION BETWEEN THE HISTORY OF THE COMMUNIST PARTY OF VIETNAM AND THE HISTORY OF THE VIETNAMESE PEOPLE IN THE PERIOD OF THE PARTY LEADERSHIP <i>Quan hệ giữa lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và lịch sử dân tộc Việt Nam thời kỳ có Đảng lãnh đạo</i>	12
3	Nguyễn Văn Quỳnh	
	THE APPLICATION OF 3D IN TEACHING AT HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS (A CASE STUDY OF THE FACULTY OF AUTOMOTIVE ENGINEERING - THANH DO UNIVERSITY) <i>Ứng dụng của 3D trong giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học (Nghiên cứu trường hợp khoa Công nghệ kỹ thuật Ô tô - trường Đại học Thành Đô)</i>	17
KINH TẾ VÀ XÃ HỘI		
4	Đỗ Thị Ý Nhi, Khương Thị Huế	
	FACTORS IMPACTING INNOVATION AND CREATIVITY ACTIVITIES IN SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN THE SOUTHEAST REGION <i>Các yếu tố tác động đến hoạt động đổi mới sáng tạo tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc vùng Đông Nam Bộ</i>	26
5	Đào Chí Nghĩa	
	THE DEVELOPMENT OF VIETNAM'S SEAPORTS: CURRENT SITUATIONS AND SOLUTIONS <i>Phát triển cảng biển Việt Nam: thực trạng và giải pháp</i>	38
6	Nguyễn Quang Giải	
	IDENTIFYING THE COMPONENTS OF THE SOUTHEAST REGION'S GROWTH MODEL IN 10 YEARS FROM 2010 TO 2020 AND ORIENTATIONS FOR THE NEXT PHASE <i>Nhận diện các yếu tố cấu thành mô hình tăng trưởng vùng Đông Nam Bộ 10 năm từ 2010 đến 2020 và định hướng giai đoạn tiếp theo</i>	46
7	Nguyễn Thị Tô Uyên, Nguyễn Hữu Việt	
	SOME ISSUES REGARDING THE IMPLEMENTATION OF THE STATE'S INTELLECTUAL PROPERTY DEVELOPMENT POLICY AT THE LOCAL LEVEL <i>Một số vấn đề về thực hiện chính sách phát triển tài sản trí tuệ của Nhà nước, tại địa phương</i>	56
KHOA HỌC SỨC KHỎE		
8	Nguyễn Ngọc Linh, Vũ Ngọc Khánh, Trần Văn Diệp, Hà Mạnh Tuấn	
	IRIDAL-TYPE TRITERPENOID DERIVATIVES AND ISOFLAVONOIDS FROM BELAMCANDA CHINENSIS ROOTS <i>Các hợp chất triterpenoid dạng iridal và các hợp chất isoflavonoid được phân lập từ rễ của loài rễ quat (Belamcanda chinensis)</i>	66
9	Phí Thị Tuyết Nhung, Ngô Thị Thu, Nguyễn Huy Tiến, Trần Đức Hậu	
	UV SPECTROPHOTOMETRIC ABSORPTION METHOD FOR THE DETERMINATION OF ISONIAZID IN ACTIVE PHARMACEUTICAL INGREDIENT <i>Phương pháp đo quang phổ hấp thụ tử ngoại để định lượng isoniazid trong nguyên liệu làm thuốc</i>	73
10	Ngô Thị Thu, Phí Thị Tuyết Nhung, Trần Thị Thu Cúc, Vũ Thị Tuyết Trang, Vilaythong Phouvieng	
	NEW METHOD FOR DETERMINATION OF CHLORPHENIRAMINE MALEATE: THE COMBINED ACID-BASE TITRATION METHOD <i>Nghiên cứu xây dựng phương pháp định lượng Chlorpheniramine maleate mới: phương pháp chuẩn độ acid kết hợp</i>	79
THỰC TIỄN – KINH NGHIỆM		
11	Phan Thị Phương Thảo	
	THE TOURISM DEVELOPMENT IN THUA THIEN HUE PROVINCE: CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS <i>Phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế: thực trạng và giải pháp</i>	84
12	Phạm Hoàng Giang, Nguyễn Văn Diễn, Lê Đức Huy, Bùi Đức Thịnh	
	PROMOTING SUPPORT AND CONNECTING CONSUMPTION OF OCOP PRODUCTS IN HOAI DUC DISTRICT, HANOI CITY <i>Đẩy mạnh công tác hỗ trợ, kết nối tiêu thụ sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội</i>	93

VIETNAM'S HIGHER EDUCATION IN THE CONTEXT OF CURRENT INTERNATIONAL INTEGRATION

Situation and solutions

Nguyen Thuy Van

Thanh Do University

Email: ntvan@thanhdouni.edu.vn

Received: 7/11/2023

Reviewed: 26/11/2023

Revised: 28/11/2023

Accepted: 11/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.108>

Abstract:

University is a place to equip learners with scientific and technological knowledge of their specialized training; employability skills; creative skills and positive attitudes towards creative activities, thereby creating high-quality human resources to serve the development of society. Higher education - Elite education has been considered an extremely important element of the national education system. The Party and State have had guidelines and policies prioritizing the development of higher education, improving the quality of higher education, and meeting the requirements for the country's development in the integration period. This article investigates and assesses the current situation Vietnam's higher education system as it stands today, focusing on its advantages and disadvantages. It then proposes solutions to a more effective and high-quality system that increasingly meets the needs of producing highly skilled labour for the country in light of its current intergration others.

Keywords: *Solutions to improve the quality of higher education; Higher education; International integration; Current status of higher education.*

1. Introduction

After 37 years of innovation, Vietnam's higher education has achieved important achievements in terms of quantity, quality and conditions for assessing educational quality. To date, almost all Vietnamese higher education institutions (public and non-public) have specialized units for quality assurance. Up to now, five educational quality accreditation centers have been established and licensed to operate. Based on Vietnam's higher education quality accreditation requirements, there are 149 higher education institutions and 9 pedagogical colleges around the nation that fulfill accreditation standards. This represents approximately 55% of all universities and academies in the nation. International agencies

for evaluation and accreditation have accredited seven institutions. There are 145 training programs of 43 universities evaluated and recognized according to domestic standards; 195 training programs of 32 schools are evaluated and recognized according to regional and international standards.

The quality of learners' output in terms of expertise, foreign languages, and information technology is all required to be higher than before. In particular, important progress has been made in foreign languages. The output standard for foreign languages at the university level is B1. With international, talented and high-quality programs, students achieve even higher output standards. The entrance standard for masters is

B1, B2 for graduate students. In addition, training programs also focus on innovation, equipping learners with knowledge of soft skills and entrepreneurship. These are extremely important, correct and timely directions for innovation to improve the quality of higher education. The innovative achievements of higher education impact all activities of the education sector and more deeply, the entire society, influencing and fundamentally and comprehensively innovating the country's education system. The greatest achievement is that from those innovations, we have trained a team of qualified, highly qualified human resources and successors capable of shouldering the great and glorious mission of the country which is in a new phase. In the context of the rapid development of the 4.0 industrial revolution, there has been a huge demand for high-quality, highly qualified human resources and also creating opportunities as well as challenges for higher education. Vietnamese higher education needs to actively innovate to match the current trend of international integration.

2. Research overview

Research on higher education has been of interest to many researchers. Typically: The book "Improving the quality of higher education in the US: Systematic and market-oriented solutions", University of Education, 2008, presented different perspectives of educators. American education on the quality of higher education, some characteristics of the higher education system in the US, and lessons learned from American higher education applied in Vietnam. Author Tran Thi Minh Thuyet, *Innovating higher education in Vietnam: Current situation and solutions*, Communist Magazine, 2022, has evaluated the current situation of Vietnamese education, on that basis the author has proposed a number of solutions to improve the quality of higher education; The book "Quality of higher education from an integration perspective", Ho Chi Minh City Publishing House includes articles addressing general issues about higher education, doctorate degrees, examinations and standards for professorships through the experiences of other

countries and Vietnam. Project "Analysis of some factors affecting the quality of higher education in both work and study systems in the field of economics, management, and business administration in Vietnam", Doctoral thesis in Economics by Pham Thi Thom has raised basic theoretical issues about a number of factors affecting the quality of education and training in the work-study system; Analyze the current status of the impact of factors on the quality of university education in the field of economics, management and business administration; State the direction and propose solutions to improve the quality of higher education in the field of economics, management and business administration in Vietnam. The research work "State management of higher education quality", Doctoral thesis on Public Administration Management by author Doan Van Dung presented the scientific basis of state management of university educational quality; Assess the current state of state management of higher education quality in our country; Point out the causes of inadequacies and limitations in state management of education quality; From there, we provide recommendations and solutions to improve this management activity. In the article "The impact of financial management on the quality of higher education - case studies at universities under the Ministry of Industry and Trade", Nguyen Minh Tuan overviewed research on the impact of management finance on the quality of higher education, theoretical and practical basis. The impact of financial management on the quality of higher education - a case study at universities under the Ministry of Industry and Trade. Article "Quality of administrative university training in the trend of international integration", State Management Magazine; 2007- Issue 136 by author Vu Duy Yen; The article "Improving the training quality of universities and colleges in Ho Chi Minh City", by author Tran Nam Trung, Industry and Trade Magazine 2020 has researched factors affecting training quality at universities and colleges in the Ho Chi Minh city; Found 8 factors including: facilities, training programs, teaching staff,

learning environment, support services, learner capacity, training organization and management and how to evaluate results. Learning is the main factor affecting the training quality of universities and colleges. Author Duong Vinh Suong (2012), with the article "Education, training and human resource development to serve the cause of industrialization and modernization" (Communist Magazine) analyzed the influence of education and training on the quality of human resources and at the same time pointed out the causes and solutions to develop the quality of human resources associated with education and training. In addition, there are also articles "Innovation trends and conditions for ensuring the quality of higher education in our country today" by author Pham Quang Sang published in Education Magazine in 2004; Tran Thanh Ai (2010), Training based on the credit system - principles, current situation and solutions, Proceedings of the national scientific conference on innovation of credit-based university teaching methods, Special issue of the Sai Gon University Journal; Dao Ngoc Canh, Trinh Duy Oanh (2012), Some issues of training under the credit system, Saigon University Magazine analyzed the current state of training quality of universities...

The articles have focused on clarifying issues such as: The current status of higher education quality, educational quality management... Research results are the scientific basis for the author to refer to and plan, which is redundant in this study.

3. Research methods

The research mainly uses the methods of analysis, synthesis, and the method of inheriting secondary sources that have been published by researchers in publications and magazines. In addition, the article also references the research results of doctoral theses, in order to further improve the results of this research.

4. Research content

4.1. Current status of Vietnamese higher education quality in the context of international integration

In 2018 and 2019, the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on

Higher Education (2018) and the Law on Education (2019) drafted by the Ministry of Education and Training was approved by the National Assembly and step by step came to life, creating a legal corridor for higher education innovation activities. Higher education institutions are spread throughout the country, creating conditions to improve equality in people's access to higher education. Thanks to those innovative policies, our country's higher education has achieved important achievements such as:

In 2018, Vietnam had 2 national universities named in the list of top 1000 schools in the world. To date, our country has 4 schools in the top 1,000 in the world; 11 universities are in the Asian rankings; Many industries and training fields are ranked in the top 500 in the world... These are great achievements, the result of the breakthrough in recent years of Vietnam's higher education. As of December 31, 2020, 149 higher education institutions and 9 pedagogical colleges nationwide met Vietnam's set of higher education quality accreditation standards, making up roughly 55% of the nation's total number of universities and academies. International evaluation and accrediting agencies have accredited seven institutions. There are 145 training programs of 43 universities evaluated and recognized according to domestic standards; 195 training programs of 32 schools are evaluated and recognized according to regional and international standards. It can be seen that during many years of innovation, the quality of training and scientific research in Vietnamese universities has changed positively. The position of Vietnamese universities in Asian rankings is enhanced.

The quality of higher education is gradually improving and approaching international standards. In 2019, Vietnamese higher education ranked 68 out of 196 countries in the world (up 12 places compared to 2018). Inspection and quality assurance work are increasingly in order. For the first time, Vietnam's three universities - Hanoi National University, Ho Chi Minh City National University, and Hanoi Polytechnic

University - were included in the global ranking of the top 1,000 universities in 2020. Additionally, eight Vietnamese universities were listed among the top Asian universities. (Nguyen Minh Tri, 2022)...

The teaching staff is enhanced in quality according to international standards. According to the Ministry of Education and Training, there are currently 235 universities across our country. The total number of lecturers is 74,991, including 20,198 lecturers with doctoral degrees, 44,634 lecturers with master's degrees. The number of university students is 1,707,025, the number of doctoral and master's training is 121,253 (14,686 doctoral training, 106,567 master's training). Not only has the number of lecturers with academic degrees increased, but the teaching staff of universities has also gradually been standardized, meeting the current requirements for teaching at universities in our country.

Scientific research in training is of interest. In 2019, the total number of Vietnamese scientific articles published on the ISI/Scopus system was 12,475, ranking 49th in the world (an increase of 2.7 times compared to 2015). As of 2020, the proportion of lecturers with the title of professor or associate professor in the entire Vietnamese education system is 6%, the proportion of lecturers with doctoral degrees is 22.7%. In recent years, universities have paid special attention to building and developing strong research groups to enhance scientific research and international publication activities; as well as through the research group environment to improve team quality and training quality. From the strong research groups of universities, a number of excellent laboratories and research centers have been established, playing a leading role in the nation's science and technology activities. In addition to the two national universities, many universities have determined to develop into advanced research universities. According to the Vietnam Science and Technology Report 2016, the university sector contributes more than 50% of the total science and technology human resources in the country.

Universities employ synchronous

implementation strategies when implementing information technology, progressively deploying digital transformation and technology to support teaching and learning. In the context of the intricate and unpredictably developing COVID-19 pandemic, all institutions undertook online instruction in the 2020–2021 academic year to provide timely and high-quality instruction.

4.2. Some issues arise for improving the quality of higher education in our country in the context of international integration

Even though our nation's educational system has made significant strides in recent years, overall, especially when compared to some other nations in the area and the world, it still lags behind, particularly in terms of university-level curriculum. The substance of the higher education program in our nation is bringing to light a number of concerns, particularly in the contemporary environment of innovation and international integration:

- Our country's university education program is still heavy on theory and light on practice

Vietnamese universities frequently devote relatively little emphasis to practical material while creating their topic curricula. There is still a disconnect between the training knowledge's emphasis on theory and practice, and there is no clear connection between the training's objectives and students' employment aspirations. International and national standards for higher education have not been related. Although placed under the strict management and supervision of the Ministry of Education and Training, in reality, the ability to transfer knowledge between higher education institutions in our country is currently very limited. It is highly difficult for students to switch schools or majors because there is minimal acknowledgement and acceptance of each other's training results. With the exception of cooperative training programs under agreement, the disparities in objectives, curricula, and training approaches between local and international higher education institutions make knowledge transfer even more challenging. This makes it challenging for students to transfer to an institution of higher learning overseas and makes

it difficult for them to settle down or find employment in the countries where they relocate. Diplomas and certificates from domestic educational institutions are also not recognized in these nations.

The program is extensive and demands a lot of time. According to comparisons and statistics, a 4-year university course in Vietnam lasts 2,138 hours, while a 4-year course in the US lasts 1,380 hours. As a result, Vietnam's study program is 60% longer than the US's. With so much study time at their disposal, students may find it challenging to avoid becoming perpetually under pressure to do their assignments, leaving them with little time for independent study, independent research, or social activities. Generally speaking, the current Vietnamese university education program places a strong emphasis on theory, which is insufficient and ineffectual in the context of international integration. This is also considered the basic reason why higher education in Vietnam tends to lag behind other countries in the same region, such as Singapore.

- When measured against the needs of the nation's socioeconomic growth and without regard for the labor market, education and training efficacy and quality remain inadequate.

Currently, many universities only stop at training human resources according to what they have, not what society needs. That is one of the reasons why in 2020, Vietnam had 225,000 bachelors, engineers, and masters who graduated but could not find a job, or accepted to work in the wrong occupation for which they were trained, causing a significant waste of human resources. According to the findings of a survey conducted in Ho Chi Minh City among 60 companies in the industrial services sector titled "Assessing the level of business satisfaction with the quality of students trained in the first year after graduation." Just 5% of the students who took part in the survey overall were evaluated (the evaluation criteria include theoretical knowledge, practical skills, foreign language ability, working style, and professional qualities). 15% at an excellent level, 30% at an average level, and 40%

at an inadequate level (Tran Thi Minh Thuyet, 2022).

Methods and forms of organizing university teaching, universities in our country are currently approaching innovation slowly compared to the rest of the world.

Aiming to "emphasize the skills to handle problems posed in life rather than focusing on filling in existing knowledge", the application of teaching methods and forms of teaching organization in universities learning around the world is often very flexible, based on the spirit of promoting the role of the learner, creating the maximum conditions for learners to learn and research on their own. However, in Vietnam today, due to the concept that education needs to equip learners with as much knowledge as possible so that they can have a solid foundation when graduating, the role and position of the student in learning are not really given attention. Teaching methods and forms of organization are still quite outdated.

The emphasis on rote memorization of information without enough attention to conceptual learning or high-level learning (such as analysis and synthesis) leads to superficial learning rather than in-depth learning; students learn passively. Overall, ineffective teaching methods, over-reliance on presentations, and little use of active learning skills result in little interaction between students and lecturers inside and outside the classroom. Although many colleges and universities across the nation have started using the credit method of instruction in recent years, as per the Ministry of Education and Training's policy, numerous experts have expressed concerns about this approach. Currently, credit instruction in Vietnam falls short of the spirit of credit. The ageist mindset still permeates the teaching and learning process. Still lacking is student initiative. Nowadays, our nation's institutions frequently exclusively use formal innovation in their teaching strategies. Projectors, DVDs, and other teaching aids are only supplementary tools for enhancing the quality of instruction; what matters most is the understanding that learning must be imaginative

and accountable. This is reflected in the fact that improvements in methods and curricula have not yet received attention.

The quality of human resources after training does not meet practical requirements. According to the survey results of 60 businesses in the industrial services sector in Ho Chi Minh City on "Assessing the level of business satisfaction with the quality of students trained in the first year after graduation" (assessed based on the criteria of theoretical knowledge, practical skills, foreign language proficiency, working style, and professional capacity), only 5% of the total number of students participating in the survey were evaluated at a good level, 15% at a good level, 30% at an average level, and 40% at an unsatisfactory level. This result not only reflects the limitations of higher education in Vietnam today but also indirectly indicates the risk that Vietnamese labor will lag behind other countries in the region, while businesses have been using automatic technology in human resource management.

The ability to research and publish scientific research results is still low. Most of the advanced educational systems of countries in the region and around the world today have the ability to create a large team of qualified scientists to research and publish research results in the field, domestically and internationally, in large quantities. Accompanying the trend of global integration, the volume and caliber of research published in international scientific journals have grown in importance as an objective indicator that not only represents scientific performance and the advancement of science and technology but also the real caliber and standard of education in each nation. The results of research in Vietnam are still limited and even tend to lag further behind many other countries in the region and the world, despite the interest shown in recent years by many educational institutions in developing mechanisms to encourage scientists to focus on research and publish research results domestically and internationally. At the moment, Vietnam has about 100,000 master's degree holders, 24,000 physicians, and over 9,000 professors and

associate professors. Based on data from the Institute of Scientific Information (ISI), Vietnam had just 13,172 scientific publications published in international peer-reviewed journals between 1996 and 2011. This is approximately one-fifth of Thailand's (69,637), Malaysia's (75,530), and Singapore's (126,881) total. In contrast, Vietnam has a population that is over 1.5 times larger than Thailand, 3 times larger than Malaysia, and 17 times larger than Singapore. Not only is it small in number, but the impact index of Vietnam's scientific research projects is also the lowest compared to other countries in the region. This modest ranking is also consistent with the number of patents registered in the US and the innovation index ranked by the World Intellectual Property Organization (WIPO).

4.3. Some solutions to improve the quality of higher education in the current context of international integration

Along with the process of national innovation and international integration in general, reforming the country's education system, including university education, has always been of concern to the Party and State. Documents of the 11th Party Congress affirmed "Fundamentally and comprehensively innovate Vietnam's education system in the direction of standardization, modernization, socialization, democratization, and international integration" (9). On November 4, 2013, the Central Executive Committee of the Communist Party of Vietnam issued Resolution No. 29-NQ/TW on "Fundamentally and comprehensively innovating education and training to meet the requirements of industrialization and modernization under the conditions of a socialist-oriented market economy, and international integration", which outlines nine solutions for comprehensive educational innovation. From the nine directional solutions above, we would like to propose a number of recommendations to continue to further innovate Vietnamese higher education in the current context of international integration:

First, establish an educational philosophy for the nation's higher education system (public and non-public universities). At the same time, every

university and educational institution must have a unique educational philosophy that aligns with its guiding principles and objectives and strives to become integrated into the overall global higher education development flow.

Second, new ideas in higher education must be "related to creating a learning society; guaranteeing conditions for quality improvement; ensuring the education system is standardized, modernized, democratic, socialized, and globally integrated; Preserving socialist orientation and fostering national identity." Vietnam's education system is expected to become the most advanced in the area by 2030, according to a resolution passed by the Party's 11th Central Committee's 8th Plenum. A significant shift in perspective is required at all levels and sectors of higher education organizations, starting with the Ministry of Education and Training. This includes making enrollment procedures and the selection of "inputs" for higher education more transparent, letting institutions determine their own admission requirements and take accountability for students with their own training "reputation," permitting the emergence of numerous alternative university training models, and closely monitoring the "output" of each training facility to guarantee overall quality.

Third, make a significant effort to develop instructional strategies and program content in the direction of international integration. The development and implementation of program content and textbooks must be transparent, enabling learners to use both domestic and foreign learning materials and textbooks at their discretion. Additionally, the content of the lessons must be closely related to and aligned with the practical demands of the career the learners are pursuing. In terms of instruction, a range of techniques may be used in accordance with the idea of "putting the learner at the center," with the goal of reducing the amount of material covered in class to give students ample opportunity for independent study and inquiry. To guarantee the efficacy of instruction and learning, training facilities must conduct routine, rigorous, and objective inspections and assessments.

Fourth, in the context of global integration, reinvent the function of state management agencies in higher education institutions. As a result, in order to maintain legality, it is essential to keep adding to and strengthening the laws governing higher education activities in the context of global integration. State management agencies, specifically the Ministry of Education and Training, need to change their way of thinking about the management of higher education activities in the context of international integration. State management agencies should only function as "jurisdictional" organizations, directing activities in accordance with the law while simultaneously establishing the framework necessary for higher education institutions to be more independent and autonomous in their operations, as opposed to directly managing higher education institutions on a comprehensive basis. In the current setting of international integration, it is vital to refrain from imposing management thinking or "subsidizing" higher education operations.

Fifth, promote international publications and scientific research projects for instructors and students. This will help public and private higher education institutions move toward internationalizing their professional activities and standards for scientific assessment. Future policy tools to motivate scientists to conduct research and aggressively publicize their findings must be established by the State, public higher education institutions, and non-public higher education institutions. Research results in national and international scientific publications. In the long term, it is necessary to set a roadmap (for each different higher education institution, there needs to be a different roadmap) towards internationalizing standards for evaluating scientific and professional activities, subjects in all public higher education institutions and non-public higher education institutions, and this should be considered an important solution to bring Vietnam's higher education into deeper and more effective integration into the international higher education environment.

Sixth, practice well the spirit of democracy

coupled with discipline, keeping the university environment always clean and healthy with scientific, humanistic, and progressive values for development. To perform that task well, the head of a higher education institution, in addition to his or her capacity, qualifications, and professional reputation, must always be exemplary, take the lead in all work, and know how to promote the spirit of solidarity and strength of the collective by respecting, listening, absorbing critical voices, creating an open atmosphere, and creating sympathy and sharing for the goals and mission of the school.

The organization and implementation of educational policies, such as admission policies, training, career guidance, staff organization, recruitment, remuneration of lecturers, etc. must ensure compliance with the Party's and the Party's policies regulations of the State and relevant agencies and ministries. Avoid authoritarian mentality, nepotism, corruption, commercialization, and educational business. To avoid errors and violations in the field of education, the inspection agency needs to regularly follow the establishment, promptly grasp feedback from public opinion to take measures to prevent, handle and avoid incidents. Implement well the modern higher education governance model, which promotes the active participation of the following subjects: state management agencies in charge of education, school councils, school leadership and staff, officials, lecturers, students, families, society, and the participation of companies, businesses, affiliated and cooperative partners in higher education.

Ensuring humanity and standards in higher education institutions. Because a small violation in education or the deviant behavior of some teachers and lecturers, when discovered, denounced, and tried, will leave major aftershocks in social life, reducing people's confidence and faith, especially leaving doubts and bad impressions in the memories of many generations of students.

Seventh, increase investment resources from the state budget and socialized capital to build

infrastructure and specialized institutions in universities, such as lecture halls; libraries; practice and production areas; innovation spaces; entertainment areas, shopping and culinary services; public housing areas, and student dormitories, ensuring that those spaces are connected, interconnected, synchronous, and modern, creating space and a favorable learning environment. Enhance the ability to connect, learn, and exchange in groups, stimulating the creativity and proactive and positive spirit of each student. Expand relationships, exchanges and cooperation between domestic and foreign higher education institutions to exchange professional expertise, and transfer knowledge and experience. At the same time, strengthen connections with businesses, especially private enterprises and foreign-invested enterprises, to build training programs that meet the needs of society and train according to business orders, thereby improving skills, qualifications and expanding employment and income opportunities for students. This relationship and cooperation must ensure transparency, objectivity, have a long-term strategy and ensure the interests of related parties. In order for the relationship and cooperation between higher education institutions and businesses to become stronger and stronger, in addition to the main roles of both sides, it is necessary to have the participation and facilitation of local authorities and relevant ministries.

Eighth, improve the scientific and democratic working environment, ensuring creative freedom. Establish a mechanism for salaries and special preferential allowances, worthy of the efforts and contributions of higher education lecturers. Have policies to attract and utilize talented people, especially young, talented and promising lecturers who are well-trained abroad and have a professional and academic reputation to work in higher education institutions.

Ninth, build a healthy cultural environment in higher education institutions, by preserving and promoting the glorious historical traditions of the school with the sacred values that generations of teachers, practitioners and students through the

ages have created. At the same time, build a bright, green, clean, and beautiful school landscape and space; Form a civilized and polite behavior style according to school standards and rules. Creating and preserving the school's own identity and mark, making a difference and uniqueness, so that those spiritual values become pride and motivation for each student to constantly strive and practice. nurture, mature.

In the context of the Internet and social networks developing strongly today, relationships and interactions among students in the virtual environment are inevitable. In order to orient students to good values and stay away from evil, agencies and socio-political organizations, such as the Youth Union, Student Association, and School Trade Union, teachers need to have close coordination to propagate and raise awareness for students about life skills, how to communicate, and how to process information in the online environment. Effectively organize cultural and artistic activities and movements, attract student participation, create solidarity, sharing and mutual understanding to jointly handle new and complex issues that arise, and promote towards the good values of truth, goodness, and beauty.

5. Discussion

The higher education paradigm needs to shift in order to innovate and raise the standard of instruction in Vietnam. Based on empirical evidence, having an appropriate educational philosophy is a prerequisite for the advancement of the "ship" of higher education. These are the fundamental principles that guide the entire setting of goals, content and methods of implementing educational activities summarized in short sentences. It is necessary to shift from an education that focuses on equipping knowledge as the main goal to an education that teaches skills, self-study and how to think as the main goal. In that teaching process, students play an active role; The lecturer is only a guide, orienting students on how to acquire knowledge, providing support, and answering questions when necessary. Following this innovation are a series of fundamental changes, from the framework

program to the curriculum and teaching methods... Today's education is a liberal education, so lecturers have to shift from teaching knowledge to teaching how to learn and how to think.

Further strengthen the autonomy and self-responsibility of universities, starting with large, key schools. Although the Vietnamese Education Law stipulates that universities have autonomy in five areas: (1) Creating lesson plans, textbooks, and programs; (2) Managing training enrollment and graduation; (3) setting up the teaching apparatus; (4) Managing and using all available resources; and (5) Cooperating both domestically and internationally, though the degree of autonomy is not expressly regulated. Promote self-responsibility while enhancing autonomy to lower the likelihood of arbitrary behavior, deterioration of quality, and pursuing short-term gains.

Enhance the caliber of instructors and personnel engaged in the administration of higher education. There is always a direct correlation between the caliber of the teaching personnel and the caliber of the higher education system. Appropriate training and planning procedures, as well as policies that encourage deserving students to remain in school and pursue teaching positions, are necessary to establish and grow this team. Establish frameworks that would allow Vietnamese scientists working overseas and foreign specialists to contribute to research and instruction at domestic universities. Sustain the advancement of international collaboration and integration in higher education while advancing the socialization of higher education. Evaluate, modify, add to, and progressively enhance the framework of policies, laws, and regulations to incentivize both foreign and domestic investors to make substantial investments in Vietnam's higher education; Encourage top international universities to establish training centers in Vietnam and create favorable conditions for them to do so, particularly for non-profit organizations. Many international universities have recently established branches or affiliations with Vietnam, including Swinburne University of Technology

(Australia), Vietnam - Japan University, and RMIT University (Australia), all of which are associated with the FPT Vietnam Group. British University Vietnam (BUV) is associated with Staffordshire University (UK)...Keep up the "digital transformation" in higher education at a faster pace. construct a database of the sector efficiently, foster talent, and raise the standard of online instruction and public services. In order to minimize burdensome processes for subjects taking part in higher education activities, the Ministry of Education and Training should keep efficiently utilizing the system of exchanging electronic papers and digital signatures with pertinent educational institutions and individuals.

6. Conclusion

In recent times, higher education has had important changes, with breakthrough achievements. The innovative achievements of higher education impact all activities in the education sector, in accordance with the world's development trend. However, besides the

achievements, our country's education and training have raised a number of problems, such as: higher education still lags behind other countries in the region and the world; Development is not commensurate with requirements and tasks and it does not meet the learning needs of the people. The 13th Party Congress commented: "Training high-quality human resources has not met the requirements of economic and social development." The current problem is that the limitations and weaknesses must be deeply understood so that solutions can be found to bring Vietnamese higher education to a new level. Consequently, in order to keep up with the worldwide trend of growth, innovation in higher education is required, and Vietnam cannot be left behind. Nowadays, scientific and technological advancements, together with human resources, are the main areas of rivalry between nations; ultimately, this means that prospects for growth are determined by elements related to the quality of human resources.

References

- Ai, T. T. (2010). Training based on the credit system - principles, current situation and solutions. *Proceedings of the national scientific conference on innovation of credit-based university teaching methods*, Special issue of the Sai Gon University Journal.
- Canh, D. N. & Oanh, T. D. (2012). Some issues of training under the credit system, *Saigon University Magazine*.
- Dung, D. V. (2015). *State management of higher education quality* (Doctoral thesis in Public Administration Management, National Academy of Public Administration, Ha Noi).
- Hac, P. M. (2008). *New theoretical and practical issues raised in the current situation*, National Political Publishing House, Hanoi.
- Sang, P. Q. (2004). Innovation trends and conditions for ensuring the quality of higher education in our country today, *Education Magazine* (84).
- Suong, D. V. (2012), *Education, training and human resource development to serve the cause of industrialization and modernization*. Retrieved November 6, 2023 from <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri2/-/2018/16503/giao-duc%2C-dao-tao-voi-phat-trien-nguon-nhan-luc-phuc-vu-su-nghiep-cong-nghiep-hoa%2C-hien-dai-hoa.aspx>.
- Thiep, L. Q. (2010). On methods of teaching, learning and assessing learning outcomes in the credit system. *Proceedings of the national scientific conference on innovating credit-based university teaching methods*, Special issue of the Saigon University Journal.
- Thom, P. T. (2018). *Analysis of some factors affecting the quality of higher education in both work and study systems in the field of economics, management and business administration in Vietnam* (Doctoral thesis in Economics, National Economics University, Ha Noi).
- Tri, N. M. & Hoa, L. T. (2022). Renovating Higher Education in Vietnam: A Case Ho Chi

- Minh City. *Social science journal* 12(2).
- Trung, T. N. (2020), *Improving the training quality of universities and colleges in Ho Chi Minh City*. Retrieved November 5, 2023 from <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nang-cao-chat-luong-dao-tao-cua-cac-truong-dai-hoc-cao-dang-tren-dia-ban-thanh-pho-ho-chi-minh-71946.htm>.
- Tuyet, T. T. M. (2022). *Innovating higher education in Vietnam: Current status and solutions*. Retrieved November 5, 2023 from https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/825408/doi-moi-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam--thuc-trang-va-giai-phap.aspx.
- Yen, V. D. (2007). Quality of administrative university training in the trend of international integration, *State Management Magazine* (136).

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY

Thực trạng và giải pháp

Nguyễn Thúy Vân

Trường Đại học Thành Đô

Email: ntvan@thanhouduni.edu.vn

Ngày nhận bài: 7/11/2023

Ngày tác giả sửa: 28/11/2023

Ngày phản biện: 26/11/2023

Ngày duyệt đăng: 11/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.108>

Tóm tắt:

Trường đại học là nơi trang bị cho người học tri thức khoa học - công nghệ trong chuyên ngành đào tạo, kỹ năng làm việc, kỹ năng sáng tạo và thái độ tích cực đối với hoạt động sáng tạo, từ đó tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự phát triển của xã hội. Giáo dục đại học - Giáo dục tinh hoa trong thời gian qua đã được coi là thành tố vô cùng quan trọng của hệ thống giáo dục quốc dân. Đảng và Nhà nước đã có những chủ trương, chính sách ưu tiên phát triển giáo dục đại học, nâng cao chất lượng giáo dục đại học, đáp ứng yêu cầu đặt ra đối với sự phát triển của đất nước trong thời kỳ hội nhập. Bài viết này, tập trung nghiên cứu đánh giá thực trạng của giáo dục đại học ở Việt Nam, trên cơ sở phân tích những mặt mạnh, mặt yếu, từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đại học, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước, trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

Từ khóa: Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đại học; Giáo dục đại học; Hội nhập quốc tế; Thực trạng của giáo dục đại học.

THE RELATION BETWEEN THE HISTORY OF THE COMMUNIST PARTY OF VIETNAM AND THE HISTORY OF THE VIETNAMESE PEOPLE IN THE PERIOD OF THE PARTY LEADERSHIP

Nguyen Manh Hung¹

Cao Xuan Thang²

^{1, 2}Thanh Do University

Email: ¹nmhung@thanhdouni.edu.vn; ²cxthang@thanhdouni.edu.vn.

Received: 4/10/2023

Reviewed: 6/10/2023

Revised: 6/11/2023

Accepted: 9/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.92>

Abstract:

Resolving the relation between the history of the Communist Party of Vietnam and the history of the Vietnamese people in the period of the Party leadership is an important issue aimed at contributing to the improvement of the quality of research and teaching in the module of the History of the Communist Party of Vietnam. To address the relation between these two disciplines, the subject is required to be based on the object, research methods, functions, and tasks of each module. This article analyzes the relation between the history of the Communist Party of Vietnam and the history of the Vietnamese nation during the period of Party leadership, and discusses the application of knowledge in teaching at higher education institutions nowadays in general and Thanh Do University in particular.

Keywords: Party leadership; Class, ethnicity; The relationship between the history of the Communist Party of Vietnam and the history of the Vietnamese nation.

1. Đặt vấn đề

Khoa học lịch sử có vị trí, vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội của một dân tộc. Khi nhấn mạnh phép biện chứng trong mỗi lĩnh vực hoạt động bao gồm văn hóa và khoa học, C.Mác đã nói: chỉ có một khoa học chân chính nhất là khoa học lịch sử; Ph.Ăngghen cũng đã viết: “Lịch sử bắt đầu từ đâu thì quá trình tư duy cũng bắt đầu từ đó” (C.Mác-Ph.Ăngghen, Tuyển tập, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1962, t.1, tr.304). Từ khi ra đời và trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến công tác nghiên cứu lịch sử, bao gồm lịch sử dân tộc Việt Nam, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và lịch sử ra đời, phát triển các ngành, các lĩnh vực trong đời

sống xã hội nước ta.

Trong những năm gần đây, đặc biệt trong công cuộc đổi mới, cùng các ngành thuộc khoa học xã hội và nhân văn, khoa học lịch sử nói chung và khoa học lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng đã có sự phát triển quan trọng về nội dung, hình thức và đội ngũ cán bộ nghiên cứu, giảng viên, đóng góp xứng đáng trong hoạt động nghiên cứu giảng dạy ở các trường đại học, phổ biến kiến thức lịch sử tới sinh viên, hướng tới mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, thực tế trong nghiên cứu giảng dạy cần phải có nhận thức đúng hơn về quan hệ giữa lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và lịch sử dân tộc Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Mối quan hệ giữa Lịch sử Đảng và Lịch sử dân tộc đã có nhiều công trình khoa học đề cập với những mức độ, cách tiếp cận khác nhau, trong đó, tiêu biểu là các công trình:

Tác phẩm *Tư tưởng Hồ Chí Minh: một số nội dung cơ bản* của Nguyễn Bá Linh (1995), là một công trình nghiên cứu có giá trị tham khảo tốt về mối quan hệ giữa “Dân tộc và sự nghiệp giải phóng dân tộc” theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong đó, tác giả đã đi sâu, làm rõ vai trò của lịch sử, truyền thống của dân tộc đối với sự hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh và đối với thắng lợi của cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Công trình *Về con đường giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh* của hai nhà sử học Trịnh Nhu - Vũ Dương Ninh (1996) đã đi sâu tìm hiểu sự hình thành con đường cách mạng Hồ Chí Minh. Đó là kết quả hội tụ và hội nhập những phẩm chất tốt đẹp nhất của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam và những tinh hoa cao quý nhất của chủ nghĩa quốc tế chân chính. Qua đó, các tác giả đã làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tác phẩm *Một số vấn đề trong nghiên cứu Lịch sử Đảng* của Trình Mưu (2009) đã góp thêm tiếng nói vào nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Nội dung của công trình nghiên cứu đề cập các giai đoạn của cách mạng, tuy nhiên mối quan hệ giữa Lịch sử Đảng và Lịch sử dân tộc được trình bày sâu sắc trong Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Công trình *Lịch sử đã chọn Đảng Cộng sản Việt Nam giữ vai trò lãnh đạo* của Vũ Văn Phúc (2023) đi sâu phân tích, làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn để khẳng định chính lịch sử dân tộc đã chọn Đảng Cộng sản Việt Nam giữ vai trò lãnh đạo, trong đó nhấn mạnh: Một đảng đại diện cho lợi ích của giai cấp, của nhân dân và dân tộc, vì dân, vì nước mà hành động chắc chắn sẽ được nhân dân suy tôn, ủy thác làm lãnh đạo.

Bài viết *Đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* của tác giả Nguyễn Trọng Phú (2013) đã trình bày sâu sắc về thực trạng dạy và học môn Lịch sử Đảng, qua đó hình thành các giải pháp nhằm đổi

mới phương pháp giảng dạy, học tập môn Lịch sử Đảng. Trên cơ sở đó, tác giả khẳng định: Khoa học Lịch sử Đảng làm cho Đảng ta, dân tộc ta, mỗi cán bộ, đảng viên và mỗi người Việt Nam hiểu rõ Đảng, hiểu rõ dân tộc mình, tự hào và quyết tâm tiến lên mạnh mẽ, vững chắc trên con đường đã lựa chọn.

Nghiên cứu của các công trình khoa học trên đã góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề về quan hệ giữa Lịch sử Đảng và Lịch sử dân tộc, trong nghiên cứu giảng dạy môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào trình bày có hệ thống, toàn diện về quan hệ giữa lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và lịch sử dân tộc Việt Nam thời kỳ có Đảng lãnh đạo. Bài viết này sẽ phân tích mối quan hệ trên.

3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, các phương pháp nghiên cứu của chuyên ngành, trong đó chủ yếu là phương pháp lịch sử, phương pháp logic và sự kết hợp của hai phương pháp đó. Ngoài ra, còn sử dụng các phương pháp khác như so sánh, phương pháp phân kỳ, .v.v. để thực hiện bài viết.

4. Kết quả nghiên cứu

Mối quan hệ giữa lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và lịch sử dân tộc Việt Nam trong thời kỳ có Đảng lãnh đạo được thể hiện trên các phương diện sau:

4.1. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam nghiên cứu, tái tạo quá trình hình thành, phát triển và hoạt động lãnh đạo của Đảng từ khi ra đời đến nay*

Đó là quá trình vận động thành lập Đảng, quá trình hình thành, phát triển đường lối và chỉ đạo tổ chức thực hiện, kiểm nghiệm đường lối trong thực tiễn cách mạng Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam với tư cách là đội tiên phong chính trị, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, giữ vai trò độc tôn lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Do vậy, nghiên cứu lịch sử Đảng phải tái tạo lại mọi sự kiện, mọi biến cố lịch sử của Đảng. Nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt Nam phải tái tạo lại những sự

kiện, những biến cố toàn diện về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa... Những biến cố đó làm cho xã hội Việt Nam vận động từ xã hội thuộc địa và phong kiến lên quốc gia độc lập thống nhất, vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Ngay từ khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam độc tôn lãnh đạo cách mạng Việt Nam, đặc biệt từ sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành Đảng cầm quyền lãnh đạo tất cả các lĩnh vực của đất nước, xã hội Việt Nam. Do đó, mọi sự kiện, mọi biến cố của dân tộc thời kỳ có Đảng không thể tách rời sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

4.2. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam làm rõ vấn đề trung tâm là lịch sử lãnh đạo và đấu tranh cách mạng của Đảng

Từ thực tiễn khoa học lịch sử, Đảng phát hiện ra quy luật về sự ra đời, phát triển và trưởng thành của Đảng; quy luật về hoạt động lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Như vậy, trong nghiên cứu lịch sử Đảng phải làm rõ hai loại quy luật: Quy luật về sự ra đời, phát triển của Đảng và quy luật về hoạt động lãnh đạo của Đảng. Trong nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt Nam, cần làm rõ các diễn biến lịch sử về đấu tranh và xây dựng của cả dân tộc, của nhân dân với tư cách là người sáng tạo ra lịch sử. Quá trình đó, bao gồm các phong trào cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhằm đấu tranh giành chính quyền, đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

4.3. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam làm rõ mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân

Khi Đảng có chính quyền, trở thành Đảng cầm quyền, khoa học lịch sử Đảng còn làm rõ mối quan hệ giữa Đảng và chính quyền Nhà nước; quan hệ giữa Đảng với các tổ chức trong hệ thống chính trị của đất nước; quan hệ giữa Đảng với các tổ chức quần chúng; quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam với các Đảng Cộng sản, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế... Nghiên cứu lịch sử dân tộc, phải làm rõ các mối quan hệ của những biến cố qua các thời kỳ lịch sử, trong đó có cả những biến cố của dân tộc và những biến cố của bản thân Đảng. Qua đó, làm rõ quy luật vận động,

phát triển của lịch sử dân tộc thời kỳ có Đảng lãnh đạo.

4.4. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam có nhiệm vụ nghiên cứu rút ra những kinh nghiệm và bài học kinh nghiệm của quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng

Những kinh nghiệm, những bài học lịch sử đó được tổng kết và rút ra có những cấp độ khác nhau: *Cấp độ thứ nhất*: từ diễn biến và sự kiện lịch sử tổng kết thành những kinh nghiệm lịch sử (cấp độ thấp nhất); *Cấp độ thứ hai*: từ những kinh nghiệm của từng thời kỳ và từng lĩnh vực hoạt động cụ thể nâng lên cấp độ cao hơn là rút ra những bài học lịch sử; *Cấp độ thứ ba*: từ kinh nghiệm và bài học lịch sử tổng kết, phát triển thành những vấn đề lý luận, quy luật của cách mạng Việt Nam.

Lịch sử Đảng nghiên cứu rút ra kinh nghiệm, bài học lịch sử của quá trình lãnh đạo cách mạng; lịch sử dân tộc lại rút ra những đặc điểm, truyền thống, tính đặc thù trong quy luật phát triển của dân tộc, từ đó làm rõ bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Do vậy, trong nghiên cứu giảng dạy lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam phải nắm vững vấn đề trên.

4.5. Quan hệ giữa lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và lịch sử dân tộc Việt Nam là mối quan hệ hữu cơ thống nhất trong nội tại dân tộc

Tuy lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và lịch sử dân tộc Việt Nam có giới hạn, có nội dung riêng, có cách thức thể hiện khác nhau, nhưng có mối quan hệ thâm nhập vào nhau và không mâu thuẫn với nhau. Từ đầu năm 1930, dân tộc Việt Nam có lãnh tụ chính trị là Đảng Cộng sản Việt Nam, do đó lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc Việt Nam còn thống nhất trong chức năng, nhiệm vụ, cùng dựng lại toàn bộ bức tranh lịch sử cách mạng Việt Nam; rút ra kinh nghiệm và bài học kinh nghiệm, phát hiện quy luật, những vấn đề lý luận của cách mạng Việt Nam.

Là các chuyên ngành của sử học Mác xít, lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc Việt Nam còn thống nhất với nhau trong những nguyên lý, lý luận chung về sử học, về phương pháp luận và những khía cạnh nhất định thuộc về phương pháp nghiên cứu. Lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc Việt Nam

thời kỳ Đảng lãnh đạo, có quan hệ khăng khít, gắn bó chặt chẽ với nhau, nhưng lại có đối tượng, nhiệm vụ, chức năng và mỗi khoa học có phương pháp nghiên cứu đặc thù riêng. Vì vậy, trong nghiên cứu giảng dạy, nhận thức, phổ biến lịch sử cần giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa 2 chuyên ngành.

5. Bàn luận

Việc giải quyết mối quan hệ giữa Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Lịch sử dân tộc Việt Nam có ý nghĩa quan trọng trong góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu giảng dạy môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sinh viên bậc đại học, cao đẳng nói chung và sinh viên Trường Đại học Thành Đô nói riêng.

Giải quyết mối quan hệ của hai chuyên ngành trên sẽ góp phần luận giải sâu sắc nhiều vấn đề trong nghiên cứu giảng dạy các nội dung của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, như: ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin và Cách mạng Tháng Mười Nga đến phong trào yêu nước Việt Nam đầu thế kỷ XX; quy luật ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; bối cảnh lịch sử, cương lĩnh, đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng; các bài học kinh nghiệm lớn của cách mạng Việt Nam;... Qua đó, không những chúng ta khẳng định bản chất cách mạng và khoa học của Đảng, đồng thời thấy rõ hơn về mối quan hệ giữa Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Lịch sử dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, để thực hiện được vấn đề

trên trong quá trình nghiên cứu giảng dạy, chủ thể phải nắm vững, vận dụng đúng đắn lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nội dung chương trình môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và kiến thức Lịch sử dân tộc Việt Nam.

Để góp phần nâng cao chất lượng dạy và học môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam ở Trường Đại học Thành Đô, ngoài yêu cầu trên đối với giảng viên, đòi hỏi sinh viên phải kế thừa kiến thức bậc học trước, hoặc tự nghiên cứu bổ sung kiến thức về Lịch sử dân tộc Việt Nam. Trên cơ sở đó, với vai trò tích cực chủ động của cả người dạy và người học, sẽ tạo nên không khí sôi nổi, thi đua trong học tập.

6. Kết luận

Nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam không thể không nghiên cứu lịch sử dân tộc và nghiên cứu lịch sử dân tộc không thể không nghiên cứu lịch sử Đảng. Khoa học lịch sử Đảng - một ngành quan trọng của sử học Mác xít, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là lịch sử của một Đảng cách mạng, độc tôn lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Lịch sử dân tộc Việt Nam là lịch sử của một dân tộc anh hùng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng trong những năm qua, dân tộc Việt Nam đã làm nên những thắng lợi to lớn làm rạng rỡ nền văn hóa dân tộc. Tuy vậy, trong nghiên cứu giảng dạy lịch sử Đảng cần khắc phục hiện tượng nhầm lẫn hoặc làm lu mờ ranh giới nhận biết giữa hai chuyên ngành khoa học.

Tài liệu tham khảo

Angghen, P. & Mac, C. (1962). *Tuyen tap*. Ha Noi: Nxb Su that.

Bo Giao duc va Dao tao (2007). *Mot so chuyen de Lich su Dang Cong san Viet Nam* (1-2). Ha Noi: Nxb Chinh tri quoc gia.

Han, L. M. (2004). *Dai cuong Lich su Viet Nam* (3). Ha Noi: Nxb Giao duc

Linh, N. B. (1995). *Tu tuong Ho Chi Minh: Mot so noi dung co ban*. Ha Noi: Nxb Chinh tri quoc gia.

Muu, T. (2009). *Mot so van de trong nghien cuu Lich su Dang*. Ha Noi: Nxb Chinh tri-Hanh chinh.

Nhu, T. & Ninh, V. D. (1996). *Ve con duong giai*

phong dan toc cua Ho Chi Minh. Ha Noi: Nxb Chinh tri quoc gia.

Phu, N. T. (2013). *Doi moi phuong phap giang day va hoc tap mon Lich su Dang Cong san Viet Nam*. Truy cap ngay 2/10/2023 tu <http://lichsu.tnus.edu.vn/chi-tiet/472-Doi-moi-phuong-phap-giang-day-va-hoc-tap-mon---Lich-su-Dan-Cong-san-Viet-Nam>.

Phuc, V. V. (2023). *Lich su da chon Dang Cong san Viet Nam giu vai tro lanh dao*. Truy cap ngay 1/10/2023 tu <https://www.qdnd.vn/Phong-chong-dien-bien-hoa-binh/doi-da-nguyen-da-dang-o-viet-nam-luan-dieu-sai-lam-lac-long-bai-1-lich-su-da-chon-dang->

QUAN HỆ GIỮA LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT NAM THỜI KỲ CÓ ĐẢNG LÃNH ĐẠO

Nguyễn Mạnh Hùng¹
Cao Xuân Thắng²

^{1, 2}Trường Đại học Thành Đô

Email: ¹nmhung@thanhdouni.edu.vn; ²cxthang@thanhdouni.edu.vn.

Ngày nhận bài: 4/10/2023

Ngày phản biện: 6/10/2023

Ngày tác giả sửa: 6/11/2023

Ngày duyệt đăng: 9/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.92>

Tóm tắt:

Giải quyết mối quan hệ giữa lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và lịch sử dân tộc Việt Nam thời kỳ có Đảng lãnh đạo là vấn đề quan trọng nhằm góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu, giảng dạy môn lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Để giải quyết mối quan hệ giữa hai chuyên ngành trên, đòi hỏi chủ thể phải dựa chắc trên cơ sở đối tượng, phương pháp nghiên cứu, chức năng, nhiệm vụ của mỗi môn học. Bài viết phân tích mối quan hệ giữa lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và lịch sử dân tộc Việt Nam trong thời kỳ có Đảng lãnh đạo, thông qua đó bàn luận về vận dụng kiến thức trên vào giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học hiện nay nói chung và Trường Đại học Thành Đô nói riêng.

Từ khóa: *Đảng lãnh đạo; Giai cấp, dân tộc; Quan hệ giữa lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và lịch sử dân tộc Việt Nam.*

THE APPLICATION OF 3D IN TEACHING AT HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS (A CASE STUDY OF THE FACULTY OF AUTOMOTIVE ENGINEERING - THANH DO UNIVERSITY)

Nguyen Van Quynh

Thanh Do University

Email: nvquynh@thanhdo.edu.vn

Received: 16/10/2023

Reviewed: 27/10/2023

Revised: 7/11/2023

Accepted: 10/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.97>

Abstract:

Currently, 3D technology, a new technology with a lot of potential for future development, has been widely applied in daily life and manufacturing. That is why the application of 3D technology in teaching is being adopted and implemented by many higher education institutions. Following this trend, the Faculty of Automotive Engineering, Thanh Do University, has incorporated 3D technology into the practical teaching of several modules, yielding positive results and receiving favourable feedback from students and enterprises.

Keywords: 3D; 3D application; Automotive Engineering Department - Thanh Do University.

1. Đặt vấn đề

Để sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô có thể đáp ứng các yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp ngay khi tốt nghiệp, ngoài việc đòi hỏi sinh viên phải có kiến thức, có kỹ năng để đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng, cũng cần trang bị thêm cho sinh viên các kỹ năng thực hành, thực nghiệm, tiếp cận trực tiếp với công nghệ mới của doanh nghiệp ngay từ trong quá trình đào tạo. Vì vậy, liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong công tác đào tạo nguồn nhân lực ngành công nghệ kỹ thuật ô tô là yếu tố tất yếu nhằm đảm bảo chất lượng chuyên môn và đáp ứng nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp. Mặt khác, việc áp dụng các công nghệ mới vào quá trình giảng dạy cũng giúp các em sinh viên tiếp cận với nhu cầu, xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay. Thời gian vừa qua, khoa Công nghệ kỹ thuật Ô tô - Trường Đại học Thanh Đô đã ứng dụng các phần mềm thiết kế 3D vào trong quá trình giảng dạy

một số môn học để giúp sinh viên tiếp cận với công nghệ 3D. Từ đó giúp các em phát triển kỹ năng tư duy hình học, kỹ năng đọc, hiểu bản vẽ kỹ thuật, mở ra một định hướng nghề nghiệp mới trong tương lai.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong những năm gần đây, với sự phát triển không ngừng của khoa học, công nghệ, công nghệ 3D ra đời. Công nghệ 3D có nhiều ứng dụng trong thực tế, cho phép chúng ta có thể theo dõi tổng quát về bất cứ sự vật nào với mức độ chính xác tuyệt đối.

3D là tên viết tắt của từ 3-Dimension (3 chiều). 3D đi liền với khái niệm "đồ họa 3D" tức là những hình ảnh được dựng nên một cách sống động như thật với sự trợ giúp của các phần mềm đồ họa vi tính. Khác với công nghệ 2D mang đến các ảnh kỹ thuật số ở không gian 2 chiều, công nghệ 3D dùng để chỉ tọa độ thể giới thực trong không gian 3 chiều. Công nghệ 3D có thể tái tạo

lại hình ảnh chân thực theo từng góc độ khác nhau, đồng thời cũng có độ chính xác tuyệt đối. Chính vì điều này mà công nghệ 3D đã và đang được ứng dụng trong hầu hết các lĩnh vực trong cuộc sống. Có thể kể đến một số các ứng dụng của 3D như: Trong lĩnh vực xây dựng, kiến trúc, công nghệ 3D có thể mô phỏng các mô hình xây dựng, dễ dàng tính toán vật liệu, độ bền của các công trình...; trong sản xuất, cơ khí, 3D có thể mô phỏng các chi tiết, máy móc, nguyên lý hoạt động một cách trực quan, có thể kiểm tra các hỏng hóc khi cần thiết; 3D hoàn toàn có thể mô phỏng quá trình chế tạo, độ bền của chi tiết dưới các tác nhân bên ngoài. Trong lĩnh vực y học, công nghệ 3D được ứng dụng chủ yếu trong các mô hình để giúp bác sĩ nghiên cứu về bộ phận cơ thể người dễ dàng hơn. Điều này rút ngắn thời gian hội chẩn bệnh và đưa ra kết quả chính xác hơn, đồng thời có thể giúp các ca phẫu thuật được thực hiện mang tính chính xác cao hơn so với trước đây và thời gian thực hiện cũng nhanh hơn rất nhiều. Công nghệ in 3D hiện nay có thể chế tạo được các mô hình chi tiết một cách nhanh chóng với độ chính xác cao giúp giảm thời gian thí nghiệm, phân tích cũng như giảm chi phí sản xuất.

Có thể thấy rằng, công nghệ 3D đã và đang được ứng dụng rất nhiều trong thực tế. Trong giáo dục cũng không ngoại lệ, có nhiều trường đã áp dụng công nghệ 3D vào giảng dạy.

Các nghiên cứu của Ngô Anh Tuấn chỉ ra rằng việc giảng dạy ứng dụng 3D là chủ đề phức tạp. Nó yêu cầu sinh viên phải có khả năng tưởng tượng, tư duy 3D khi thiết kế đối tượng (Ngô Anh Tuấn, 2012). Kiều Thị Liên đã ứng dụng phần mềm Solidworks để thiết kế các chi tiết 3D trong giảng dạy môn học vẽ kỹ thuật, từ đó có thể xây dựng được các bài giảng trực quan, dễ hiểu (Kiều Thị Liên, 2011). Đặng Thị Thu Vân sử dụng phần mềm Cabri 3D trong dạy học phần dựng hình không gian của chương trình trung học phổ thông lớp 11. Nguyễn Văn Đông (2021) đã nghiên cứu về ứng dụng mô hình 3D trong hỗ trợ giảng dạy môn “Kiến trúc máy tính” ở trường Đại học An Giang...

Có thể thấy rằng, việc ứng dụng công nghệ 3D vào giảng dạy còn chưa nhiều và chủ yếu tập trung vào một số môn học trong chuyên ngành kỹ

thuật: cơ khí, ô tô, công nghệ thông tin...

Hiện tại, khoa Công nghệ kỹ thuật Ô tô - trường Đại học Thành Đô cũng đã ứng dụng mô hình trong giảng dạy một số học phần.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để có thể thực hiện nghiên cứu này, tác giả sử dụng sử dụng các báo cáo thống kê kết quả đào tạo môn học hình họa – vẽ kỹ thuật của sinh viên ngành ô tô khóa 12, 13, 14 năm học 2020, 2021, 2022 của Trường Đại học Thành Đô. Năm 2020 khi xây dựng bài giảng chưa có các ứng dụng 3D, năm 2021, 2022 bài giảng được xây dựng dựa trên các ứng dụng xây dựng 3D trực quan. Kết quả học tập của sinh viên qua các năm được tổng hợp và so sánh trên các chỉ số như: điểm số, tỉ lệ sinh viên khá, giỏi, tỉ lệ sinh viên học lại, thi lại. Ngoài ra trong quá trình giảng dạy, tác giả cũng đã quan sát thái độ học tập của sinh viên trong từng lớp học, từng giờ học. Từ đó đưa ra nhận định về mức độ hứng thú của sinh viên đối với bài học. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng kết quả khảo sát và đánh giá độc lập với sinh viên về mức độ hài lòng đối với môn học qua hệ thống phần mềm của trường Đại học Thành Đô, khi kết thúc môn học.

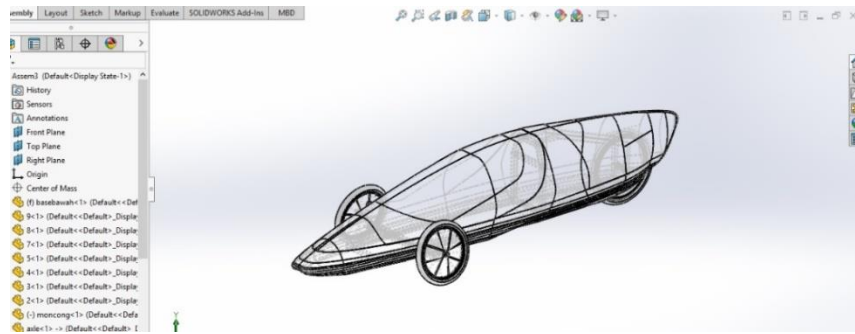
4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Mô hình hóa 3D

Trong lĩnh vực đồ họa, mô hình 3D được sử dụng để thể hiện hình ảnh ba chiều của một đối tượng. Người thiết kế sẽ thao tác trên các phần mềm đồ họa để tạo ra mô hình trong không gian ảo. Mỗi phần mềm khác nhau sẽ có các thuật toán riêng biệt để xây dựng mô hình 3D. Về cơ bản, thuật toán xây dựng mô hình đều bắt đầu bằng cách xây dựng các điểm, tập hợp của các điểm sẽ tạo thành đường, mặt của đối tượng. Hiện nay, khoa Công nghệ kỹ thuật Ô tô, trường Đại học Thành Đô đã và đang ứng dụng phần mềm Autocad và Solidworks trong giảng dạy môn thiết kế bản vẽ trên máy tính và môn hình họa – vẽ kỹ thuật.

Tùy thuộc vào mục đích sử dụng, chúng ta có thể mô hình hóa 3D theo các dạng mô hình như:

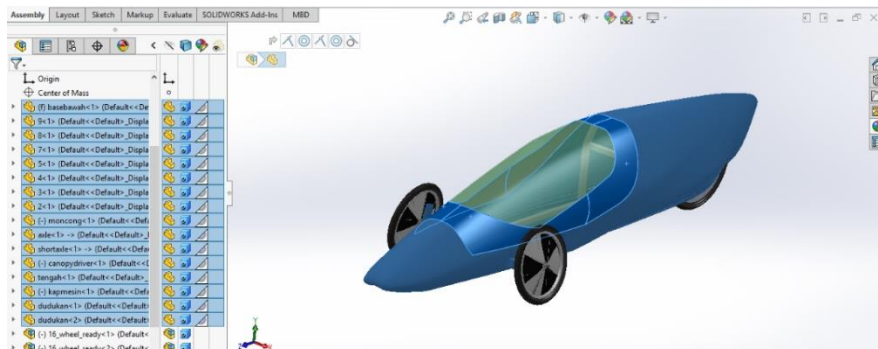
Mô hình khung: được xây dựng bằng cách kết nối các đường thẳng các cung tròn với nhau thành một bộ khung của đối tượng. Tất cả các bề mặt của đối tượng được hiển thị trong suốt (Nguyễn Văn Đông, 2021).

Hình 1: Mô hình khung

Nguồn: Tác giả vẽ

Mô hình bề mặt: tương tự như mô hình khung, mô hình bề mặt cũng được xây dựng từ đường thẳng và đường tròn, nhưng trên bề mặt có một lớp màu tạo cho đối tượng nhìn một cách chân thực hơn. Các vết nứt, lỗ, giao tuyến của các

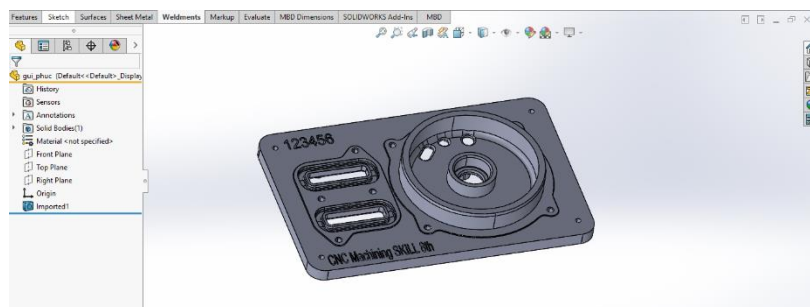
đường sẽ không xuất hiện trên bề mặt mô hình. Mô hình này không thể hiện được các đặc tính bên trong của đối tượng, nó được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực như điện ảnh, trò chơi (Nguyễn Văn Đông, 2021).

Hình 2: Mô hình bề mặt

Nguồn: Tác giả vẽ

Mô hình khối: là mô hình bao gồm bề mặt và toàn bộ thể tích bên trong của vật thể, nên mô hình này nhiều điểm hơn so với mô hình khung và mô hình bề mặt. Mô hình khối được dùng để tạo nguyên mẫu chi tiết trong thiết kế công nghiệp. Với việc tạo mô hình khối, hoàn toàn có thể xác định được các đặc tính của chi tiết như khối

lượng, thể tích, độ bền giống với thực tế, nó giúp cho việc mô phỏng, tính toán chân thực và chính xác hơn. Chính vì vậy, việc xây dựng mô hình khối sẽ phức tạp và khó khăn hơn so với xây dựng mô hình khung và mô hình bề mặt (Nguyễn Văn Đông, 2021).

Hình 3: Mô hình khối

Nguồn: Tác giả vẽ

Để xây dựng một mô hình 3D từ một bản vẽ hay ý tưởng nào đó sẽ cần nhiều bước thực hiện. Tuy nhiên, có thể hiểu một cách khái quát là xây dựng mô hình 3D thì cần bắt đầu từ những hình dạng, hình khối cơ bản nhất. Trước tiên người thiết kế sẽ bắt đầu từ một trong các hình cơ bản như: hình tròn, hình vuông, chữ nhật... để tạo thành các khối cơ sở: khối lập phương, khối hộp, khối cầu hoặc đơn giản hơn là một mặt phẳng. Từ những khối cơ sở này kết hợp với việc áp dụng các công cụ của phần mềm từng bước tạo nên các bộ phận thành phần của đối tượng bằng cách tạo ra các đường thẳng, đa giác ghép nối lại với nhau tạo nên từng bề mặt của đối tượng. Hay nói cách khác là việc xây dựng mô hình 3D bằng cách tạo các khối cơ bản và ghép chúng lại với nhau để được các mô hình phức tạp. Một phương pháp khác cũng thường được sử dụng là sử dụng các công cụ chia nhỏ bề mặt. Công cụ này sẽ chia bề mặt của đối tượng được chọn thành nhiều đối tượng nhỏ hơn bên trong, nhằm tạo cho đối tượng hay bề mặt được mịn màng, chính xác hơn. Thêm nữa, các phần mềm 3D có nhiều công cụ quan trọng khác giúp xây dựng nhanh các mô hình. Với các chi tiết có tính chất đối xứng hay các chi tiết có những thành phần giống nhau có thể sử dụng các công cụ đối xứng hay nhân bản đối tượng để tạo mô hình một cách nhanh. Sau khi hoàn thành xây dựng mô hình có thể tạo thêm các hiệu ứng hình ảnh như màu sắc, đặc tính hiển thị để mô hình trở nên sống động, chân thực hơn.

Có thể thấy rằng việc mô hình hóa 3D đang là xu hướng phát triển hiện nay, đã có rất nhiều các phần mềm chuyên dụng được viết ra nhằm mục đích để xây dựng 3D chi tiết. Có thể kể đến như: Rivet, Sketchup, 3dsmax... trong lĩnh vực kiến trúc, xây dựng, 3D rhino trong làm phim, hoạt hình hay Solidworks, Inventer, Nx, Catia... trong

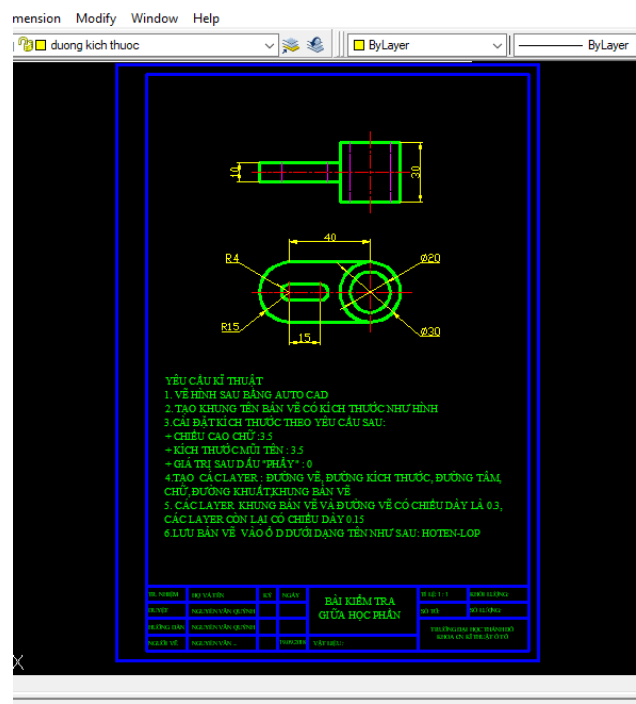
lĩnh vực sản xuất, cơ khí, ô tô, hàng không... Với xu thế phát triển hiện nay thì các phần mềm 3D ngày càng được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Việc sử dụng các phần mềm 3D không còn khó khăn như trước, các phần mềm dần được đơn giản hóa để dễ sử dụng, thân thiện với người dùng.

4.2 Ứng dụng của 3D trong giảng dạy mô phỏng các chi tiết

Khoa Công nghệ kỹ thuật Ô tô, trường Đại học Thành Đô là Khoa đào tạo chuyên ngành về kỹ thuật. Vì vậy trong chương trình học của sinh viên có rất nhiều môn liên quan thực hành và các môn giúp nâng cao khả năng tưởng tượng hình ảnh trong thực tế. Việc áp dụng 3D vào giảng dạy đã và đang được Khoa áp dụng vào một số môn học nhất định, giúp sinh viên bước đầu làm quen với các phần mềm thiết kế 3D cũng như được xem các mô hình máy, hệ thống trước khi thực hành giúp quá trình học tập được dễ hiểu và trực quan hơn.

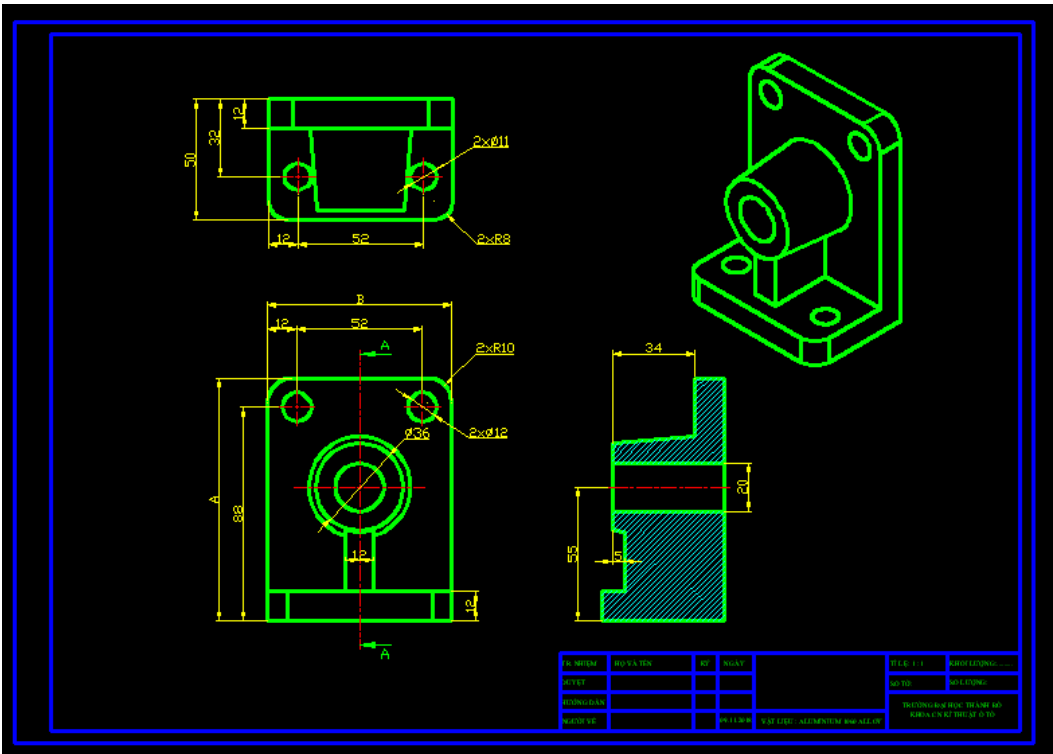
Hình họa - vẽ kỹ thuật là một môn cơ sở của các ngành kỹ thuật. Môn học giúp sinh viên có thể đọc, hiểu và trình bày một bản vẽ kỹ thuật. Có thể coi hình họa - vẽ kỹ thuật là môn học quan trọng nhất vì nó giúp sinh viên đọc được ngôn ngữ kỹ thuật. Với ngành kỹ thuật, mọi công việc đều liên quan và cần đến bản vẽ, việc đọc và hiểu bản vẽ là bước đầu tiên và quan trọng nhất để người kỹ sư có thể hoàn thành công việc của mình. Với nhiều người, việc tưởng tượng ra mô hình 3D chi tiết là vô cùng khó khăn, hay việc đọc các bản vẽ lắp với nhiều chi tiết là không hề đơn giản. Việc ứng dụng 3D vào các bài giảng giúp sinh viên có thể dễ dàng hiểu và hình dung được hình dạng chi tiết hay cách trình bày các hình chiếu như thế nào. Hình 4 và hình 5 là một bản vẽ kỹ thuật, nhưng với bản vẽ có hình chiếu trục đo thì việc đọc và hiểu rất dễ dàng.

Hình 4: Bản vẽ chi tiết được vẽ bằng phần mềm Autocad



Nguồn: Tác giả vẽ

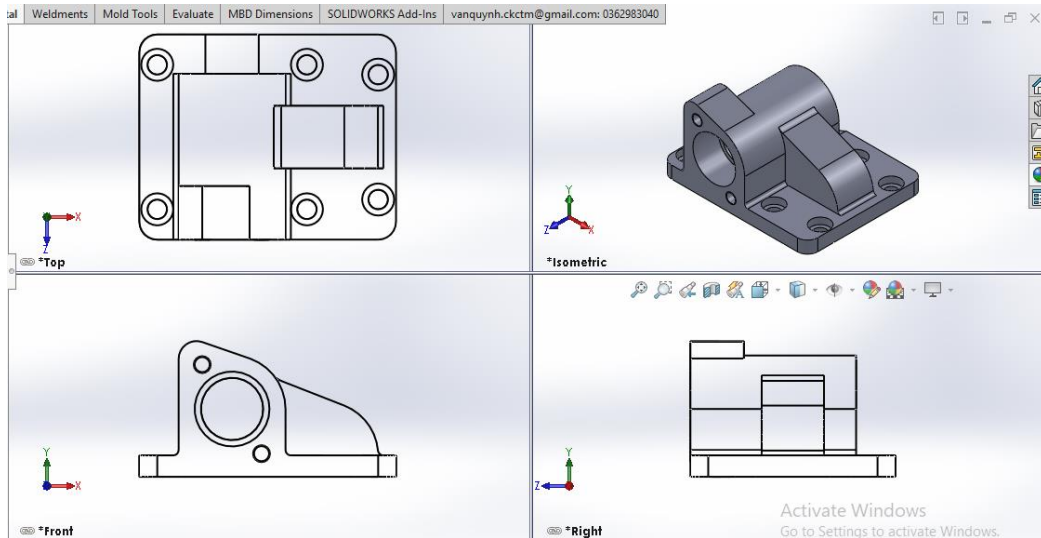
Hình 5: Bản vẽ chi tiết với hình chiếu trực đo



Nguồn: Tác giả vẽ

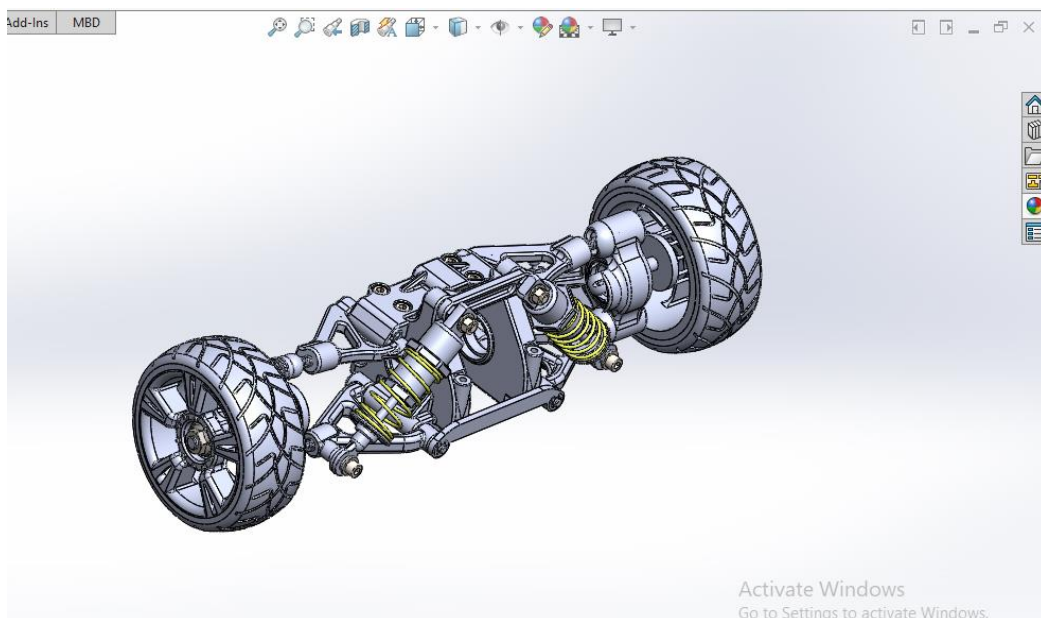
Sử dụng phần mềm thiết kế 3D Solidworks có thể dễ dàng tạo các hình chiếu 2D cho chi tiết (hình 6).

Hình 6: Tạo nhanh các hình chiếu 2D của chi tiết bằng phần mềm Solidworks



Nguồn: Tác giả vẽ

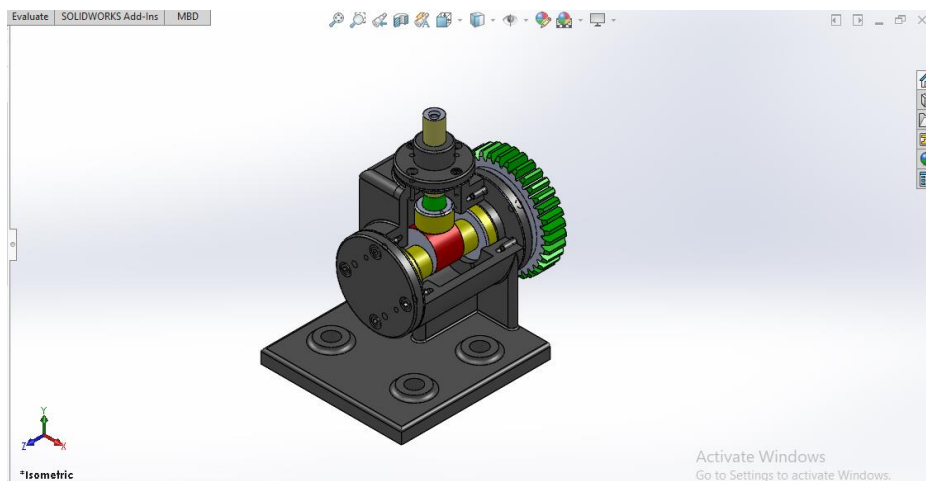
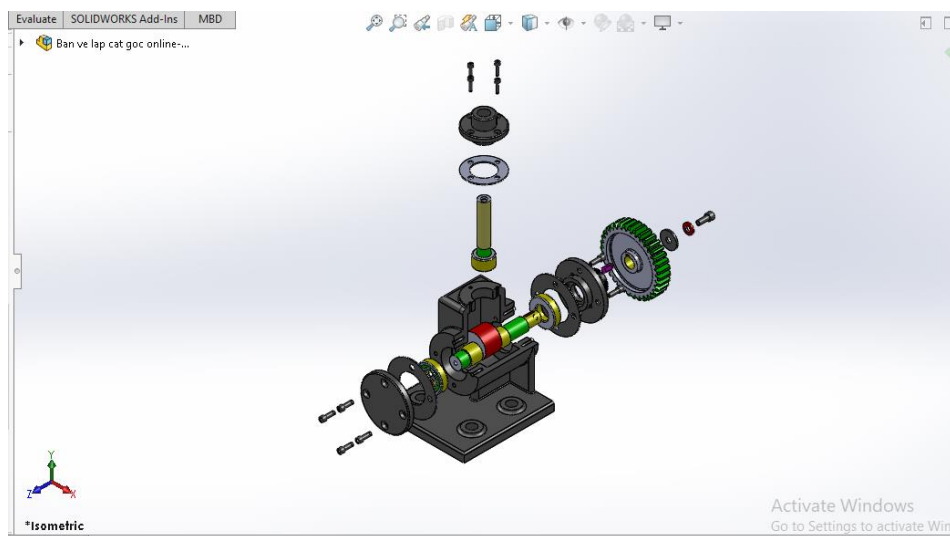
Hình 7: Bản vẽ lắp ghép bằng phần mềm Solidworks



Nguồn: Grabcad

Hay việc lắp ghép các cụm chi tiết có thể giúp sinh viên hiểu được nguyên lý hoạt động, cũng như cấu tạo của các bộ phận. Hình 7 mô tả cấu tạo của hệ thống treo trên ô tô. Với bản vẽ lắp này sinh viên hoàn toàn có thể hiểu rõ được các bộ phận, chi tiết được lắp ghép với nhau như thế nào.

Thêm vào đó, các phần mềm có thể mô tả chính xác các vị trí bên trong chi tiết hay mô tả quá trình hoạt động, quy trình tháo lắp chi tiết (hình 8, 9). Điều đó bước đầu giúp sinh viên có những hiểu biết về hệ thống trước khi được thực hành, thực tế tại xưởng sản xuất.

Hình 8: Bản vẽ cắt góc để mô tả bên trong chi tiết*Nguồn: Tác giả vẽ***Hình 9: Bản vẽ phân rã mô tả quá trình tháo, lắp chi tiết***Nguồn: Tác giả vẽ*

Có thể thấy rằng, với bộ môn hình họa - vẽ kỹ thuật thì việc ứng dụng phần mềm 3D vào giảng dạy là rất phù hợp. Nó không chỉ giúp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về hệ thống các bản vẽ, cách xây dựng mô hình, đồng thời cũng dễ dàng tưởng tượng, hình dung các chi tiết 3D phức tạp, các bản vẽ lắp ráp.

5. Bàn luận

Kết quả của nghiên cứu trước và sau khi áp dụng công nghệ 3D vào giảng dạy chỉ ra rằng: Tỷ lệ sinh viên khá, giỏi tăng từ 12% năm 2020 lên 18% năm 2022. Tỷ lệ sinh viên thi lại giảm từ 30% xuống còn 22% (Trường Đại học Thành Đô, 2022). Không có sinh viên học lại. Bước đầu, việc

áp dụng công nghệ 3D trong giảng dạy, cho thấy kết quả khả quan trong học tập của sinh viên. Tác giả nhận thấy việc sử dụng công nghệ 3D vào giảng dạy có những ưu điểm và hạn chế như sau:

Ưu điểm khi ứng dụng 3D

Sử dụng các công cụ 3D giúp mô phỏng hình khối một cách dễ dàng, giúp giảng viên, người học hay thậm chí một người không có chuyên ngành kỹ thuật cũng dễ dàng hình dung, tưởng tượng chi tiết. Công nghệ 3D cũng là một dạng kỹ năng, sinh viên có thể dựa vào đó để có định hướng nghề nghiệp cho mình trong tương lai. Sinh viên có thể định hướng nghề nghiệp theo chuyên ngành đã chọn hoặc có thể chuyển hướng

sang thiết kế, diễn họa bằng cách sử dụng các phần mềm thiết kế 3D. Đây cũng là một ngành có thu nhập cao và ổn định, cũng là một hướng phát triển các kỹ năng nghề nghiệp. Công nghệ 3D là một công nghệ mới, việc ứng dụng nó cũng là để tiếp thu cái mới, theo kịp sự phát triển chung của đất nước. Có thể áp dụng công nghệ 3D vào nhiều ngành nghề khác nhau, góp phần phát triển công nghiệp nước nhà.

Một số hạn chế khi áp dụng công nghệ 3D

Việc áp dụng công nghệ 3D là một công việc khó khăn, vì có rất nhiều các phần mềm 3D khác nhau và cách xây dựng mô hình 3D cũng khác nhau. Để xây dựng được mô hình cần nhiều thời gian học tập, nghiên cứu cũng như cần có các kỹ năng cơ bản về thiết kế, đọc, hiểu bản vẽ. Để các phần mềm 3D hoạt động ổn định cần phải có trang thiết bị máy tính phù hợp, đồng bộ, ổn định để đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu. Việc xây dựng thiết kế bài giảng 3D mất nhiều thời gian và giảng viên cũng cần có kinh nghiệm thiết kế, am hiểu phần mềm 3D.

Có thể thấy lợi ích rất lớn khi sử dụng công nghệ 3D vào giảng dạy. Tuy nhiên công nghệ này chưa được nhiều và còn một số các hạn chế. Để khắc phục một số điều hạn chế trên, tác giả đưa ra một số đề xuất, hy vọng trong tương lai gần có thể áp dụng công nghệ 3D vào giảng dạy được nhiều hơn:

- Trước tiên, cần có một phòng thực hành thiết kế, sử dụng các phần mềm 3D, đó là nơi cho các em học tập, thực hành, làm quen với phần mềm thiết kế.

- Tăng thời lượng các môn thiết kế, thực hành, để các em có thêm thời gian tiếp xúc nhiều hơn với công nghệ 3D.

- Nâng cao năng lực giảng viên bằng cách tổ chức các lớp học, cử giảng viên tham gia các lớp học nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Có thể định hướng cho sinh viên mở câu lạc bộ về thiết kế, giúp sinh viên có môi trường học tập, rèn luyện.

6. Kết luận

Công nghệ 3D đã và đang được áp dụng rất nhiều trong đời sống. Vì vậy, việc áp dụng công nghệ 3D vào giảng dạy đã và đang được nhiều cơ sở giáo dục đại học áp dụng và thực hiện. Hiện nay, khoa Công nghệ kỹ thuật Ô tô, trường Đại học Thành Đô đã và đang áp dụng công nghệ 3D vào giảng dạy thực tế một số môn học và đem lại kết quả khả quan, nhận được các đánh giá tích cực từ người học cũng như doanh nghiệp. Công nghệ 3D giúp sinh viên dễ dàng tiếp thu bài giảng, đồng thời cũng mở ra một kỹ năng mới, hướng nghề nghiệp mới cho sinh viên sau này như: thiết kế, diễn họa... và cũng giúp sinh viên nâng cao khả năng tư duy, tưởng tượng mô hình - những kỹ năng cần thiết của sinh viên chuyên ngành kỹ thuật.

Tuy nhiên khi áp dụng công nghệ 3D trong giảng dạy cũng gặp không ít các khó khăn. Đó là một kỹ năng khó, cần nhiều thời gian học tập, nghiên cứu. Đồng thời cần đầu tư trang thiết bị đồng bộ và hiện đại để đáp ứng nhu cầu hoạt động. Việc xây dựng thiết kế bài giảng mất nhiều thời gian. Với các lý do trên, nên việc áp dụng công nghệ 3D vào giảng dạy chưa được nhiều.

Trong thời gian tới, để công nghệ 3D có thể ứng dụng được nhiều trong giảng dạy, các cơ sở giáo dục đại học nói chung, trường Đại học Thành Đô nói riêng cần có các chiến lược phát triển phù hợp để áp dụng công nghệ vào thực tiễn.

Tài liệu tham khảo

Dong, N. V. (2021). Ứng dụng mô hình 3D trong hỗ trợ giảng dạy môn “Kien trúc máy tính” tại trường Đại học An Giang. *Tap chi Giao duc*, 495, 20-24.

Lien, K. T. (2011). Ứng dụng phần mềm Solidworks thiết kế các chi tiết 3D trong giảng dạy môn học vẽ kỹ thuật. *Luan van thac si – Dai hoc Bach Khoa Ha Noi* (2011)

Truong Dai hoc Thanh Do. (2022). *Kết quả học tập môn Hình họa vẽ kỹ thuật của sinh viên khoa Công nghệ kỹ thuật Ô tô*.

Tuan, N. A. (2011). To chuc giang day cac mon CAD/CAM chuyen nganh o cac truong dai hoc khoi ki thuat. *Tap chi Khoa hoc giao duc ki thuat*, so 21(2011).

Van, D. T. T. (2010). Su dung phan mem Cabri 3D trong day hoc noi dung “dung hinh khong gian” chuong trinh hinh hoc lop 11 trung hoc pho thong. *Luan van thac si – Dai hoc Quoc*

gia Ha Noi (2010).

Hithesh, N. C. (2020). *Suspension assembled model*. Truy cap ngay 1/10/2023 tu <https://grabcad.com/library/suspension-142>

ỨNG DỤNG CỦA 3D TRONG GIẢNG DẠY TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP KHOA CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ - TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ)

Nguyễn Văn Quỳnh

Trường Đại học Thành Đô

Email: nvquynh@thanhhdouni.edu.vn

Ngày nhận bài: 16/10/2023

Ngày tác giả sửa: 7/11/2023

Ngày phản biện: 27/10/2023

Ngày duyệt đăng: 10/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.97>

Tóm tắt:

Hiện nay, công nghệ 3D đã được áp dụng rộng rãi trong cuộc sống và sản xuất. Đây là một công nghệ mới với nhiều tiềm năng phát triển trong tương lai. Đó là lý do tại sao ứng dụng công nghệ 3D trong giảng dạy đang được nhiều trường học, nhiều cơ sở giáo dục đại học áp dụng và triển khai. Không nằm ngoài xu hướng đó, khoa Công nghệ kỹ thuật Ô tô, trường Đại học Thành Đô đã áp dụng công nghệ 3D vào việc giảng dạy thực hành của một số môn học và mang lại kết quả tích cực, nhận được đánh giá tích cực từ người học và doanh nghiệp.

Từ khóa: 3D; Ứng dụng 3D; Khoa Công nghệ kỹ thuật Ô tô-Trường Đại học Thành Đô.

FACTORS IMPACTING INNOVATION AND CREATIVITY ACTIVITIES IN SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN THE SOUTHEAST REGION

Do Thi Y Nhi¹

Khuong Thi Hue²

^{1, 2}Thu Dau Mot University

Email: nhidty@tdmu.edu.vn¹; huekt@tdmu.edu.vn².

Received: 6/11/2023

Reviewed: 6/11/2023

Revised: 1/12/2023

Accepted: 12/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.106>

Abstract:

The purpose of the study is to assess the factors influencing innovation activities in small and medium-sized enterprises in the Southeast region of Vietnam. The study employs a structural equation model (SEM) to test the hypotheses proposed in the research model. The research results identify six independent variables (ecosystem factors, knowledge management capabilities, customers, government support, and competitive environment) influencing owner characteristics (mediating variable) and innovation activities (dependent variable). Based on the research findings, the authors suggest policy implications to impact owner characteristics and innovation activities of small and medium-sized enterprises in the Southeast region of Vietnam.

Keywords: *The factors influencing innovation and creative activities; Small and medium-sized enterprises; The Southeast Region.*

1. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 đã làm nền tảng cho yêu cầu mới để tạo ra và thu lợi nhuận từ công nghệ (Yahan, 2021). Cũng từ đây, khái niệm đổi mới mở được đề cập và mở rộng (Henry Chesbrough, 2003). Đổi mới mở là một khái niệm quản lý công ty mới được xác lập nhằm mục đích cải thiện sự đổi mới bên trong, đồng thời mở rộng thị trường cho phát minh bên ngoài thông qua việc sử dụng các luồng kiến thức vào và ra có mục đích trong tổ chức (Chesbrough và cộng sự, 2006). Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) là động lực của sự đổi mới và có đóng góp đáng kể cho nền kinh tế toàn cầu (Hoffman và cộng sự, 1998). SMEs có mối liên hệ ở các khía cạnh với đổi mới kỹ thuật giúp họ thành công trên thị trường (Bigliardi và Galati, 2018). Đó là 4 khía cạnh: 1. xác định các

yếu tố khuyến khích hoặc ngăn cản việc áp dụng đổi mới mở; 2. nhấn mạnh đến sự trao đổi kiến thức; 3. là phản ánh cách SMEs áp dụng và thực hiện đổi mới mở; 4. là tập trung vào việc trao đổi hoặc chia sẻ quá trình đổi mới (Bigliardi và Galati, 2018).

Tại Việt Nam, SMEs đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế của cả nước, chiếm 90% tổng số doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch & Đầu tư, 2018) và tạo ra 36% giá trị gia tăng cho nền kinh tế quốc gia. Theo thông tin được công bố của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Việt Nam xếp thứ hạng 44/132 quốc gia và nền kinh tế về chỉ số sáng tạo đổi mới toàn cầu năm 2021 (Global Innovation Index-GII). Theo đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”, Chính phủ đã đặt ra hai mục tiêu trọng tâm là: (1) đến năm 2020 hoàn

thiện hệ thống pháp lý hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; thiết lập được Cổng thông tin khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia; hỗ trợ 800 dự án, 200 doanh nghiệp khởi nghiệp; (2) đến năm 2025, hỗ trợ phát triển 2000 dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hỗ trợ phát triển 600 doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; 100 doanh nghiệp tham gia đề án gọi vốn đầu tư từ nhà đầu tư mạo hiểm (Chính phủ, 2016).

Vùng Đông Nam Bộ của Việt Nam là một trong những vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại của đất nước (Chính phủ, 2022). Trong định hướng phát triển kinh tế xã hội đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, Chính phủ đã xác định vùng Đông Nam Bộ cần phải đạt được mục tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn vùng bình quân từ 6,02-8,7%/năm và tốc độ tăng trưởng số lượng các doanh nghiệp từ 17-25%/năm (Chính phủ, 2020). Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Vùng Đông Nam Bộ có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất cả nước với 364,1 nghìn doanh nghiệp, chiếm 40,65% số doanh nghiệp cả nước, giảm 0,56% so với năm 2021; nhưng tăng 5,68% so với 2018. Trong đó, doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ chiếm 327,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 9,7 nghìn doanh nghiệp so với năm 2021, thu hút hơn 5.145 nghìn lao động (Niên giám Thống kê, 2022). Tuy nhiên trên thực tế số lượng SMEs thực hiện đổi mới sáng tạo tại Đông Nam Bộ chỉ dừng ở mức ước tính chứ chưa có điều tra thống kê đầy đủ. Từ bối cảnh trên cho thấy có rất ít bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố từ môi trường tác động đến hiệu suất đổi mới của SMEs. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả mong muốn nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động đổi mới sáng tạo tại SMEs nói chung và SEMs thuộc các địa phương vùng Đông Nam Bộ nói riêng.

2. Tổng quan nghiên cứu

Bacheikh và cộng sự (2006) đã trình bày và phân loại các nhân tố ảnh hưởng bên trong đến đổi mới sáng tạo tại các doanh nghiệp như: thuộc tính của doanh nghiệp, các nhân tố thuộc về chiến lược cấp công ty, các nhân tố về tổ chức văn hóa của doanh nghiệp, các nhân tố thuộc về

nguồn lực và chiến lược. Theo Bigliardi và Galati (2018), SMEs tập trung vào khuôn khổ bốn chiều để đổi mới, sáng tạo: (1) Xem xét SMEs có cần kiến thức bên ngoài để hỗ trợ quá trình đổi mới của chính họ không? Đây cũng chính là khía cạnh để xác định các yếu tố khuyến khích hoặc ngăn cản việc đổi mới sáng tạo (2) Sự trao đổi kiến thức trong quá trình đổi mới sáng tạo; (3) Phân tích cách SMEs áp dụng và thực hành đổi mới; (4) Tập trung vào việc trao đổi hoặc chia sẻ quá trình đổi mới của doanh nghiệp trên thị trường. Tuy nhiên SMEs bị cản trở bởi nguồn nhân lực và tài chính, sự phản kháng nội bộ trước sự thay đổi (Estensoro và cộng sự, 2022), các mô hình kinh doanh được áp dụng chưa phù hợp với sự thay đổi của môi trường (Radicic và Pugh, 2017). Chính vì đó, SMEs ít đổi mới hơn (Gallego và cộng sự, 2013) và ít định hướng xuất khẩu hơn so với các đối tác lớn hơn (WHO, 2016).

Đối với các doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động đổi mới sáng tạo còn chịu sự ảnh hưởng của mối quan hệ giữa các yếu tố như nhân sự, mối quan hệ liên kết, các phương tiện hỗ trợ và khung thể chế (Trần Thị Hồng Việt, 2015). Bên cạnh đó còn có nhân tố thể hiện năng lực trong hoạt động đổi mới sáng tạo (nhân tố lãnh đạo, nhân tố văn hóa, nhân tố quản lý, nhân tố tri thức,...) (Đặng Thu Hương, 2020), đặc biệt là sự ảnh hưởng của quốc tế hóa đến khả năng tham gia thực hiện đầu tư đổi mới sáng tạo và mức độ đầu tư đổi mới sáng tạo của SMEs (Quách Dương Tử và cộng sự, 2021). Trong nghiên cứu của Phùng Minh Thu Thủy và Trần Thọ Đạt (2019) đã chỉ rõ những yếu tố nội sinh tới từ bên trong của những doanh nghiệp vừa và nhỏ, đó là kinh nghiệm của nhà quản lý và năng lực của đội ngũ lao động.

Những nghiên cứu đã đóng góp đáng kể vào lý thuyết cũng như thực tiễn, xác định các yếu tố tác động đến hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs cũng như các mô hình đổi mới sáng tạo của các loại hình doanh nghiệp. Tuy nhiên, có 2 vấn đề cần được trao đổi sâu đó là: tìm hiểu các yếu tố và mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động đổi mới sáng tạo tại SMEs.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng số liệu sơ cấp được thu thập bằng phương pháp sử dụng phiếu khảo sát trực tuyến trên nền tảng Google biểu mẫu, dựa trên thang đo Likert 5 mức độ. Hair và cộng sự (2014) cho rằng cỡ mẫu tối thiểu nên theo tỷ lệ 5:1, trong nghiên cứu này có 38 biến quan sát nên cỡ mẫu cần thiết cho phân tích nhân tố khám phá ít nhất là $n \geq 190$ (38 biến x 5 quan sát). Để đảm bảo kết quả nghiên cứu được phân tích tối ưu, nhóm tác giả chọn cỡ mẫu là 210 mẫu. Nghiên cứu được nhóm tác giả ứng dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA, phân tích hồi quy đa biến và mô hình cấu trúc SEM.

Mô hình nghiên cứu:

Các doanh nghiệp nói chung và SMEs nói riêng gần đây đã mở rộng tinh thần doanh nhân và đổi mới sáng tạo để xác định mô hình kinh doanh mới hay còn gọi là đổi mới mô hình kinh doanh (Zott, 2011). Bốn cấp độ đổi mới sáng tạo trong mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp là: (1) Tối ưu hóa quy trình hoạt động; (2) Giao diện hoàn thiện tương tác với khách hàng; (3) Hệ thống giá trị và hệ thống sinh thái mới; (4) sản phẩm và dịch vụ thông minh (Muller, 2019).

Nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu bao gồm các nhân tố biến tham gia như sau:

Biến phụ thuộc: *Hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs* tại Vùng Đông Nam Bộ (ĐMST).

Biến trung gian: *Đặc điểm của chủ sở hữu (H7)*. Đặc điểm của chủ sở hữu ảnh hưởng tích cực đến đổi mới công nghệ (Thong, 2015) và ảnh hưởng quan trọng đến việc đổi mới trong doanh nghiệp (Divisekera và Nguyen, 2018).

Biến độc lập: *Hệ sinh thái (H1)*. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo là các mối liên kết chính thức và phi chính thức giữa các tổ chức có tác động trực tiếp đến môi trường đổi mới tại địa phương (ISEV, 2020). Trong đó, hệ thống đổi mới quốc gia là hệ thống tổng hợp các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội tác động tới sự sản sinh và ứng dụng mới (Atkinson, 2014). Điều này cho thấy hệ sinh thái giúp các doanh nghiệp có mối liên

kết trong hoạt động đổi mới tốt hơn. Nhóm tác giả đề xuất hệ sinh thái là một biến độc lập có ảnh hưởng đến đặc điểm của chủ sở hữu và hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs.

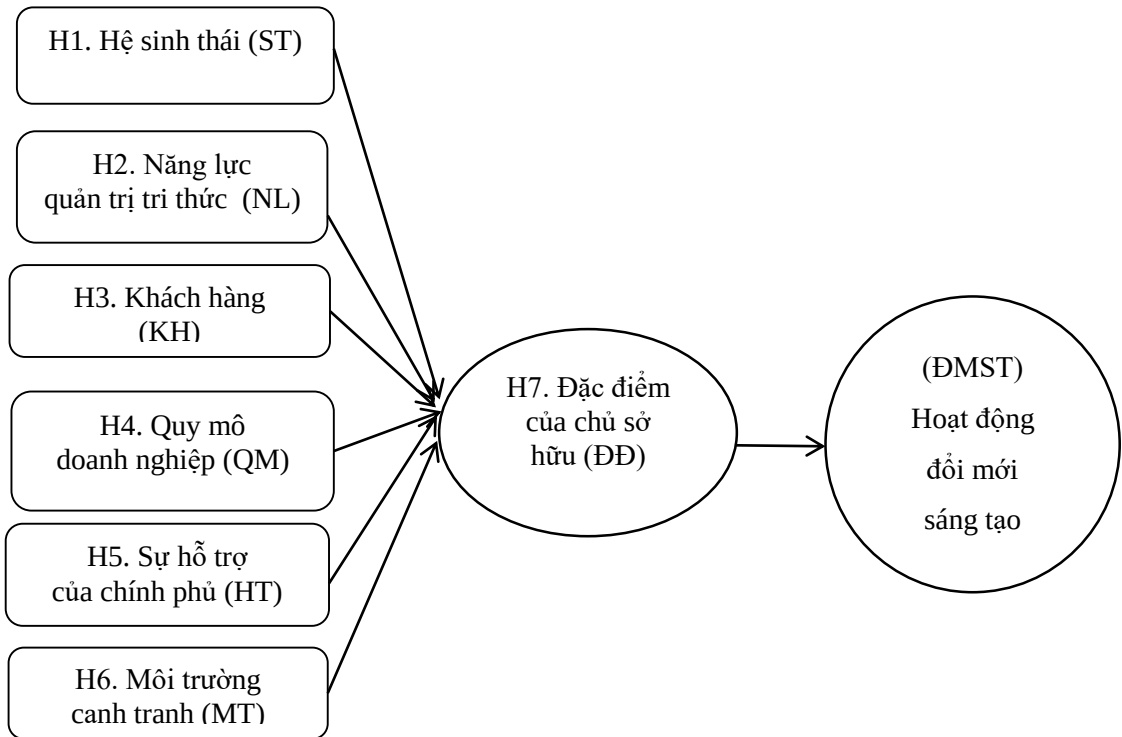
Năng lực quản trị tri thức (H2). Khả năng đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp được nhìn nhận như một nguồn năng lực động giúp doanh nghiệp phản ứng nhanh chóng và hiệu quả trước những biến đổi không ngừng của công nghệ, nhu cầu khách hàng và môi trường (Dost và cộng sự, 2019; Le và cộng sự, 2020). Soto-Acosta, Popa và Martinez-Conesa (2018) cho rằng tri thức của lực lượng lao động sẽ ảnh hưởng thuận đến việc đổi mới của doanh nghiệp. Điều này cho thấy, năng lực quản trị tri thức sẽ tác động hiệu quả đến tính sáng tạo, đổi mới của lực lượng lao động.

Khách hàng (H3). Khách hàng là người đặt hàng và mua sản phẩm hoặc dịch vụ từ nhà cung cấp đã sản xuất ra các mặt hàng được yêu cầu (Khan và Turowski, 2016).

Quy mô doanh nghiệp (H4). Cuộc CMCN 4.0 và chuyển đổi số đã kích thích sự phát triển và tiếp thu toàn bộ năng lực liên quan đến hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp (Ardito và cộng sự, 2021). Trong đó, SMEs phải đối mặt với nhiều rào cản làm giảm hiệu quả trong việc kích thích đổi mới, năng suất và các khía cạnh khác về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Estensoro và cộng sự, 2022).

Sự hỗ trợ của chính phủ (H5). Chính phủ thông qua chính sách và thiết lập các mạng lưới hợp tác giữa các quốc gia nói chung và các doanh nghiệp nói riêng trong đổi mới công nghệ hiệu quả hơn, Liang và Liu (2018).

Môi trường cạnh tranh (H6). Cuộc CMCN 4.0 đã tạo nên sự cạnh tranh mãnh liệt trên thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải đổi mới để duy trì tăng trưởng và phát triển (Bigliardi và Galati, 2018). SMEs có tác động lớn đến nền kinh tế, do đó trong môi trường cạnh tranh SMEs cần phải áp dụng mô hình đổi mới kinh doanh thì hiệu suất sẽ tăng lên mạnh mẽ (Parida và Örtqvist, 2015).

Hình: 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Thống kê mô tả

Với tổng số 400 bảng câu hỏi được gửi đi cho SMEs thuộc vùng Đông Nam Bộ có 229 hồi đáp nhưng có 12 phiếu bị loại do các hỏi trả lời không hợp lý (đánh cùng một mức độ). Còn lại 217 bảng hỏi đạt yêu cầu. Số lượng phiếu điều tra cụ thể tại các tỉnh/thành phố như sau: Thành phố Hồ Chí Minh (49); Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (34); Tỉnh Bình Dương (49); Tỉnh Bình Phước (19); Tỉnh Đồng Nai (41); Tỉnh Tây Ninh (25). Trong tổng số 217 mẫu khảo sát, có 24 phiếu trong lĩnh vực cơ khí (11,06%), có 35 phiếu trong lĩnh vực chế biến lương thực thực phẩm (16,16%), có 30 phiếu trong lĩnh vực hóa nhựa cao su (13,82%), có 91 phiếu trong lĩnh vực Điện tử - Công nghệ thông tin (41,94%), có 22 phiếu trong lĩnh vực Dệt may (10,14%), có 15 phiếu trong lĩnh vực Da giày - Thủ Công (6,91%).

4.2. Phân tích hệ số Cronbach's Alpha

Trên cơ sở mô hình đề xuất, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu chính thức với 38 biến quan sát cụ thể như sau: H1_ Hệ sinh thái gồm 5

Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất

biến quan sát (ST1: Huy động của nhà nước về nguồn lực đổi mới sáng tạo; ST2: Kết hợp giữa các trường đại học và doanh nghiệp để tìm ý tưởng về sản phẩm mới; ST3: Kết hợp giữa các viện nghiên cứu và doanh nghiệp về ứng dụng đổi mới sáng tạo; ST4: Tại doanh nghiệp, các công việc cần đổi mới sáng tạo; ST5: Doanh nghiệp huy động nguồn lực cho hoạt động đổi mới sáng tạo); H2_Năng lực quản trị tri thức gồm 5 biến (NL1: Phân loại và tổng hợp tri thức về đổi mới sáng tạo; NL2: Nền tảng chia sẻ tri thức về đổi mới sáng tạo; NL3: Tạo ra tri thức mới về đổi mới sáng tạo; NL4: Bảo quản tri thức chiến lược về đổi mới sáng tạo; NL5: Tạo cộng đồng học hỏi về đổi mới sáng tạo); H3_Khách hàng gồm 5 biến (KH1: Thái độ và sẵn lòng chấp nhận về thay đổi của sản phẩm hoặc doanh nghiệp; KH2: Góp ý và tham gia trong quá trình phát triển của sản phẩm hoặc doanh nghiệp; KH3: Tương tác mạng lưới khách hàng về thay đổi của sản phẩm hoặc doanh nghiệp; KH4: Trải nghiệm của khách hàng về thay đổi của sản phẩm hoặc doanh nghiệp; KH5: Sự tín nhiệm của khách hàng về thay đổi của sản phẩm hoặc

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

doanh nghiệp sản phẩm mới); H4_Quy mô doanh nghiệp gồm 5 biến (QM1: Nguồn lực tài chính về đổi mới sáng tạo; QM2: Quy mô nhân sự về đổi mới sáng tạo; QM3: Quy mô hệ thống và cơ sở hạ tầng về đổi mới sáng tạo; QM4: Quy mô thị trường và khách hàng về đổi mới sáng tạo; QM5: Quy mô văn hóa tổ chức về đổi mới sáng tạo); H5_Môi trường cạnh tranh gồm 5 biến (MT1: Áp lực cạnh tranh; MT2: Tốc độ cạnh tranh; MT3: Mức độ cạnh tranh trong ngành; MT4: Xu hướng thị trường; MT5: Tương tác thị trường); H6_Đặc điểm của chủ sở hữu gồm 2 biến (ĐĐ1: Tầm nhìn và chiến lược kinh doanh; ĐĐ2: Tư duy sáng tạo); H7_Hoạt động đổi mới sáng tạo gồm 5 biến (ĐM1: Nghiên cứu và phát triển; ĐM2: Hợp tác và liên kết; ĐM3: Phân tích thị trường và xu hướng; ĐM4: Sáng tạo ý tưởng; ĐM5: Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ).

Kết quả hệ số Cronbach's Alpha nhân tố (hệ sinh thái là 0.708; Năng lực quản trị tri thức là 0.852; Khách hàng là 0.647; Quy mô doanh nghiệp là 0.861; Hỗ trợ của Chính phủ là 0.501; Môi trường cạnh tranh là 0.757; Đặc điểm của chủ sở hữu là 0.896; Hoạt động đổi mới sáng tạo là 0.789). Trong đó, các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng phù hợp ($\geq 0,3$), ngoại

Bảng 1: Bảng kiểm định KMO và Bartlett's

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.838
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	33442.432
	Df	465
	Sig.	.000

trừ biến ST4 (0,817), KH2 (0,793), HT1 (0.565), HL5 (0,535), MT3 (0,877), ĐM3 (0,668) và ĐM6 (0,660) có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0.3 và có giá trị Cronbach's Alpha if Item Deleted lớn hơn Cronbach's Alpha của nhóm. Tác giả quyết định loại các biến quan sát trên và tiến hành kiểm định lần 2 và kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều chấp nhận, vì có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.6 và đa số các biến quan sát đều có tương quan biến tổng > 0.3 . Như vậy các hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng đã có một số biến quan sát vi phạm giá trị nội dung của thang đo nên các biến quan sát trong mô hình được đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA) tiếp theo với 31 biến quan sát.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo các khái niệm của các biến quan sát cho thấy có 31 biến quan sát đạt tiêu chuẩn và được đưa vào phân tích nhân tố với phương pháp trích nhân tố là Principal axis factoring với phép quay Promax, nhằm phát hiện cấu trúc và đánh giá mức độ hội tụ của các biến quan sát theo các thành phần.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát

Bảng 2: Bảng ma trận xoay nhân tố

	Nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
NL5	.786							
NL4	.758							
NL1	.690							
NL3	.679							
NL2	.675							
QM2		.799						
QM1		.765						
QM3		.762						
QM4		.721						
QM5		.686						
MT5			.866					

	Nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
MT4			.809					
MT2			.797					
MT1			.718					
KH4				.786				
KH5				.719				
KH3				.648				
KH1				.627				
ĐMST1					.781			
ĐMST4					.741			
ĐMST5					.662			
ĐMST2					.619			
ST2						.762		
ST5						.714		
ST1						.688		
ST3						.607		
HT4							.850	
HT2							.775	
HT3							.598	
ĐĐ2								.852
ĐĐ1								.780
<i>Eigenvalues</i>	8.159	2.869	2.685	2.101	1.903	1.448	1.156	1.018
<i>Phương sai trích</i>	25.095	7.819	7.265	5.446	4.823	3.327	2.546	2.250
<i>Phương sai tích lũy</i>	25.095	32.914	40.179	45.624	50.447	53.774	56.320	58.570

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát

Kết quả kiểm định Bartlett trong bảng kiểm định KMO và Bartlett's (bảng 1) với sig = 0.000 và chỉ số KMO = 0.838 > 0.5 đều đáp ứng được yêu cầu. Tại mức giá trị Eigenvalues = 1.018, phân tích nhân tố đã trích được 8 yếu tố và với tổng phương sai trích là 58.570% (lớn hơn 50%) đạt yêu cầu (bảng 4). Kết quả cho thấy hệ số tải nhân tố của các biến này đều lớn hơn 0.5 đạt yêu cầu. Sau khi phân tích và kiểm định bằng hệ tin cậy Cronbach's Alpha và nhân tố khám phá EFA, 8 thành phần với 38 biến tác động đến hoạt động đổi mới sáng tạo ban đầu chỉ còn lại 8 thành phần với 31 biến. Như vậy, do chỉ thay đổi số biến, nhưng không thay đổi về số nhóm thành phần nên mô hình nghiên cứu và giả thuyết ban đầu không bị thay đổi và được đưa vào phân tích CFA tiếp theo.

4.4. Phân tích nhân tố khám phá CFA

Kết quả ước lượng mô hình cho thấy: Chi-square/df = 1,426 < 3, với giá trị p = 0,000. Các chỉ tiêu đo lường mức phù hợp đạt yêu cầu: GFI, TLI, CFI lần lượt là 0.8 < 0,862 < 0.9; 0,935 và 0,944 > 0.9 và RSMEA = 0,044 < 0.05. Với 4 chỉ số phân tích nêu trên, mô hình phân tích khám phá của bài nghiên cứu được xem là phù hợp với dữ liệu khảo sát và đạt tính đơn hướng.

Bảng 3: chỉ số MI trong phân tích CFA

			M.I.	Par Change
e12	<-->	e27	10.546	.060
e12	<-->	e20	11.835	.069
e12	<-->	e19	13.208	-.073
e6	<-->	SHL	12.717	-.061
e4	<-->	e26	11.828	.088

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát

Đánh giá độ tin cậy

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Hệ số tải chuẩn hóa (Standardized Loading Estimates): Từ bảng 3 cho ta thấy, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải chuẩn hóa (chỉ số

Standardized Loading Estimate) > 0.5, nên tất cả các biến đều có ý nghĩa trong phân tích CFA.

Bảng 4: Model Validity Measures

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	NL	QM	MT	KH	ĐMST	ST	HT	ĐĐ
NL	0.852	0.536	0.341	0.854	0.732							
QM	0.862	0.557	0.229	0.872	0.479***	0.746						
MT	0.878	0.642	0.290	0.879	-0.277***	-0.412***	0.801					
KH	0.793	0.490	0.154	0.794	0.174*	0.294***	-0.183*	0.700				
ĐMST	0.792	0.488	0.098	0.799	0.025	0.133	-0.213*	-0.214	0.699			
ST	0.817	0.530	0.341	0.834	0.584***	0.449***	-0.289***	0.245**	0.314***	0.728		
HT	0.810	0.589	0.315	0.834	0.389***	0.409***	-0.539***	0.392***	0.232**	0.344***	0.768	
ĐĐ	0.898	0.816	0.315	0.919	0.513***	0.444***	-0.463***	0.382***	0.264**	0.542***	0.561***	0.903

Validity concerns

¹Convergent Validity: the AVE for KH is less than 0.50. Try remove KH1 to improve AVE.

¹Convergent Validity: the AVE for ĐMST is less than 0.50. Try remove ĐMST2 to improve AVE.

References

Significance of Correlations:

*p < 0.100

*p < 0.050

**p < 0.010

***p < 0.001

Kết quả phân tích cho thấy, các yếu tố trong mô hình đảm bảo được độ tin cậy tổng hợp. Tất cả các yếu tố đều có chỉ số CR ≥ 0.7 , vì vậy các yếu tố đều đảm bảo độ tin cậy và được tiếp tục kiểm tra tính giá trị.

Giá trị hội tụ

Phương sai trung bình được trích (Average

Bảng 5: Model Validity Measures

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	NL	QM	MT	KH	ĐMST	ST	HT	ĐĐ
NL	0.852	0.536	0.341	0.854	0.732							
QM	0.862	0.557	0.229	0.872	0.479***	0.746						
MT	0.878	0.642	0.290	0.879	-0.277***	-0.412***	0.801					
KH	0.758	0.512	0.150	0.767	0.172*	0.249***	-0.136*	0.715				
ĐMST	0.763	0.518	0.096	0.766	0.003	0.119	-0.194*	-0.113	0.720			
ST	0.817	0.530	0.341	0.834	0.584***	0.449***	-0.289***	0.226**	0.3***	0.728		
HT	0.810	0.589	0.315	0.835	0.388***	0.409***	-0.539***	0.392***	0.232**	0.344***	0.768	
ĐĐ	0.898	0.816	0.315	0.916	0.514***	0.446***	-0.464***	0.387***	0.254**	0.542***	0.561***	0.903

Validity concerns

No validity concerns here

References

Significance of Correlations:

*p < 0.100

*p < 0.050

**p < 0.010

***p < 0.001

Kết quả phân tích giá trị lần thứ 2 là kết quả được tác giả thực hiện khi loại bỏ biến quan sát KH1 và ĐMST2 ra khỏi mô hình, các chỉ số CR được đảm bảo và chỉ số AVE của các yếu tố cũng được thỏa mãn điều kiện ($AVE \geq 0.5$). Vì vậy, 8 nhóm nhân tố với 29 biến quan sát đã đạt

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát
Variance Extracted – AVE): Từ kết quả bảng 5 cho thấy rằng chỉ số CR được đảm bảo nhưng chỉ số AVE chưa thỏa mãn để đạt yêu cầu, nên tác giả thực hiện phân tích giá trị lần thứ hai dựa trên đề xuất của phần mềm AMOS 24.0 về loại biến quan sát để đạt được chỉ số AVE lý tưởng.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát
được độ tin cậy và giá trị hội tụ, tiếp theo cần kiểm định giá trị phân biệt

Giá trị phân biệt

Từ bảng 4 ta thấy, các nhân tố đều có chỉ số (Maximum Shared Variance – MSV) < (Average Variance Extracted – AVE), vì vậy, các nhân tố

này đảm bảo được tính phân biệt. Các hệ số Square Root of AVE (QRTAVE) của các nhân tố lần lượt đều lớn hơn so với hệ số tương quan (Inter-Construct Correlations) với các nhân tố còn lại. Vậy, tính phân biệt của các nhân tố đều thỏa mãn.

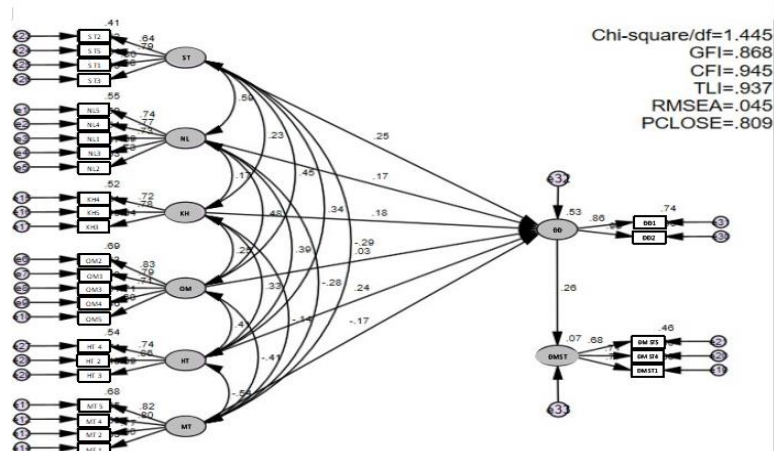
Sau khi điều chỉnh loại bỏ 2 biến tại bước kiểm tra giá trị hội tụ, các chỉ số thống kê trên mô hình mới cho thấy mô hình thang đo chung thích hợp với bộ dữ liệu khảo sát. Qua kết quả CFA mô hình đo lường hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs, các thang đo đạt yêu cầu bao gồm: hệ sinh thái (4 biến), Năng lực quản trị tri thức (5 biến), Khách hàng (3 biến), quy mô doanh nghiệp (5 biến), Hỗ trợ của Chính phủ (3 biến), Môi trường cạnh tranh (4 biến), Đặc điểm

của chủ sở hữu (2 biến) và Hoạt động đổi mới sáng tạo (3 biến) đều phù hợp dữ liệu khảo sát, đạt tính đơn hướng, đảm bảo giá trị hội tụ, đảm bảo giá trị tin cậy và giá trị phân biệt.

4.5. Phân tích mô hình cấu trúc SEM

Nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu và kiểm định các mối quan hệ trong mô hình. Kết quả kiểm định của mô hình lý thuyết chính thức đã được trình bày, các khái niệm trong mô hình nghiên cứu gồm: (ST) Hệ sinh thái, (NL) Năng lực quản trị tri thức, (KH) Khách hàng, (QM) Quy mô doanh nghiệp, (HT) Hỗ trợ của chính phủ, (MT) Môi trường cạnh tranh, (ĐĐ) Đặc điểm của chủ sở hữu, (ĐMST) Đổi mới sáng tạo.

Hình 2: Kết quả mô hình cấu trúc SEM



Nguồn: Nhóm tác giả xử lý từ kết quả khảo sát

Kết quả phân tích SEM với các chỉ số Model Fit cho thấy, mô hình Chi-square/df = 1,445 < 3 và 355 bậc tự do với giá trị p = 0,000. Các chỉ tiêu đo lường mức phù hợp đạt yêu cầu: GFI,

TLI, CFI lần lượt là $0.8 < 0.868 < 0.9$; $0.937 < 0.945 > 0.9$ và $RSMEA = 0,045 < 0.05$, $RMR = 0.031 < 0.05$. Với giá trị GFI dưới 0.9 nhưng từ 0.8 trở lên thì vẫn được chấp nhận.

Bảng 6: Chỉ số MI trong mô hình cấu trúc SEM

			M.I.	Par Change
e25	<-->	e33	15.496	.103
e12	<-->	e27	10.221	.059
e12	<-->	e20	13.583	.077
e12	<-->	e19	11.752	-.071
e6	<-->	e32	10.652	-.056
e4	<-->	e26	12.144	.089

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát

Với chỉ số MI (Modification Indices), cho thấy sự tương quan giữa các sai số là tương đối chấp nhận được, đạt ngưỡng dao động từ 10 đến

16. Theo kết quả bảng 6, MI đã thỏa mãn các yêu cầu, không có sự tương quan quá mạnh của các biến trong cùng một nhóm nên mô hình cấu

Bảng 7. Kết quả Regression Weights

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
ĐĐ	<---	ST	.337	.112	3.021	.003	
ĐĐ	<---	NL	.204	.097	2.102	.036	
ĐĐ	<---	KH	.221	.084	2.642	.008	
ĐĐ	<---	QM	.034	.081	.416	.677	
ĐĐ	<---	HT	.293	.101	2.893	.004	
ĐĐ	<---	MT	-.185	.079	-2.339	.019	
ĐMST	<---	ĐĐ	.241	.075	3.202	.001	

P value của yếu tố Quy mô của doanh nghiệp bằng $0,677 > 0,05$ nên yếu tố này không có giá trị thống kê. Kết quả này đồng nghĩa giả thuyết H4 không có ý nghĩa thống kê và phải bác bỏ giả thuyết H4 ban đầu.

Bảng 8: Hồi quy đã chuẩn hóa

			Estimate
ĐĐ	<---	ST	.252
ĐĐ	<---	NL	.174
ĐĐ	<---	KH	.181
ĐĐ	<---	QM	.031
ĐĐ	<---	HT	.242
ĐĐ	<---	MT	-.175
ĐMST	<---	ĐĐ	.259

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát

Bảng 9: Kết quả Squared Multiple Correlations

	Estimate
ĐĐ	.526
ĐMST	.067

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát

Dựa vào kết quả phân tích cho thấy, các nhân tố Hệ sinh thái, Năng lực quản trị tri thức, Khách hàng, Sự hỗ trợ của Chính phủ có ý nghĩa thống kê vì có P-value đều $< 0,05$ và có trọng số chuẩn hóa dương nên các nhân tố này đều tác động thuận chiều đến đặc điểm của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nhân tố Môi trường cạnh tranh có ý nghĩa thống kê vì có P-value $< 0,05$ và có trọng số chuẩn hóa âm, với trọng số hồi quy đã chuẩn hóa là -0.175 , nên nhân tố này tác động nghịch chiều đến đặc điểm của chủ sở hữu. Tất cả các

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp số liệu từ khảo sát
biến quan sát này giải thích được 52,6% đặc điểm của chủ sở hữu (bảng 11). Như vậy, dựa vào kết quả phân tích cho thấy, nhân tố đặc điểm của chủ sở hữu có ý nghĩa thống kê với P-value $< 0,05$ với trọng số hồi quy đã chuẩn hóa là 0.259 nên có thể khẳng định nhân tố đặc điểm của doanh nghiệp có tác động thuận chiều đến hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs (6,7%). Trong SMEs, đặc điểm của chủ sở hữu thường được thể hiện thông qua tính sáng tạo và tính đổi mới của CEO (Divisekera và Nguyen, 2018). Vì vậy, chủ sở hữu có tính sáng tạo và đổi mới chắc chắn doanh nghiệp đó sẽ đổi mới và sáng tạo (Sarooghi, Libaers và Burkemper, 2015)

5. Bàn luận

Với kết quả trên, nghiên cứu cung cấp thông tin quan trọng làm cơ sở cho việc đánh giá và đề xuất những hàm ý chính sách nhằm tác động đến đặc điểm chủ sở hữu và hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs tại vùng Đông Nam Bộ như sau:

Thứ nhất, Nghiên cứu đã tổng quan và xem xét các tài liệu về đổi mới sáng tạo cho thấy hoạt động đổi mới sáng tạo là cách tiếp cận hiệu quả nhất để SMEs có thể tồn tại và phát triển trong bối cảnh của cuộc CMCN 4.0.

Thứ hai, Kết quả nghiên cứu khác biệt với các nghiên cứu trước đây. Chẳng hạn như Bahrin và cộng sự, (2016) nghiên cứu về sự tham gia hoạt động đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp đưa ra một số đặc điểm khác nhau trong từng doanh nghiệp, đó là tầm nhìn kinh doanh và tư duy sáng tạo. Kết quả nghiên cứu này đã xác định và phân tích chi tiết các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs tại vùng Đông Nam Bộ. Nhân tố hệ sinh thái, năng

lực quản trị tri thức, khách hàng, hỗ trợ của chính phủ và môi trường cạnh tranh có ảnh hưởng đến đến đặc điểm của chủ sở hữu và hoạt động đổi mới sáng tạo. Trong đó hệ sinh thái và hỗ trợ của chính phủ ảnh hưởng mạnh đến đặc điểm của chủ sở hữu và nhân tố đặc điểm của chủ sở hữu là biến trung gian giữa các yếu tố tác động đến đặc điểm của chủ sở hữu với hoạt động đổi mới sáng tạo, đặc điểm của chủ sở hữu có ảnh hưởng dương đến hoạt động đổi mới sáng tạo (hệ số hồi quy đã chuẩn hóa = 0.259), khi đặc điểm của chủ sở hữu tăng 1 đơn vị, sẽ làm cho hoạt động đổi mới sáng tạo cũng tăng lên 0.259 đơn vị. Nghiên cứu này đã mở ra hướng đi cụ thể hơn đối với hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs nói chung và SMEs vùng Đông Nam Bộ nói riêng.

Thứ ba, Nghiên cứu cho thấy đặc điểm của chủ sở hữu tại SMEs đóng vai trò quan trọng và là động lực thực hiện đổi mới sáng tạo tại SMEs Vùng Đông Nam Bộ. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cũng xác nhận vai trò trung gian của đặc điểm chủ sở hữu với hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Đồng thời mở ra cơ hội cho SMEs thấy rõ hệ sinh thái, sự hỗ trợ của chính phủ và khách hàng trong môi trường cạnh tranh. Từ đó, xác định ứng dụng vào quy mô và đặc điểm của chủ sở hữu rất cụ thể của doanh nghiệp.

Thứ tư, Kiến nghị về điều kiện cần và đủ trong hoạt động đổi mới sáng tạo. Đối với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của quốc gia, nghiên cứu đã cho thấy những thách thức chính cho SMEs: (1) sự đối mặt với sự tấn công mạng có thể phá hủy tài sản tài nguyên vô hình của SMEs; (2) phải đối mặt với tình trạng khan hiếm nguồn lực đặc biệt là cơ sở hạ tầng kỹ thuật số. Vì vậy, SMEs cần có chiến lược và lộ trình phù hợp để triển khai chiến lược đổi mới phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Ngày 10 tháng 4 năm

2023, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định số 665/QĐ-BKHCN về việc điều tra hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp nhằm phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ về đánh giá, xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên khi xây dựng và ban hành chính sách thì Chính phủ nên: (1) xây dựng chính sách phù hợp với đặc thù của từng địa phương, từng giai đoạn phát triển; (2) xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính cho các SMEs vì chính sách tài chính là công cụ quan trọng nhất để đổi mới sáng tạo; (3) Chính sách thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới, đặc biệt là hỗ trợ quốc tế và hợp tác quốc tế.

6. Kết luận

Trong bối cảnh đặc thù của SMEs nói chung và SMEs tại vùng Đông Nam Bộ nói riêng đều có hoạt động đổi mới sáng tạo nhưng còn yếu, kết quả nghiên cứu đã xác định và phân tích chi tiết các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động đổi mới sáng tạo của SMEs tại vùng Đông Nam Bộ. Nghiên cứu đã xác định các nhân tố (hệ sinh thái, năng lực quản trị tri thức, khách hàng, hỗ trợ của chính phủ và môi trường cạnh tranh) có ảnh hưởng đến đến đặc điểm của chủ sở hữu và hoạt động đổi mới sáng tạo. Trong đó hệ sinh thái và hỗ trợ của chính phủ ảnh hưởng mạnh đến đặc điểm của chủ sở hữu và nhân tố đặc điểm của chủ sở hữu là biến trung gian giữa các yếu tố tác động đến đặc điểm của chủ sở hữu với hoạt động đổi mới sáng tạo.

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được một số kết quả, nhưng nghiên cứu chỉ sử dụng mẫu nghiên cứu nhỏ và phương pháp chọn mẫu phi xác suất, lấy mẫu thuận tiện nên tính đại diện chưa cao. Điều này làm cho kết quả nghiên cứu có những khác biệt trong dài hạn. Do đó rất cần những nghiên cứu trong tương lai về chủ đề này khắc phục hạn chế và củng cố kết quả nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

Ardito, L., et al. (2021). *The duality of digital and environmental orientation in the context*

of SMEs: implications for innovation performance, 123, 44–56. <https://doi.org/10.>

- Bahrin, M. A. K., et al. (2016). Industry 4.0: a review on industrial automation and robotic, *Jurnal Teknologi*, 78, 6-13. Doi:10.11113/jt.v78.9285.
- Bigliardi, B. & Galati, F. (2018). An open innovation model for SMEs, *Research Gate*, 1, 71-113. Doi:10.1142/9789813230972_0003.
- Chesbrough, H. W., Vanhaverbeke, W. & West, J. (2006), *Open Innovation: Researching a New Paradigm*, Oxford University Press, Madison, New York.
- Chính phủ (2016). Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”.
- Chính phủ (2019). Quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/2/2022 phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Chính trị (2020). Nghị quyết 24 NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ.
- Divisekera, S., & Nguyen, K. V. (2018). Determinants of innovation in tourism evidence from Australia. *Tourism Management*, 67, 157-167.
- Dost, M., et al. (2019). Effects of sources of knowledge on frugal innovation: moderating role of environmental turbulence, *Journal of Knowledge Management*, 23(7), 1245-1259.
- Estensoro, M., Larrea, M., Müller, JM, Sisti, E., (2022). A resource-based view of SMEs on the transition to the more complex stages of industry 4.0. *Euro. Journal of Management*, 40(5), 778–792.
- Gallego, J., Rubalcaba, L. & Hipp, C. (2013). Organizational innovation in European small businesses: a multidimensional approach. *J.* 31(5), 563–579, 10.1177/204266242611430100.
- Hair, J., et al. (2014). *Multivariate data analysis (7th ed.)*: Prentice-Hall, Inc. Upper Saddle River, NJ, USA.
- Hoffman, K., Parejo, M., Bessant, J. & Perren, L. (1998). “*Small firms, R&D, technology and innovation in the UK: a literature review*”, *Technovation*, 18(1), 39-55.
- Huong, D. T. (2020). Nhân tố tác động đến năng lực đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp công nghiệp tỉnh Quảng Nam. *Tap chi Kinh tế & Phát triển*, 280.
- ISEV. (2020). Hệ sinh thái khởi nghiệp là gì? Truy cập ngày 05/10/2022 từ <http://dean844.most.gov.vn/gioi-thieu.htm>.
- Khan, A. & Turowski, K. (2016). A perspective on industry 4.0: from challenges to opportunities in production systems, *International Conference on Internet of Things and Big Data*, 2, 441-448.
- Le, P. B., et al. (2020). Developing a collaborative culture for radical and incremental innovation: the mediating roles of tacit and explicit knowledge sharing, *Chinese Management Studies*, 14(4), 957-975.
- Muller, J. M. (2019). Business Model Innovation in Small and Medium Enterprises Strategy for Industry 4.0 Suppliers and Users. *Journal of Production Technology Management* 30(8), 1127-1142.
- Parida, V. & Örtqvist, D. (2015). Interactive effects of network capability, ICT capability, and financial slack on Technology-Based small firm innovation performance, *Journal of Small Business Management*, 53, 278-298. Doi: 10.1111/jsbm.12191.
- Radicic, D., et al. (2017). “*The impact of innovation support programmes on SME innovation in traditional manufacturing industries: an evaluation for seven EU regions*”. Environment and Planning C: Government and Policy. DOI: 10.1177/0263774X15621759.
- Soto-Acosta, P., Popa, S., & Martinez-Conesa, I. (2018). Information technology, knowledge management and environmental dynamism as drivers of innovation ambidexterity: A study in
- Thuy, P. M. T. & Dat, T. T. (2019). Ảnh hưởng của các yếu tố nội sinh tới năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam, *Tap chi Kinh tế & Phát triển*, 269.

- Tu, Q. D. và cộng sự. (2021), *Quốc tế hóa và hoạt động đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam*. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 301.
- Viet, T. T. H. (2015). Nhân tố tác động đến năng lực đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp có diện tích Hà Nội, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số đặc biệt tháng 12/2015, 99-108.
- West, J. (2006), *Open Innovation: Researching a New Paradigm*, Oxford University Press, Madison, New York, NY.
- Zott, C., Amit, R. & Massa, L. (2011), "Business models: recent developments and future research", *Journal of Management*, 37(4), 1019.

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ THUỘC VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Đỗ Thị Ý Nhi¹

Khương Thị Huế²

^{1, 2}Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: nhidty@tdmu.edu.vn¹; huekt@tdmu.edu.vn².

Ngày nhận bài: 6/11/2023

Ngày tác giả sửa: 1/12/2023

Ngày phản biện: 6/11/2023

Ngày duyệt đăng: 12/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.106>

Tóm tắt:

Mục đích của nghiên cứu là đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động đổi mới sáng tạo tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ vùng Đông Nam Bộ. Nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm tra các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đề xuất. Kết quả nghiên cứu đã xác định 6 biến độc lập (nhân tố hệ sinh thái, năng lực quản trị tri thức, khách hàng, hỗ trợ của chính phủ và môi trường cạnh tranh) có ảnh hưởng đến đặc điểm của chủ sở hữu (biến trung gian) và hoạt động đổi mới sáng tạo (biến phụ thuộc). Qua kết quả nghiên cứu nhóm đề xuất những hàm ý chính sách nhằm tác động đến đặc điểm chủ sở hữu và hoạt động đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tại vùng Đông Nam Bộ.

Từ khóa: Các yếu tố tác động đến hoạt động đổi mới sáng tạo; Doanh nghiệp vừa và nhỏ; Vùng Đông Nam Bộ.

THE DEVELOPMENT OF VIETNAM'S SEAPORTS: CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS

Dao Chi Nghia

The National Assembly Delegation of Can Tho City

Email: daochinghia120682@gmail.com.

Received: 01/11/2023

Reviewed: 8/11/2023

Revised: 28/11/2023

Accepted: 7/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.103>

Abstract:

Seaport is one of the five crucial transportation infrastructure, serving as the gateway for importing and exporting goods, and the hub for the conversion of various transportation modes. Vietnam's seaport system has gradually formed and developed in terms of both quantity and quality in recent years. In recent times, the seaport system and logistics services associated with seaport operations in our country have always been considered a core factor in the specific development of the maritime economy and the overall economic development of the nation. This article discusses the current state of operations of Vietnamese seaports and proposes some solutions to enhance the efficiency of seaport activities in Vietnam, in the coming years.

Keywords: Logistics Services; Vietnam's Seaport System; Seaport Development.

1. Đặt vấn đề

Việc đầu tư phát triển hệ thống cảng biển là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội đất nước của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Sau 37 năm đổi mới đất nước, hệ thống cảng biển Việt Nam cơ bản đáp ứng được mục tiêu phát triển theo quy hoạch được duyệt, tạo động lực phát triển cho các khu kinh tế, công nghiệp - đô thị ven biển, bảo đảm tốt việc thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu và vận tải hàng hóa bằng đường biển giữa các vùng miền trong cả nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, bảo đảm an ninh - quốc phòng.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động của hệ thống cảng biển ở nước ta còn tồn tại một số bất cập, dẫn đến việc đầu tư không hiệu quả, hoặc mang lại hiệu quả không cao... Do vậy, việc đi sâu nghiên cứu về thực trạng hoạt động của các cảng biển ở Việt Nam trong thời gian qua, từ đó đưa ra một số giải pháp

nhằm tiếp tục phát triển hệ thống cảng biển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cảng biển ở Việt Nam là vấn đề quan trọng của tiến trình xây dựng đất nước, trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Hệ thống cảng biển Việt Nam có vị trí, tầm quan trọng đặc biệt đối với phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng của đất nước. Bởi vậy, đây cũng là vấn đề nhận được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều tác giả, nhà kinh tế, nhà khoa học trong và ngoài nước.

Hệ thống cảng biển Việt Nam giai đoạn vừa qua đã được chú trọng đầu tư với quy mô, công nghệ hiện tại vươn tầm quốc tế đặc biệt là hệ thống cảng container (02 cảng biển lớn của Việt Nam là Hải Phòng và Thành phố Hồ Chí Minh đều nằm trong top 50 cảng container lớn trên thế giới). Hiện nay, Việt Nam đã xây dựng một số cảng biển nước sâu lớn ở các vùng trọng điểm,

nhưng 80% hàng hóa xuất nhập khẩu container vẫn phải đi qua các cảng và tàu nhỏ. Mặc dù có nhiều cảng nhỏ ở Việt Nam nhưng các cảng này không thể tiếp nhận các tàu lớn. Hàng trung chuyển qua các cảng nhỏ hơn dẫn đến tình trạng quá tải tại các cảng này gây ra ùn tắc, chậm trễ đáng kể. Điều này khiến các chủ hàng Việt Nam thiệt hại ước tính khoảng 2,4 tỷ USD mỗi năm (Kim Chi, 2017).

Thiếu phương án vận chuyển là một trong những vấn đề lớn của cảng biển Việt Nam. Việc này khiến các chủ hàng hóa không còn lựa chọn nào khác ngoài việc vận chuyển chúng bằng đường bộ, làm tăng tổng chi phí và thời gian vận chuyển (Erkan Duzgun, 2020). Thiếu cơ sở hạ tầng giao thông như đường bộ, đường sắt và cầu dẫn đến việc các chủ tàu có xu hướng chọn các cảng nhỏ hơn, gần các trung tâm sản xuất, dẫn đến các vấn đề tắc nghẽn. Năng lực hạn chế của cầu và đường xuống cấp cũng đang ảnh hưởng đến vận tải hàng hóa, đặc biệt là vận tải container. Tại các khu đô thị lớn, mật độ giao thông dày đặc đã dẫn đến lệnh cấm chung đối với xe tải hoạt động trong phạm vi thành phố. Điều này càng làm hạn chế các tuyến vận tải ra vào một số cảng biển nằm trong thành phố như Cát Lái.

Một vấn đề khác của cảng biển Việt Nam là thiếu lao động lành nghề. Các cảng biển Việt Nam ưu tiên sử dụng lao động địa phương. Tuy nhiên, kỹ thuật bốc xếp của những công nhân này còn kém nên hiệu quả thấp và dễ thất thoát hàng hóa (Pham et al., 2017). Theo Võ Duy Nghi (2022), nguồn nhân lực Logistics Việt Nam đang loay hoay với nghịch lý “thiếu - thừa”. Nhu cầu lao động có chất lượng cao, chuyên môn nghiệp vụ và kiến thức chuyên sâu về Logistics và quản trị chuỗi cung ứng là rất lớn. Tuy nhiên, nguồn nhân lực phụ trách mảng Logistics và công việc chuyên môn đơn giản lại nhiều hơn so với nhu cầu (Võ Duy Nghi, 2022). Điều này là do sự hạn chế của chương trình đào tạo ở các trường đại học Việt Nam còn nặng về cung cấp cho sinh viên kiến thức chung chung, chưa có lý thuyết nền tảng và kiến thức chuyên môn về Logistics; giáo trình, tài liệu tham khảo còn hạn chế. Ngoại ngữ cũng là điểm yếu của nguồn

nhân lực Việt Nam. Theo Hoàng Phương Nguyên (2020), chỉ có vài phần trăm nhân viên Logistic ở Việt Nam thành thạo tiếng Anh. Điều này dẫn đến việc nguồn lao động này gặp khó khăn khi tiếp cận với các tài liệu, chương trình đào tạo của nước ngoài. Hơn nữa, thị trường lao động Việt Nam cũng có tốc độ luân chuyển nhân sự cao, khiến việc xây dựng đội ngũ nhân viên có kỹ năng và kinh nghiệm trở nên khó khăn hơn đối với các nhà quản lý cảng (Samuel, 2022).

Hạ tầng kém phát triển khiến cảng biển Việt Nam càng ít hấp dẫn. Nguyên nhân chính là do thiếu công nghệ quản lý và khai thác tiên tiến dẫn đến hiệu quả thấp, không đáp ứng được nhu cầu tăng cao từ hoạt động xuất nhập khẩu (Celina Pham, 2022, Pham et al., 2017). Tàu thuyền sử dụng cảng biển Việt Nam phải chịu chi phí cao dù phí dịch vụ cảng biển Việt Nam rẻ hơn 40%-70% so với các nước trong khu vực (Kim Chi, 2020). Nguyên do là vì các chi phí phát sinh tại cảng khá cao, bao gồm phí cảng, phí xếp dỡ, phí lưu kho, phí tàu lai dắt, phí tháo dây (Pham et al., 2017). Thêm nữa, vào năm 2021, tàu thuyền phải nộp phí hạ tầng khi sử dụng kết cấu hạ tầng và dịch vụ công cộng tại khu vực cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh. Điều này đã tác động tiêu cực đến quá trình phục hồi của doanh nghiệp sau đại dịch COVID-19 do mức phí khá cao từ 0,65 USD đến 190,67 USD/tấn hàng hóa tùy theo loại hàng hóa và container (Thị Ha, 2021). Sau đó giảm 50% phí đối với hàng tạm nhập, tái xuất, gửi kho ngoại quan và hàng quá cảnh, trung chuyển (Vietnam news, 2022).

Nghiên cứu về phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam còn có các công trình: *Đẩy mạnh phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam trong giai đoạn hiện nay* của tác giả Trần Tuấn Sơn đăng ngày 25 tháng 7 năm 2021 trên Cổng thông tin điện tử của Cục biển và hải đảo Việt Nam. Bài viết phân tích rõ thành tựu và hạn chế trong hoạt động của hệ thống cảng biển Việt Nam, thời gian vừa qua, đồng thời đề xuất định hướng phát triển của hệ thống cảng biển theo quan điểm, định hướng chỉ đạo của Đảng và Nhà nước. Nghiên cứu *Thực trạng phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam* của tác giả Lê Anh đăng trên Báo điện

từ Cộng sản Việt Nam ra ngày 7 tháng 9 năm 2021 đã đưa ra cái nhìn tổng quát về 6 nhóm thuộc hệ thống cảng biển Việt Nam... Những công trình nghiên cứu trên là cứ liệu quan trọng để tác giả tham khảo, kế thừa trong nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng hợp các tài liệu thứ cấp có liên quan về phát triển hệ thống cảng biển ở Việt Nam thời gian qua, kết hợp với phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn sâu 3 cá nhân giữ chức vụ chủ chốt trong hai công ty Logistics đường biển lớn tại Việt Nam là U&I logistic (Miền Bắc) và Công ty CP Thương Mại - Dịch Vụ Vận Tải Ngọc Phước (Miền Nam). Trong đó, một người tham gia đến từ Hà Nội, một người đến từ khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu và người còn lại đến từ khu vực Cần Thơ. Mục đích của phỏng vấn là nhằm thu thập thông tin có liên quan đến công tác quản lý của các cảng biển ở Việt Nam, về định hướng phát triển của các cảng biển trong thời gian tới.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng hoạt động của các cảng biển ở Việt Nam thời gian qua

Là quốc gia có vùng biển rộng lớn với diện tích trên 1 triệu km², đường bờ biển dài trên 3.200 km và hơn 3.000 hòn đảo lớn nhỏ nằm trải dọc theo chiều dài đất nước (Ngọc Hiền, 2023), với vị trí nằm sát đường hàng hải quốc tế, nơi có mật độ tàu biển qua lại vào loại đông nhất nhì thế giới, Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển hệ thống cảng biển phục vụ phát triển kinh tế, bảo đảm an ninh – quốc phòng.

Thực hiện Quyết định số 202/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam, hệ thống cảng biển của Việt Nam trong những năm qua đã không ngừng mở rộng và phát triển. “Đến nay, Việt Nam đã hình thành được một hệ thống cảng biển hoàn chỉnh được chia thành 6 nhóm dọc từ Bắc vào Nam: Nhóm 1 gồm các cảng biển phía Bắc từ Quảng Ninh đến Ninh Bình; nhóm 2 gồm cảng biển Bắc Trung Bộ từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh; nhóm 3 gồm các cảng biển Trung Trung Bộ từ Quảng Bình đến

Quảng Ngãi; nhóm 4 gồm các cảng biển Nam Trung Bộ từ Bình Định đến Bình Thuận; nhóm 5 gồm các cảng biển Đông Nam Bộ (bao gồm cả Côn Đảo và trên sông Soài Rạp thuộc địa bàn tỉnh Long An); nhóm 6 gồm các cảng biển đồng bằng sông Cửu Long (bao gồm cả Phú Quốc và các đảo Tây Nam)” (Lê Anh, 2021).

Hiện nay, cả nước có 45 cảng biển đang hoạt động trong đó: “02 cảng biển loại IA (cảng cửa ngõ quốc tế); 12 cảng biển loại I (cảng tổng hợp đầu mối khu vực); 18 cảng biển loại II (cảng tổng hợp địa phương) và 13 cảng biển loại III (cảng dầu khí ngoài khơi). Tổng số bến cảng của hệ thống cảng biển là 251 bến cảng với khoảng 88km chiều dài cầu cảng và 18 khu neo đậu, chuyển tải, tổng công suất thiết kế khoảng 543,7 triệu tấn hàng/năm” (Trần Tuấn Sơn, 2021).

Như vậy có thể thấy, sau hơn 20 năm thực hiện Quyết định số 202/1999/QĐ-TTg ngày 12 tháng 10 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ, Việt Nam đã cơ bản hình thành, phát triển được hệ thống cảng biển trên toàn quốc gắn với các trung tâm, các vùng kinh tế lớn với vai trò là đầu mối phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa và tạo động lực phát triển toàn vùng như: “Cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc; cảng biển Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn gắn với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai gắn với vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ; cảng biển Cần Thơ, An Giang gắn với vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long. Một số cảng biển đã và đang được đầu tư với quy mô hiện đại mang tầm vóc quốc tế như cảng biển Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu. Đã hình thành các cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế tại phía Bắc và phía Nam; tiếp nhận thành công tàu container đến 132.000 DWT tại khu bến Lạch Huyện (Hải Phòng), đến 214.000 DWT tại khu bến Cái Mép (Bà Rịa - Vũng Tàu). Tổng lượng hàng hóa thông qua các cảng Việt Nam trong năm 2022 ước đạt 733,18 triệu tấn, tăng 4% so với năm 2021 - gấp hơn 9 lần năm 2000” (Thu Thảo, 2023).

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn coi trọng, quan tâm phát triển hệ thống

cảng biển về cả số lượng và chất lượng dịch vụ. Hệ thống cảng biển ở Việt Nam đã được nâng cấp để đáp ứng tiếp nhận tàu lớn tại các cụm cảng như Cái Mép, Cát Lái và Hải Phòng. Sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển ngày một lớn. Hệ thống cảng biển ở Việt Nam đã được nâng cấp để đáp ứng tiếp nhận tàu lớn tại các cụm cảng như Cái Mép, Cát Lái và Hải Phòng. Mặt khác, cơ sở hạ tầng tại các cảng biển cũng được thiết kế khá tối ưu. Cụ thể, hệ thống luồng lạch, cấu trúc cầu cảng nước sâu, hệ thống cầu bốc xếp, bến bãi và các phương tiện hoạt động tại bãi như xe nâng và đầu kéo đã được xây dựng và đầu tư một cách tương đối hoàn chỉnh tại các cảng góp phần đáp ứng yêu cầu của ngành Logistics và vận tải hàng hóa. “Năm 2015, khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển đạt 427,8 triệu tấn, chiếm 81,8% khối lượng hàng hóa thông qua các cảng (gồm cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng hàng không). Đến năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng không nhỏ của dịch COVID-19, khối lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển đạt 733,18 triệu tấn, chiếm 80% khối lượng hàng hóa thông qua các cảng. Trong giai đoạn 2016-2020, khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển tăng 61,8%, bình quân mỗi năm tăng khoảng 10%” (Lê Anh, 2021).

Về thực trạng quản lý hoạt động của các cảng biển ở Việt Nam thời gian qua, có thể khái quát với những nội dung sau:

Thứ nhất, về phân bố hàng hóa giữa các cảng biển

Tất cả những người tham gia phỏng vấn đều cho rằng: Tình trạng quá tải đang diễn ra tại một số cảng biển. Tuy nhiên, hiện tượng này thường xuất hiện ở các cảng có quy mô trung bình - lớn ở phía Bắc và phía Nam. Ví dụ, cảng Cát Lái, một cảng lớn hơn cảng Hải Phòng và nhỏ hơn cảng Cái Mép, đang phải đối mặt với tình trạng quá tải do một loạt vấn đề từ khả năng hoạt động chưa đạt tối đa công suất do sự thiếu hụt trong kết nối hạ tầng; thủ tục hải quan và hệ thống hỗ trợ tiên tiến như phần mềm quản lý, cùng với trình độ kỹ thuật thấp của nhân viên. Mặc dù cảng Cái Mép từng được phát triển để giảm tải cho cảng Cát Lái và tối ưu hóa phân phối hàng hóa, nhưng do hệ thống giao thông tại cảng Cái

Mép chưa được kết nối kịp thời, vì thế các doanh nghiệp trong khu công nghiệp gặp khó khăn khi vận chuyển hàng hóa đến và từ cảng này. Do đó, nhiều công ty đã bắt buộc phải chọn các cảng ở gần Thành phố Hồ Chí Minh và cảng địa phương để giảm thiểu tình trạng quá tải tại cảng Cát Lái.

Thứ hai, về hệ thống giao thông kết nối cảng biển

Những người tham gia phỏng vấn đều cho rằng hệ thống giao thông đang là vấn đề trọng tâm trong phát triển hệ thống cảng biển ở Việt Nam hiện nay. Mặc dù vận tải đường bộ là phương thức phát triển mạnh mẽ nhất tại Việt Nam, song hệ thống này chưa đạt hiệu quả tối ưu. Các tuyến đường chính thường xuyên gặp ùn tắc trong nhiều giờ, thậm chí có những tuyến đường bộ xuống cấp nghiêm trọng, kéo dài thời gian di chuyển đã gây khó khăn cho việc vận chuyển container từ cảng ra kho lưu trữ.

Hiện nay tại Việt Nam, tuyến đường sắt hiệu quả nhất là tuyến nối Bắc - Nam. Tuy nhiên, các tuyến đường sắt nối cảng biển với các khu công nghiệp vẫn còn hạn chế. Container và hàng hóa từ đường sắt phải được chuyển sang tàu bãi để vận chuyển, không thể trực tiếp hạ xuống cảng. Đối với đường thủy nội địa, Việt Nam có lợi thế từ hệ thống sông ngòi đa dạng nhưng việc phát triển đường thủy nội địa vẫn chưa được tối ưu, tập trung chủ yếu ở phía Nam. Việc phát triển đường thủy nội địa tại miền Bắc gặp khó khăn do điều kiện khí hậu khắc nghiệt và biến đổi thủy triều.

Thứ ba, về hạ tầng logistics

Sự phối hợp giữa quy hoạch phát triển cảng biển với các quy hoạch hạ tầng khác, quy hoạch đất đai, không gian biển... chưa đồng bộ, nhiều nơi còn mang nặng tính cục bộ lợi ích dẫn đến sự phát triển cảng biển ở các vùng miền còn chưa tương xứng với nhu cầu, chưa hợp lý. Quy hoạch cảng biển chủ yếu chỉ tập trung vào phát triển hạ tầng bến cảng, chưa chú trọng phát triển giao thông kết nối, hệ thống hạ tầng và dịch vụ logistics đi kèm.

Qua phỏng vấn sâu, ba cá nhân giữ chức vụ chủ chốt trong hai công ty Logistics đường biển lớn tại Việt Nam đều cho biết, tình trạng quá tải đang diễn ra tại một số cảng biển. Tuy nhiên,

hiện tượng này thường xuất hiện ở các cảng có quy mô trung bình - lớn ở phía Bắc và phía Nam. Ví dụ, cảng Cát Lái, một cảng lớn hơn cảng Hải Phòng và nhỏ hơn cảng Cái Mép đang phải đối mặt với tình trạng quá tải do một loạt vấn đề:

- Khả năng hoạt động của cảng Cát Lái chưa đạt tối đa công suất do sự thiếu hụt trong kết nối hạ tầng, các vấn đề liên quan đến thủ tục hải quan do thiếu hệ thống hỗ trợ tiên tiến như phần mềm quản lý, cùng với trình độ kỹ thuật thấp của nhân viên.

- Sự không đồng bộ trong giao thông. Mặc dù cảng Cái Mép từng được phát triển để giảm tải cho cảng Cát Lái và tối ưu hóa phân phối hàng hóa nhưng do hệ thống giao thông tại cảng Cái Mép chưa được kết nối kịp thời, vì thế các doanh nghiệp trong khu công nghiệp gặp khó khăn khi vận chuyển hàng hóa đến và đi từ cảng này. Hệ thống giao thông cũng góp phần làm tăng tình trạng quá tải tại cảng Cát Lái.

Cùng với đó là những cơ chế, chính sách huy động nguồn lực đầu tư cảng biển, nhất là đối với hạ tầng công cộng cảng biển còn chưa đáp ứng yêu cầu để tạo cú hích phát triển kinh tế cảng biển một cách đột phá, tạo sức mạnh cạnh tranh trong khu vực và quốc tế. Quá trình quản lý hoạt động đầu tư phát triển cảng biển còn nhiều lỗ hổng. Khâu kiểm tra, giám sát các công trình xây dựng cảng bị buông lỏng, tồn tại cơ chế tự phát và thủ tục xin - cho làm giảm hiệu quả đầu tư.

Thứ tư, về trình độ tay nghề của công nhân

Những người tham gia phỏng vấn khẳng định, hiện nay trình độ tay nghề và kinh nghiệm của lao động ngành Logistics tại Việt Nam vẫn còn thấp hơn so với khu vực và quốc tế. Ví dụ, trong quá trình xếp dỡ hàng hóa, các cảng quốc tế và khu vực khác thường sử dụng các hệ thống tiên tiến như hệ thống kiểm đếm Tally và phần mềm hiện đại để đo lường hàng hóa một cách chính xác. Trong khi đó, người lao động tại Việt Nam thường phải thực hiện đo lường thủ công bằng cách ghi chép. Các công nhân tại các cảng quốc tế Singapore đã sử dụng các phương pháp quản lý hàng hóa hiện đại nhằm tối ưu hóa không gian trên con tàu thông qua phần mềm, trong khi người lao động Việt Nam thường dựa

vào sơ đồ và quan sát để đo lường, dẫn đến hiệu quả kém hơn. Cụ thể, một con tàu có thể xếp được 10 ngàn tấn hàng tại các cảng quốc tế khác, trong khi ở cảng Việt Nam chỉ xếp được 8-9 ngàn tấn, do các phương pháp đo lường lạc hậu để lại nhiều khoảng trống.

Sự thiếu kinh nghiệm của lao động Việt Nam cũng dẫn đến những khó khăn trong việc bốc xếp một số loại hàng hóa. Điều này làm cho quá trình xử lý hàng hóa tại cảng trở nên tốn kém và thiếu hiệu quả. Các khách hàng cũng đối mặt với nguy cơ hư hỏng hoặc mất mát hàng hóa. Hơn nữa, ở nhiều nơi, việc quản lý công nhân không được thực hiện một cách nghiêm ngặt cũng góp phần làm cảng trở nên quá tải vì không kiểm soát được lượng container còn tồn đọng tại cảng.

Thứ năm, về phí cảng biển ở Việt Nam

Các chuyên gia được phỏng vấn cho rằng, phí cảng biển tại Việt Nam không đáng lo ngại. So sánh với các quốc gia lân cận, phí ở Việt Nam thấp hơn nhiều, do dư thừa nguồn nhân công và nguyên liệu, thiết bị có giá thấp, khiến các cảng thực hiện phí vận chuyển doanh nghiệp ở mức thấp. Tuy nhiên, vấn đề quan trọng hơn nằm ở tốc độ giải phóng hàng hóa và vận chuyển nhanh chóng, điều này làm tăng tính hiệu quả trong ngành Logistics. Mặc dù chi phí cảng biển và logistics ở Việt Nam thấp hơn so với nhiều nước khác, nhưng việc áp thêm thuế và phí có thể gây khó khăn cho doanh nghiệp, làm giảm lợi nhuận của họ. Hơn nữa, giá cả hàng hóa cũng thấp hơn nhiều so với các quốc gia phát triển, làm tăng nguy cơ thất thoát doanh thu do các khoản phí này gây ra. Chi phí cao trong ngành hậu cần là một vấn đề nghiêm trọng, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của Logistics Việt Nam so với các nước trong khu vực. Các yếu tố như thuế khu vực cảng biển đặc biệt cao, cùng với các loại thuế, phí lệ và phức tạp đã làm tăng tổng chi phí Logistics của Việt Nam.

4.2 Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các cảng biển ở Việt Nam, hiện nay

Để tăng cường hơn nữa hiệu quả hoạt động của các cảng biển ở Việt Nam, cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

- Một là*, ngành hàng hải cần đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực cho các cảng biển. Các cảng

biển cũng nên đề xuất một số chương trình trao đổi lao động với các cảng ở Singapore hoặc Thái Lan. Điều này có thể giúp công nhân cảng biển Việt Nam tích lũy kinh nghiệm và học hỏi các phương thức vận hành cảng mới, hiện đại.

Hai là, cần tăng cường và thúc đẩy sử dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động khai thác cảng để giúp các cảng nâng cao hiệu quả và giảm chi phí. AI có thể giúp quản lý các hoạt động của cảng một cách hiệu quả và nhanh chóng. AI có thể xử lý nhiều nhiệm vụ phức tạp cùng một lúc nên các cảng có thể cắt giảm được một lượng nhân công đáng kể. Đồng thời AI cũng có thể giúp đẩy nhanh quá trình làm thủ tục tại các cảng.

Ba là, Việt Nam nên phát triển các phương thức vận tải thay thế để doanh nghiệp tiếp cận cảng biển dễ dàng hơn. Cần đầu tư nhiều hơn cho đường sắt và đường thủy nội địa. Điều này không chỉ giúp vận chuyển hàng hóa ra vào cảng nhanh chóng mà còn giúp giảm tải lưu lượng trên các tuyến đường.

5. Bàn luận

Logistics hàng hải đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam và có tiềm năng phát triển hơn nữa. Hệ thống các cảng biển có mối liên hệ chặt chẽ các dịch vụ ngành logistics. Trong thời gian qua, hệ thống cảng biển của Việt Nam có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, nhờ đó các dịch vụ của ngành logistics cũng phát triển mạnh mẽ; số lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển ngày càng có xu hướng tăng lên. Khối lượng hàng hóa thông qua các cảng biển ở Việt Nam đã tăng từ 82 triệu tấn năm 2000 lên 680 triệu tấn năm 2020 (Ngọc Hân, 2020).

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động của các cảng biển ở Việt Nam trong thời gian qua đã và đang bộc lộ những khó khăn, làm chậm quá trình phát triển. Gốc rễ của những vấn đề này là tầm nhìn hạn chế về hệ thống giao thông, thủ tục chồng chéo, nguồn nhân lực chất lượng thấp, phí cao, chưa thích ứng với công nghệ tiên tiến... Các tuyến giao thông hạn chế khiến vị trí thích hợp để xây dựng cảng biển khó tiếp cận. Mặc dù các cảng biển đã nỗ lực tinh giản các thủ tục, nhưng việc làm thủ tục thông

quan vẫn mất nhiều thời gian. Công tác đào tạo nguồn nhân lực chưa được chú trọng. Nhiều loại kinh phí khiến chi phí logistics ở Việt Nam tăng cao. Thiếu thích ứng công nghệ dẫn đến hoạt động kém hiệu quả của các cảng biển.

Kết quả phỏng vấn sâu những cán bộ lãnh đạo trực tiếp làm công tác quản lý tại hai công ty Logistics đường biển lớn ở Việt Nam về định hướng phát triển của các cảng biển cho thấy: Trong vòng 5 năm - 10 năm tới, ngành hàng hải Việt Nam sẽ tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng cảng biển và mạng lưới giao thông. Nhiều dự án đầu tư quy mô lớn sẽ được triển khai để mở rộng và hiện đại hóa hệ thống cảng biển của đất nước. Các chương trình đầu tư quan trọng cũng sẽ được tiến hành để cải thiện và nâng cấp giao thông. Mạng lưới tuyến đường mới sẽ được xây dựng để liên kết cảng biển với các cảng khác, cũng như kết nối cảng biển với khu công nghiệp và quốc lộ. Cả hệ thống giao thông thủy nội địa và hệ thống đường sắt sẽ tiếp tục được đẩy mạnh phát triển... Trong giai đoạn tới, việc giải quyết vấn đề kết nối là mục tiêu cấp bách. Hệ thống quản lý cần được tối ưu hóa bằng cách thúc đẩy quá trình số hóa để giảm thiểu sự phụ thuộc vào nhân công, đồng thời nâng cao độ chính xác và hiệu quả. Với vị trí địa lý vô cùng thuận lợi, nằm trên tuyến giao thông sôi động của thế giới, Việt Nam hướng tới mục tiêu trở thành điểm trung chuyển hàng hóa quan trọng toàn cầu. Do đó, để gia tăng những điều kiện thuận lợi, hạn chế những khó khăn thì việc tìm ra những giải pháp góp phần phát triển hệ thống cảng biển nói chung, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cảng biển nói riêng trong thời gian tới là hết sức quan trọng.

6. Kết luận

Việt Nam có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển hệ thống cảng biển. Với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, trong thời gian qua hệ thống cảng biển của Việt Nam đã dần được hình thành và phát triển ngày càng lớn mạnh, có nhiều đóng góp quan trọng vào sự phát triển nền kinh tế của đất nước và bảo đảm an ninh quốc phòng của Tổ quốc. Tuy nhiên, việc phát triển hệ thống cảng biển của Việt Nam hiện nay cũng đã và đang đứng trước nhiều khó khăn, hạn chế cần

sớm được khắc phục để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và chuyển đổi số. Nhằm mục tiêu “xanh hóa” hệ thống cảng biển Việt Nam, ngày 22 tháng 9 năm 2021, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1579/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Việc quán triệt và thực hiện Quyết định số

1579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ sẽ góp phần quan trọng trong phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đồng bộ, hiện đại có chất lượng dịch vụ cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an toàn hàng hải và bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Tài liệu tham khảo:

- Anh, L. (2021). *Thuc trang phat trien he thong kang bien Viet Nam*. Truy cap ngay 15/10/2023 tu <https://dangcongsan.vn/kinh-te/bai-1-thuc-trang-phat-trien-he-thong-kang-bien-viet-nam-584894.html>.
- Celina, P. (2022). Why Vietnam's Infrastructure is Crucial for Economic Growth. Truy cap ngay 10/10/2023 tu <https://www.vietnam-briefing.com/news/why-vietnams-infrastructure-re-crucial-for-economic-growth.html/>.
- Chi, K. (2017). *Vietnam loses \$2.4 billion as the deep-water port has the insufficient infrastructure*. Truy cap ngay 10/10/2023 <https://vietnamnet.vn/en/vietnam-loses-24-billion-as-deep-water-port-has-insufficient-infrastructure-E192834.html>.
- Chi, K. (2020). *Vietnam loses \$1 billion a year because of low port fees*. Truy cap ngay 10/10/2023 tu <https://vietnamnet.vn/en/vietnam-loses-1-billion-a-year-because-of-low-port-fees-667988.html>.
- Dao, D. D. (2022). *Necessary to improve both quantity and quality of Vietnam logistics human resource*. Truy cap ngay 5/10/2023 tu <https://vlr.vn/necessary-to-improve-both-quantity-and-quality-of-vietnam-logistics-human-resource-9372.html>.
- Erkan, D. (2020). *Port Infrastructure in Vietnam: 3 Regional Hubs for Importers and Exporters*. Truy cap ngay 6/10/2023 tu <https://www.linkedin.com/pulse/port-infrastructure-vietnam-3-regional-hubs-importers-erkan-d%C3%BCzg%C3%BCn>
- Ha, T. (2021). *Seaport infrastructure fees will drain us, say HCMC firms*. Truy cap ngay 15/10/2023 tu <https://e.vnexpress.net/news/business/industries/seaport-infrastructure-fees-will-drain-us-say-hcmc-firms-4297155.html>.
- Han, N. (2020). *Sau 20 nam quy hoach, he thong kang bien Viet Nam da co buoc phat trien vuot bac*. Truy cap ngay 10/10/2023 tu <https://vinamarine.gov.vn/vi/tin-tuc/sau-20-nam-quy-hoach-he-thong-kang-bien-viet-nam-da-co-buoc-phat-trien-vuot-bac>.
- Hien, N. (2023). *Tien den "xanh hoa" kang bien tai Viet Nam - Thuc trang va nhung van de dat ra*. Truy cap ngay 5/10/2023 tu <https://moitruong.net.vn/tien-den-xanh-hoa-kang-bien-tai-viet-nam-thuc-trang-va-nhung-van-de-dat-ra-63124.html>
- Nghi, V. D. (2022). *Human resource in the logistics sector and the paradox of "lack - excess"*. Truy cap ngay 5/10/2023 tu <https://vlr.vn/human-resource-in-the-logistics-sector-and-the-paradox-of-lack-excess-9377.html#:~:text=The%20paradox%20of%20%22lack%20%2D%20excess%22%EF%BB%BF&text=Most%20logistics%20enterprises%20in%20Vietnam,not%20invest%20deeply%20in%20technology>.
- Nguyen, H. P. (2020). Human Resource Management of Logistics in Vietnam: Status and Policy Solutions. *International Journal of Innovation, Creativity and Change*, 11(3), 569-583.
- Pritesh, S. (2022). *Vietnam's Hiring Challenges and Potential Incentives for Retaining Employees*. Truy cap ngay 10/10/2023

- <https://www.vietnam-briefing.com/news/vietnams-hiring-challenges-and-potential-incentives-for-retaining-employees.html/>.
- Son, T. T. (2021). *Day manh phat trien he thong cang bien Viet Nam trong giai doan hien nay*. Truy cap ngay 10/10/2023 tu <https://vasi.gov.vn/pages/day-manh-phat-trien-he-thong-cang-bien-viet-nam-tr-870d.aspx>
- Thao, T. (2023). *Ke hoach thuc hien Quy hoach tong the phat trien he thong cang bien*. Truy cap ngay 10/10/2023 <https://mekongasean.vn/ke-hoach-thuc-hien-quy-hoach-tong-the-phat-trien-he-thong-cang-bien-post24659>.
- html.
- Vietnamnews (2022). HCM City approves 50% port infrastructure fee cut. Truy cap ngay 14/10/2023 tu <https://vietnamnews.vn/economy/1268202/hcm-city-approves-50-port-infrastructure-fee-cut.html>
- Xuan, P. T. T., Nam, C. X. & Toan, N. V. (2017). The problem of seaport service in Vietnam. *World Wide Journal of Multidisciplinary Research and Development*. *World Wide Journal of Multidisciplinary Research and Development*, 3(11), 127-131.

PHÁT TRIỂN CẢNG BIỂN VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Đào Chí Nghĩa

Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố Cần Thơ
Email: daochinghia120682@gmail.com

Ngày nhận bài: 01/11/2023
Ngày tác giả sửa: 28/11/2023

Ngày phản biện: 8/11/2023
Ngày duyệt đăng: 7/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.103>

Tóm tắt:

Cảng biển là một trong năm kết cấu hạ tầng giao thông quan trọng, là cửa ngõ của hàng hoá xuất nhập khẩu, là đầu mối chuyển đổi của các phương thức vận tải. Trong những năm qua hệ thống cảng biển của Việt Nam từng bước hình thành và phát triển cả về số lượng và chất lượng. Những năm gần đây, hệ thống cảng biển và các dịch vụ Logistics gắn với khai thác cảng biển ở nước ta luôn được coi là yếu tố cốt lõi trong phát triển kinh tế biển nói riêng và phát triển kinh tế quốc gia nói chung. Bài viết bàn về thực trạng hoạt động của các cảng biển Việt Nam và đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các cảng biển ở Việt Nam, trong thời gian tới.

Từ khóa: Dịch vụ Logistics; Hệ thống cảng biển Việt Nam; Phát triển cảng biển.

IDENTIFYING THE COMPONENTS OF THE SOUTHEAST REGION'S GROWTH MODEL IN 10 YEARS FROM 2010 TO 2020 AND ORIENTATIONS FOR THE NEXT PHASE

Nguyen Quang Giai

Thu Dau Mot University

Email: nguyenquanggiai@tdmu.edu.vn

Received: 9/12/2023

Revised: 11/12/2023

Reviewed: 9/12/2023

Accepted: 12/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.112>

Abstract:

The selection of components for a suitable economic and social growth model, ensuring sustainable development, has always been a top concern, a strategic mission, and a focal policy of many countries, especially for developing ones like Vietnam. Based on quantitative data from the General Statistics Office of Vietnam in recent years, the study identifies and analyzes the components of the growth model in the Southeast region over the past 10 years (2010-2020), aiming to discuss some directions for the future.

Keywords: *The components of the growth model; Economic and social growth and development model; Southeast Region.*

1. Đặt vấn đề

Vùng Đông Nam Bộ (Vùng) gồm 6 tỉnh thành: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh. So với cả nước, Đông Nam Bộ có tổng diện tích tự nhiên 23.596 km², chiếm khoảng 7,3% (Giải, 2022); năm 2022, dân số đạt khoảng 18,8 triệu người, chiếm 18,9%. Đông Nam Bộ là vùng kinh tế động lực quan trọng, cực tăng trưởng, phát triển, năng động, đầu tàu kinh tế của cả nước trên nhiều lĩnh vực (Giải, 2018; Liên & cộng sự, 2018). Năm 2022, GRDP vùng chiếm khoảng 31% cả nước; xuất khẩu đóng góp khoảng 35%, thu ngân sách khoảng 38% cả nước; GRDP bình quân/người của vùng gấp 1,64 lần cả nước; tỷ lệ đô thị hóa của vùng đạt 66,5%, bằng 1,8 lần trung bình cả nước (Linh, 2023).

Trong những năm qua, vùng Đông Nam Bộ (Vùng) đã phát triển trở thành một trong những trung tâm đổi mới, năng động, sáng tạo hàng đầu cả nước; là đầu tàu kinh tế và trung tâm phát triển

công nghiệp, du lịch, dịch vụ lớn nhất nước, đặc biệt là vai trò của Vùng với Thành phố Hồ Chí Minh - trung tâm lớn nhất về kinh tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ của Việt Nam... Tuy nhiên, hiện nay sự phát triển của Vùng chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; tăng trưởng kinh tế có xu hướng chậm lại; khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa đóng góp nhiều vào thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng; công nghiệp phát triển nhanh nhưng thiếu bền vững; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển ... (Linh, 2023).

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 7 tháng 10 năm 2023 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đã chỉ rõ cần xây dựng Mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại kinh tế vùng theo hướng hiện đại, phát huy sự năng động của địa phương trong quy hoạch, liên kết và quản lý phát triển vùng; thực hiện những mô hình, cơ chế, chính sách mới

vượt trội, tạo đột phá phát huy lợi thế so sánh, tiềm năng của vùng; tập trung xây dựng công nghiệp, đô thị, dịch vụ, logistics kết nối với hạ tầng giao thông; huy động tối đa, hợp lý các nguồn lực xã hội nhằm phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế sâu rộng (Ban Chấp hành Trung ương, 2023). Do đó nhận diện một cách toàn diện các yếu tố cấu thành mô hình tăng trưởng và phát triển vùng Đông Nam Bộ thập niên gần đây (2010-2020), từ đó đề ra những định hướng và giải pháp phát triển phù hợp cho thời gian tới là việc làm cần thiết.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nhận diện các yếu tố cấu thành mô hình tăng trưởng là một trong những quy trình, động thái quan trọng của chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quốc gia, vùng lãnh thổ. Nội dung này đã thu hút sự quan tâm của chính quyền các cấp, cơ quan chuyên môn và giới học thuật.

Bàn về mô hình phát triển vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn hiện nay, một số tác giả cho rằng, Đông Nam Bộ đã đóng góp khoảng 1/3 GDP của cả nước và khoảng 50% tổng thu ngân sách nhà nước. Theo đó, để đáp ứng tốt hơn vị thế của Đông Nam Bộ trong bối cảnh mới, vùng này cần tạo bước chuyển biến mới, có tính đột phá hơn, nhằm thúc đẩy Đông Nam Bộ sớm trở thành vùng phát triển năng động, sáng tạo của cả nước; đặt biệt là dẫn đầu về “đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số” (T.N, 2022). Đồng thời, chính quyền địa phương trong vùng cần đẩy mạnh hơn công tác quy hoạch, xây dựng và phát triển nhanh hệ thống đô thị thông minh một cách đồng bộ và hiện đại; nhanh chóng hoàn thành mạng lưới giao thông kết nối vùng và khu vực (Vinh, 2022). Một số nghiên cứu của Nguyễn Quang Giải (2021; 2022) đã nhận diện, phân tích, thảo luận về bất bình đẳng thu nhập, cũng như thực trạng phát triển kinh tế - xã hội Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020 và những vấn đề đặt ra cần được giải quyết nhằm thúc đẩy phát triển bền vững vùng kinh tế - xã hội này (Giải, 2021; 2022). Trong bối cảnh hiện nay, phát triển bền vững có thể được xem là mô hình và xu thế phát triển tất yếu được nhiều quốc gia nỗ lực theo đuổi trong đó có Việt

Nam. Vì vậy, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển bền vững - tức thúc đẩy tăng trưởng nhanh, tránh tụt hậu, đồng thời chú trọng chất lượng tăng trưởng nhằm tạo đà cho phát triển bền vững đang ngày càng trở nên cấp thiết mang tính toàn cầu, nhưng đồng thời cũng là thách thức lớn đối với nhiều quốc gia trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế (Cấp, 2015).

Để nhận diện rõ nét hơn về mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ trong 10 năm từ năm 2010 đến năm 2020 thiết nghĩ cần phải phân tích, thảo luận tương đối đầy đủ và bao quát các yếu tố cấu thành mô hình tăng trưởng và phát triển. Theo góc nhìn và cách tiếp cận đó, việc thực hiện bài viết này là cần thiết tại một vùng kinh tế - xã hội phát triển năng động, trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này chủ yếu sử dụng và khai thác nguồn dữ liệu thứ cấp, nguồn dữ liệu định lượng của Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) 10 năm gần đây (2010-2020). Thông qua phương pháp thống kê mô tả và phương pháp đối sánh, nghiên cứu nhận diện, phân tích một số kết quả tiêu biểu liên quan đến các yếu tố cấu thành mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Những tiền đề cơ bản cho tăng trưởng vùng Đông Nam Bộ

Thứ nhất, vị trí địa lý và giao thông đối ngoại. Đông Nam Bộ nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Vùng nằm trên tuyến đường biển quốc tế quan trọng, ở điểm trung chuyển trên tuyến đường hàng không quốc tế từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây; trên tuyến đường xuyên Á nối liền các quốc gia Đông Nam Á lục địa; đồng thời nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động của thế giới với các trung tâm lớn như Bangkok, Singapore, Kuala Lumpur... Vì thế, Vùng có lợi thế lớn trong thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường, khai thác các cảng trung chuyển quốc tế... để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng cũng như cả nước (Hoàng & cộng sự, 2018).

Thứ hai, trung tâm công nghiệp. Đông Nam

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Bộ là trung tâm công nghiệp lớn nhất của cả nước - với mạng lưới dày đặc các khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX) tập trung ở “tứ giác” Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu, đồng thời đang ngày được mở rộng ra Long An và Tiền Giang. Theo Tổng cục Thống kê (2020), số khu công nghiệp - khu chế xuất đã đi vào hoạt động tại Đồng Nam Bộ đứng đầu so với các vùng trong cả nước, chiếm hơn 1/3 tổng số KCN-KCX của cả nước (GSO, 2020). Với những đóng góp và lợi thế nêu trên cho thấy Đồng Nam Bộ là vùng kinh tế động lực quan trọng của cả nước, “cửa ngõ” kinh tế và cầu nối của Việt Nam ra thế giới.

Thứ ba, trung tâm giáo dục và đào tạo. Đồng Nam Bộ có hệ thống giáo dục và đào tạo phổ thông, đại học, sau đại học lớn so với cả nước. Chất lượng giáo dục và đào tạo nơi đây ngày càng được cải thiện và nâng cao, cơ bản đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật cho phát triển kinh tế - xã hội các địa phương trong vùng (Giải & Linh, 2022). Giai đoạn 2010-2020, bình quân tỷ lệ lao động có tay nghề vùng Đồng Nam Bộ đạt 24,7%, trong khi cả nước 19,3% (Đồng bằng sông Hồng 27,0%; Tây Nguyên 13,1%; Đồng bằng sông Cửu Long 11,2%). Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tay nghề của các địa phương vùng Đồng Nam Bộ cũng tăng đều đặn theo từng năm (Giải, 2022).

4.2. Các yếu tố cấu thành mô hình tăng trưởng vùng Đồng Nam Bộ, giai đoạn 2010 - 2020

Một là, tỷ lệ nhập cư cao. Trong nhiều năm qua, Đồng Nam Bộ, đặc biệt “tứ giác” phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu có thể được xem là “thời nam châm khổng lồ” - hút các nguồn lực đổ vào đây, đặc biệt dòng vốn FDI liên tục gia tăng. Động thái này phản ánh khá rõ nét và sinh động

sức hấp dẫn trong thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế cho vùng và liên vùng. Vì vậy, đây là địa bàn có lượng người nhập cư lớn trong vài thập niên qua; nơi cơ nhiều khả năng và lợi thế thu hút lực lượng lao động có tay nghề, nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo động lực cho tăng trưởng và phát triển.

Bảng 1 chỉ ra một số thông tin cần chú ý sau: Đồng Nam Bộ có tỷ lệ nhập cư ròng cao. Đây là nguồn lực lao động quan trọng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển của Vùng. Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu là những địa phương có tỷ lệ di cư thuần dương, điều này đồng nghĩa lượng người nhập cư nhiều hơn di cư. Trong khi, tỉnh Bình Phước và Tây Ninh có tỷ trọng này theo chiều ngược lại. Điều này phần nào cho thấy, Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu là nơi có nhiều cơ hội tạo việc làm, nơi có “cầu lao động” cao - “hút” lao động, đặc biệt lao động nhập cư. Thực trạng này phản ánh một trong những nguyên nhân quan trọng của di cư nông thôn vào đô thị là do kinh tế - nghĩa là nhu cầu tìm kiếm cơ hội việc làm, sinh kế. Nhưng cũng cần lưu ý, chỉ Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh là hai địa phương có tỷ lệ di cư thuần rất cao. Theo đó, Bình Dương luôn duy trì ở mức trong khoảng 23,5% - 74,6%; trong khi Thành phố Hồ Chí Minh, chỉ từ 4,6% - 18,4%, trong giai đoạn 2010 - 2020. Khả năng thu hút nhân lực của tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu đang có chiều hướng đi xuống, điều này cũng phần nào lý giải Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh được xem là những địa phương năng động, phát triển nhanh, tạo nhiều cơ hội lao động, việc làm và dịch chuyển nghề nghiệp đối với người lao động.

Bảng 1. Dân số và di cư Đồng Nam Bộ, giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: %

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<i>Tỷ lệ nhập cư</i>											
Đồng Nam Bộ	24.8	23.4	15.5	15.7	18.5	12.8	10.8	7.9	11.8	16.1	20.4
Bình Phước	10.3	10.9	6.7	7.1	8	3.1	7.3	2.1	2.2	5	4.28
Tây Ninh	3.3	5.8	3.9	3.6	5.7	1.8	3	0.6	1.1	2.9	5.98
Bình Dương	89.6	64.8	59.1	54.5	70.2	52	32.3	30.6	53.6	43.4	62.66

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Đồng Nai	27.2	31.4	18.5	14.6	23.6	20.4	16.5	4.5	6.8	13.3	12.21
BRVT	13.3	16.5	10.5	10.8	15	6	4.6	2.6	2.4	7.6	7.48
TPHCM	26.2	25	14.8	16.5	16.9	10.4	10.7	8.5	9.3	18.3	21.91
<i>Tỷ lệ xuất cư</i>											
Đông Nam Bộ	4.9	8.6	3.8	7.4	7.3	3.1	2.4	2.4	1.9	1.5	1.7
Bình Phước	17.2	11.7	8.9	9.2	12	3.6	4.3	4.7	3	6.7	6.3
Tây Ninh	7.2	7.5	3.9	6.3	6.5	4.2	3.8	1.5	1.9	4.5	6.53
Bình Dương	15	22.1	10.2	19.9	18.2	10	8.8	6.7	5.7	3.4	4.06
Đồng Nai	10.8	9.3	6	7.9	11.7	6.2	5.3	3.9	1.8	4.6	3.98
BRVT	8.9	10.8	7.7	6.9	7.8	5.3	3.5	2.2	3.1	5.8	4.28
TPHCM	7.8	13.5	7.2	10.3	11.4	5.7	4.1	3.2	3.2	3.1	3.94
<i>Tỷ lệ di cư thuần</i>											
Đông Nam Bộ	19.9	14.8	11.7	8.3	11.2	9.7	8.4	5.6	9.9	14.6	18.7
Bình Phước	-6.9	-0.8	-2.2	-2.1	-4	-0.5	3	-2.7	-0.7	-1.7	-2.01
Tây Ninh	-3.9	-1.7	0	-2.7	-0.8	-2.4	-0.7	-0.8	-0.8	-1.5	-0.55
Bình Dương	74.6	42.7	48.9	34.5	52	42	23.5	23.9	47.9	40.1	58.6
Đồng Nai	16.4	22.1	12.5	6.7	11.9	14.1	11.2	0.6	5	8.7	8.23
BRVT	4.4	5.7	2.8	4	7.2	0.7	1.1	0.4	-0.7	1.8	3.21
TPHCM	18.4	11.5	7.6	6.2	5.5	4.6	6.6	5.3	6.1	15.2	17.97

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam (GSO), 2021

Cùng với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, tiến trình di cư vào các đô thị vùng Đông Nam Bộ diễn ra khá sôi động và chưa có dấu hiệu ngừng lại. Nguyên nhân chính do hầu hết các dòng vốn và nguồn đầu tư trong nước và nước ngoài đều đổ vào các trung tâm đô thị hoặc các khu công nghiệp lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai (Giải 2018; 2019; 2021).

Hai là, đô thị hóa tăng nhanh. Đô thị hóa là xu thế tất yếu đối với các nước phát triển và đang phát triển (Adom, 2011). Đông Nam Bộ là nơi đô thị hóa diễn ra khá lâu với mức độ cao nhất so với các vùng miền cả nước. Kết quả 2 cuộc tổng điều tra dân số gần đây nhất (năm 2009, năm 2019) đã cho thấy dân số đô thị tại Đông Nam Bộ chiếm hơn một nửa dân số đô thị Việt Nam. Năm 2009, tỷ lệ dân số đô thị Vùng đạt 57,18% (tương ứng 8.043,8 nghìn người), năm 2019 tỷ lệ dân số đô thị đạt 62,81% (tương ứng 11.198,4 nghìn người); bình quân tốc độ đô thị hóa giai đoạn 2009-2019 đạt 3,92%/năm. Cùng thời gian này, số liệu chung của cả nước tương ứng là 29,63% (25.436,8 nghìn người); 34,36% (33.059,7 nghìn người); 3,0%/năm (GSO, 2009; 2019). Việc phân bố dân

cư đô thị không đồng đều giữa Đông Nam Bộ so với các vùng kinh tế - xã hội của cả nước; giữa Thành phố Hồ Chí Minh so với các đô thị trực thuộc trung ương như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ là do chênh lệch về điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế giữa các vùng, các địa phương (Giải, 2022).

Ba là, chất lượng nguồn nhân lực. Chất lượng nguồn nhân lực là một yếu tố quyết định quan trọng nhất của mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy đầu tư vào chất lượng nguồn nhân lực được xem là một trong những quyết sách đúng đắn cần được chính quyền địa phương các cấp và các chủ thể chính sách quan tâm sâu sắc và tăng cường hơn. Tại Đông Nam Bộ nói riêng, Việt Nam nói chung, đã, đang và sẽ rất cần nhu cầu cao về nguồn lao động lành nghề, “lao động chất xám” nhưng hiện nay cung chưa đáp ứng được cầu (Giải, 2018; 2019). Điều này đòi hỏi chính phủ, chính quyền địa phương các cấp cần có những chính sách, giải pháp, mô hình đột phá, mới và hiệu quả hơn về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

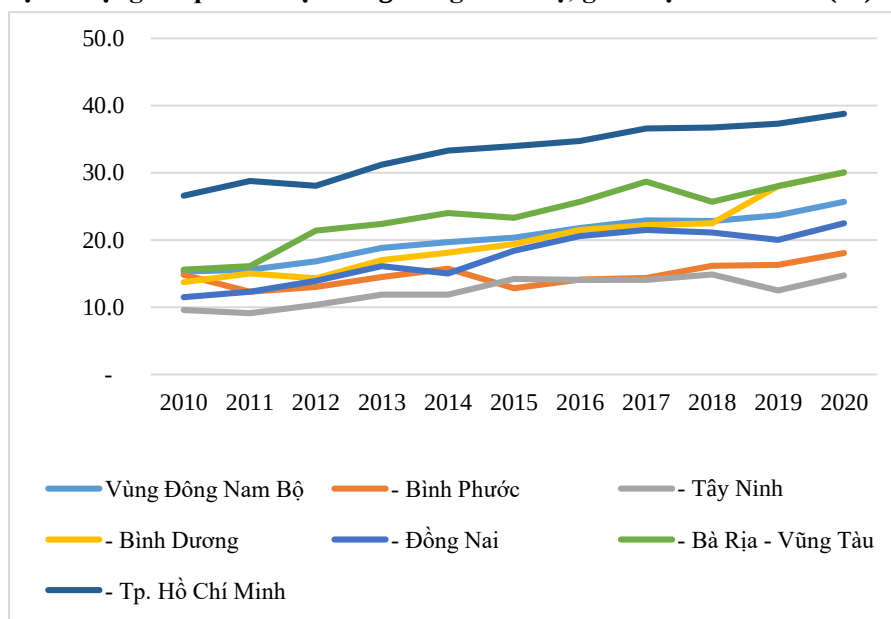
Trong xu thế phát triển hiện nay, Vùng tiếp tục

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

là nơi hấp dẫn thu hút nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng có tay nghề, nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt như Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh - nơi có những chính sách hấp dẫn trong thu hút nguồn nhân lực có chất xám. Một thực tế dễ dàng nhận thấy, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tại các địa phương trong Vùng không đồng đều, chênh lệch khá xa, điều

này cũng đồng thời chỉ ra chất lượng nguồn nhân lực giữa các địa phương là khác nhau. Dữ liệu thống kê tại Hình 1 phản ánh khá rõ nét và sinh động về sự khác biệt và độ “vênh” tỷ lệ lao động đã qua đào tạo giữa các địa phương trong Vùng, đặc biệt giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các địa phương trong Vùng.

Hình 1. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2010-2020 (%)



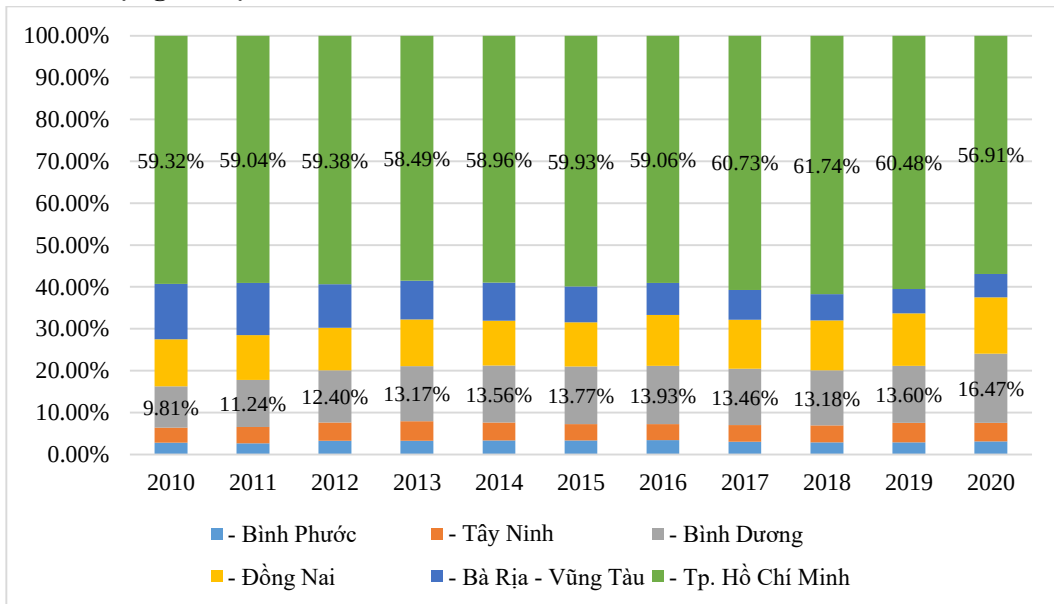
Nguồn: GSO, 2021

Hình 1 đã cho thấy, giai đoạn 2010-2020, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh vượt khá xa so với các địa phương trong Vùng. Hiện nay, khoảng 38% lao động tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được đào tạo tay nghề, tỷ lệ này cao hơn nhiều so với các địa phương trong Vùng. Tiếp đến, tỉnh Bình Dương có thể được xem là “điểm sáng”, “khuôn mẫu”, “mô hình” về tăng trưởng và phát triển tiêu biểu của phía Nam cũng như cả nước. Bình Dương đã, đang và sẽ vươn lên trở thành cực tăng trưởng quan trọng trong Vùng, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tỉnh Bình Dương đã vượt 30% và bắt đầu vượt Bà Rịa - Vũng Tàu, trở thành địa phương có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đứng thứ nhì - chỉ sau Thành phố Hồ Chí Minh.

Bốn là, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội. “Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội có thể được hiểu là tổng tiền vốn bỏ ra để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho hoạt động sản xuất nhằm

nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân” (GSO, 2023). Với vai trò đầu tàu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, Đông Nam Bộ là nơi hội tụ và tập trung các nguồn lực chủ lực, đồng thời ngày càng nói rộng quy mô trong thu hút vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội. Hình 2 cho thấy, tỷ lệ đóng góp của các địa phương trong Vùng vào tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, thập niên 2010-2020, nổi lên một số điểm cần quan tâm sau: Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương luôn duy trì tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, chiếm trên 59,45% toàn vùng; xếp vị trí thứ hai là tỉnh Bình Dương, chiếm khoảng 13,14% toàn vùng; trong khi tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của tỉnh Bình Phước và Tây Ninh còn rất hạn chế (Tính toán của tác giả từ GSO, 2021). Thực trạng này phản ánh rất rõ sự chênh lệch phát triển khá lớn giữa Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương với các địa phương còn lại trong vùng.

Hình 2. Tỷ lệ đóng góp của các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ vào tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, giai đoạn 2010-2020



Nguồn: GSO, 2021

Quan sát Hình 2 cho thấy xu hướng vươn lên rõ nét của 2 tỉnh Bình Dương và Đồng Nai về tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội. Đây là 2 tỉnh có khả năng thu hút, mở rộng đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội, là cực tăng trưởng, phát triển quan trọng của Vùng, trong khi các tỉnh: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước và Tây Ninh khó có khả năng mở rộng khả năng thu hút, mời gọi đầu tư trong thập niên vừa qua (2010-2020); yếu tố này là áp lực nặng nề, là rào cản lớn đặt ra cản sự cải thiện đột phá đối với chính quyền các địa phương này.

5. Bàn luận

Từ kết quả phân tích trên, để giúp công tác định hướng và hoạch định chiến lược, chính sách phát triển Đông Nam Bộ đáp ứng xu thế mới, đặc biệt trong bối cảnh hiện thực hóa Nghị quyết số 24-NQ/TW và Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị, một số nội dung cấu thành mô hình tăng trưởng, phát triển vùng Đông Nam Bộ thời gian tiếp theo có thể được bàn luận và luận giải theo hướng phát triển bền vững, cụ thể như sau:

Thứ nhất, xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với bền vững xã hội. Tăng trưởng kinh tế, phân phối thu nhập và bền vững xã hội luôn có mối quan hệ, tác động, chi phối lẫn nhau. Trong bối cảnh hiện nay, toàn cầu hóa có thể có những

tác động quan trọng đối với phân bổ thu nhập. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra, phát triển và tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần nhưng chưa đủ để nâng cao mức sống dân cư và bình đẳng xã hội. Theo đó, con đường phát triển bền vững mà nhiều quốc gia ngày nay hướng đến là phát triển kinh tế gắn với mục tiêu tiến bộ xã hội. Là vùng kinh tế năng động và phát triển nhất Việt Nam, để giúp phát triển kinh tế nhanh nhưng đảm bảo bền vững xã hội, chính quyền địa phương vùng Đông Nam Bộ có thể nghiên cứu và vận dụng mô hình phát triển kết hợp: tăng trưởng và công bằng giải quyết đồng thời. Theo đó, các chính sách có thể tham khảo và vận dụng linh hoạt tùy theo tình hình và điều kiện thực tiễn của địa phương.

Thứ hai, chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với bối cảnh chuyển đổi số. Đông Nam Bộ là trung tâm đô thị, kinh tế đầu tàu của cả nước. Do vậy, mô hình tăng trưởng và phát triển của Vùng trong bối cảnh hiện nay cần gắn chặt với chuyển đổi số. Chuyển đổi số cần phải trở thành động lực của tăng trưởng, phát triển kinh tế Vùng, phát triển đô thị Vùng. Đồng thời, chính quyền địa phương các cấp, cơ quan chuyên môn và các chủ thể trong Vùng liên quan cần chủ động nhằm từng bước thúc đẩy chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, công dân số, đô thị

số - thông minh và hiện đại.

Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Các địa phương trong Vùng cần tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt nguồn nhân lực đạt trình độ cao. Giáo dục và đào tạo là giải pháp và chính sách kinh điển và quan trọng nhất để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Thực tiễn những năm qua tại vùng Đông Nam Bộ đã cho thấy, chất lượng nguồn nhân lực là tác nhân quan trọng tạo thương hiệu và sức hấp dẫn của địa phương đối với các nhà đầu tư cũng như năng lực cạnh tranh của địa phương (Giải, 2018; 2019).

Thứ tư, dịch chuyển lao động và cơ cấu nguồn thu nhập sang lao động hưởng lương. Giai đoạn 2010-2020, hơn một nửa cơ cấu thu nhập bình quân của người dân vùng Đông Nam Bộ là từ lao động hưởng lương; phần còn lại là từ các nguồn thu nhập do người lao động tự tạo. Trong cơ cấu nguồn thu tự tạo, bình quân tỷ lệ thu nhập từ nông - lâm nghiệp, thủy sản chiếm 6,4%; phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 29,3% và nguồn thu khác chiếm 10,9%. Tỷ trọng thu nhập thay đổi theo xu hướng tăng dần tỷ trọng thu nhập từ công việc hưởng lương và giảm dần tỷ trọng thu nhập từ nguồn thu tự tạo: năm 2020, tỷ trọng thu nhập từ công việc hưởng lương đạt 65,3%, tăng 13,1% so với năm 2010 (52,5%); tỷ trọng thu nhập từ nguồn thu tự tạo giảm từ 47,5% năm 2010 xuống còn 34,7% (giảm 12,8%) (Giải, 2021). Theo quan điểm của các nhà kinh tế học cổ điển, các nền kinh tế đang phát triển với lực lượng lao động dồi dào nên chuyển dần một lượng lớn lao động tự làm với năng suất thấp sang tỷ lệ lao động hưởng lương năng suất lao động cao hơn (GSO, 2019).

Thứ năm, tạo môi trường hấp dẫn để thu hút dòng vốn đầu tư. Vùng Đông Nam Bộ cần tiếp tục duy trì là nơi có nhiều cơ chế, chính sách thu hút đầu tư đột phá, mới, hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư trong và ngoài nước. Theo đó, các cơ chế, chính sách nhằm thu hút hơn nữa các dòng vốn đầu tư có thể được gọi mở theo hướng: (i) đầu tư, xây dựng và hiện đại hóa hệ thống hạ tầng giao thông kết nối nội vùng, liên vùng; đặc biệt hệ thống giao thông vận tải kết nối với hệ thống cảng biển, sân bay; (ii) cải thiện và đơn giản hóa thủ tục xúc tiến đầu tư theo hướng rút ngắn thời gian, quy trình và thủ tục; (iii) cải thiện nền hành chính công theo

hướng thân thiện, rút ngắn thời gian, một cửa liên thông; (iv) cần có cơ chế, chính sách hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư; đặc biệt đối với nhà đầu tư nước ngoài. Theo đó, các vấn đề liên quan đến xúc tiến thương mại, đầu tư, hoạt động sản xuất như thuế, đất đai, nhà xưởng; phòng cháy chữa cháy; xử lý ô nhiễm môi trường ... cần được hoàn thiện, công khai, minh bạch và truyền thông sâu rộng đến nhà đầu tư các chủ thể liên quan.

Thứ sáu, cải thiện năng lực cạnh tranh của Vùng thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index - PCI) là một trong những công cụ đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền cấp tỉnh các tỉnh ở Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. PCI là “tổng hợp tiếng nói chung” của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về môi trường kinh doanh tại địa phương (<https://pcvietnam.vn/gioi-thieu.html>, 2023). Bên cạnh đầu tư, xây dựng hạ tầng giao thông, chính quyền địa phương vùng Đông Nam Bộ cần chú trọng hơn trong xây dựng và phát triển chỉ số PCI và xem đây là một trong những chính sách quan trọng nhằm tạo môi trường thuận lợi, thu hút đầu tư, đặc biệt đối với các đối tác nước ngoài.

Thứ bảy, thúc đẩy liên kết vùng đô thị. Để thúc đẩy và tăng cường tính hiệu lực và hiệu quả của liên kết vùng nói chung, vùng đô thị nói riêng đòi hỏi Chính phủ và các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ cần thực hiện tốt hơn cơ chế phối hợp và liên kết giữa các địa phương trong Vùng và liên vùng nhằm phát huy lợi thế so sánh, chia sẻ lợi ích, tạo lợi thế cạnh tranh, xây dựng, củng cố và khẳng định vị thế, thương hiệu Vùng. “Phải đẩy mạnh hợp tác, liên kết nội vùng, liên vùng, tạo không gian kinh tế thống nhất, khắc phục các điểm nghẽn, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao khả năng cạnh tranh vùng” (Ban Chấp hành Trung ương, 2023). Liên kết vùng được thực hiện, đặc biệt thông qua sự kết nối và hoàn thiện về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nhất là hạ tầng giao thông, nhằm giảm thời gian di chuyển, chi phí vận tải, kinh doanh.

Thứ tám, đô thị hóa theo chiều sâu và giá nhà ở hợp lý. Nếu Đông Nam Bộ muốn duy trì tỷ lệ tăng trưởng cao thì việc tiếp tục hỗ trợ quá trình đô thị hóa, trong đó các thành phố đóng góp tỷ lệ đáng kể vào việc tạo việc làm và GDP sẽ là một biện pháp quan trọng. Sự thay đổi cấu trúc này sẽ khiến dân số và nhu cầu nhà ở gia tăng ở các thành phố, theo đó các giải pháp về nhà ở giá hợp lý, chất lượng có thể chấp nhận trong những khu định cư có dịch vụ tương đối tốt sẽ hết sức cần thiết (Giải, 2021).

Thứ chín, phát triển mô hình đô thị thông minh. Trong xu thế một thế giới đang đô thị hóa cùng với cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số, theo đó xây dựng đô thị thông minh là xu thế tất yếu. Đặc biệt, hiện nay chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách, chủ trương quan trọng về xây dựng chính phủ điện tử, chuyển đổi số - kinh tế số - xã hội số - chính phủ số - đô thị thông minh - đô thị số; cải cách hành chính. Theo đó, để thực hiện thành công chính sách phát triển đô thị thông minh bền vững không thể thiếu yếu tố CNTT-TT. Các chức năng CNTT-TT trong thiết kế cho “sự thông minh hai chiều” là một trong những công cụ giám sát cũng như đánh giá kết quả thực hiện chính sách và mục tiêu phát triển bền vững (Caragliu & cộng sự, 2011). Đồng thời, việc xây dựng đô thị thông minh nói riêng, hình thái phát triển đô thị bền vững vùng Đông Nam Bộ nói chung, giai đoạn hiện nay cần đặt trong bối cảnh chính sách phát triển bền vững, chính sách phát triển đô thị thông minh của Việt Nam, đặc biệt gắn với Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về

quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030. Đặc biệt cần gắn với các chủ trương, chính sách, kế hoạch của Nhà nước về cải cách hành chính công; chính phủ kiến tạo, chính phủ điện tử; chính quyền điện tử; chuyển đổi số; kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh; liên kết vùng đô thị động lực vùng Đông Nam Bộ.

6. Kết luận

Đông Nam Bộ là vùng kinh tế năng động, phát triển mạnh của cả nước. Trong 10 năm qua (2010-2020) vùng này ngày càng giữ vị thế đầu tàu trong tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội khu vực phía Nam và cả nước. Tuy nhiên, so với tiềm năng và các nguồn lực của các địa phương trong Vùng, đặc biệt trước những yêu cầu phát triển trong bối cảnh hiện nay, đòi hỏi chính quyền địa phương và các chủ thể liên quan trong Vùng cần tiếp tục nỗ lực nghiên cứu, nhận diện đầy đủ hơn các yếu tố cấu thành mô hình tăng trưởng và phát triển vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020. Đồng thời tập trung, huy động, tích hợp, lồng ghép có hiệu quả, hài hòa, hợp lý hơn các nguồn lực xã hội; lợi thế của Vùng, địa phương vào trong xây dựng, hoạch định chính sách, mô hình tăng trưởng và phát triển Đông Nam Bộ theo hướng phát triển bền vững, đáp ứng xu thế hiện nay, trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW và Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Tài liệu tham khảo

- Adom, C. (2011). *Trends in Urbanization and Implications for Peri – Urban Livelihoods in Accra, Ghana*. ProQuest.
- Ban Chấp hành Trung ương (2022). Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Ban Chấp hành Trung ương. (2022). Nghị quyết

- so 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 của Bộ Chính trị về Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Hà Nội: Bộ Chính trị.
- Cap, C. V. (2015). “Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 2011-2020 đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam theo tinh thần Đại hội lần thứ XI của Đảng”, Truy cập ngày

- 25/10/2023 từ <https://tulieuvankien.dangcong-san.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/gioi-thieu-va-n-kien-dang/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-2011-2020-doi-moi-mo-hinh-tang-truong-kinh-te-viet-nam-theo-tinh-than-dai-hoi-872>.
- Caragliu, A., Bo, C. D. & Nijkamp, P. (2011). “Smart Cities in Europe”, *Journal of Urban Technology*, 18(2), 65-82.
- Chính phủ (2018). Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về *Phe duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bên vùng Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030*.
- Chính phủ (2019). *Chi thi về các giải pháp thực địa tăng trưởng và phát triển bên vùng vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*.
- Giai, N. Q. & Linh, N. H. (2022). “An sinh xã hội vùng Đông Nam Bộ: nhìn từ giáo dục và chỉ tiêu giáo dục - đào tạo; y tế, chăm sóc sức khỏe của người dân” in trong Dung, V.T; Chien, L. M; Hieu, D, T (đồng chủ biên) *Vấn đề dân số và phát triển bên vùng*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Giai, N. Q. (2018). Đặc điểm lao động Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 54(9C), 144-154.
- Giai, N. Q. (2019). Một số vấn đề về nguồn nhân lực của nước ta dưới góc nhìn giáo dục và đào tạo. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*, 8(3), 28-35.
- Giai, N. Q. (2021). Thu nhập ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*, 10(3), 35-41.
- Giai, N. Q. (2022), “Phát triển kinh tế - xã hội Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020: Thực trạng và những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển, Trường Đại học Thanh Do*, 1(2), 36-44.
- GSO (2010). *Niên giám Thống kê Việt Nam 2009*. NXB. Thống kê.
- GSO (2019). *Niên giám Thống kê Việt Nam 2018*. NXB. Thống kê.
- GSO (2020). *Niên giám Thống kê Việt Nam 2019*. NXB. Thống kê.
- GSO (2021). *Niên giám Thống kê Việt Nam 2020*. NXB. Thống kê.
- GSO (2023). *Giai thích thuật ngữ, nội dung và phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê vốn đầu tư*. Truy cập ngày 28/10/2023 từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-dac-ta/2019/03/dau-tu-va-xay-dung-2/>.
- Lien, D. T. & cộng sự. (2018). Liên kết phát triển hệ sinh thái khu vực vùng Đông Nam Bộ in trong (nhiều tác giả) *Kỷ yếu hội thảo khoa học Liên kết vùng thúc đẩy sự phát triển kinh tế Đông Nam Bộ*: Bình Dương: Lưu tại Thư viện Trường Đại học Thủ Đức.
- Linh, T. (2023), “Hội nghị Hội đồng điều phối Vùng Đông Nam Bộ lần thứ 2: Tham vấn Quy hoạch Vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”, <https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2023-11-27/Hoi-nghi-Hoi-dong-dieu-phoi-Vung-Dong-Nam-Bo-lan-tgqfzu.aspx>
- McGee, T. G. (2012), “Revisiting the Urban Fringe: Reassessing the Challenges of the Mega-urbanization Process in Southeast Asia”, in trong (nhiều tác giả), *Trends of Urbanization and Suburbanization in Southeast Asia*, NXB: Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Minh, H. (2022). “Các mô hình tăng trưởng diện tích trên thế giới và lựa chọn của Việt Nam”. Truy cập ngày 25/10/2023 từ <https://quochoi.vn/hoatdongcuaquochoi/cackyhopquochoi/quochokhoaXIII/Pages/danh-sach-ky-hop.aspx?ItemID=68893&CategoryId=0>.
- Pcivietnam (2023). *Gioi thiệu chung về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*. Truy cập ngày 24/10/2023 từ <https://pcivietnam.vn/gioi-thieu.html>.
- T, N. (2022), “Quy hoạch phát triển Vùng Đông Nam Bộ theo hướng xanh, bên vùng và toàn diện”. Truy cập ngày 26/10/2023 từ https://congan.com.vn/tin-chinh/quy-hoach-phat-trien-vung-dong-nam-bo-theo-huong-xanh-ben-vung-va-toan-dien_138765.html.
- Vinh, P. (2022). “Đông Nam Bộ vùng năng động, phân đầu đầu tư phát triển kinh tế”. Truy cập ngày 26/10/2023 từ <https://vneconomy.vn/dong-nam-bo-vung-nang-dong-phan-dau-dau-tau-phat-trien-kinh->

te.htm.
World Bank (2011). *Vietnam urbanization review: Technical assistance report*. Truy cập ngày 25/10/2023 từ <https://documents.worldbank.org/en/publicati>

on/documents-reports/documentdetail/225041468177548577/vietnam-urbanization-review-technical-assistance-report.

NHẬN DIỆN CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG VÙNG ĐÔNG NAM BỘ 10 NĂM TỪ 2010 ĐẾN 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO

Nguyễn Quang Giải

Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: nguyenquanggiai@tdmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 9/12/2023
Ngày tác giả sửa: 11/12/2023

Ngày phản biện: 9/12/2023
Ngày duyệt đăng: 12/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.112>

Tóm tắt:

Lựa chọn các yếu tố cấu thành mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, đảm bảo sự phát triển bền vững luôn là mối quan tâm hàng đầu, nhiệm vụ chiến lược, chính sách trọng tâm của nhiều quốc gia, nhất là đối với những quốc gia đang phát triển như có Việt Nam. Dựa vào nguồn dữ liệu định lượng của Tổng cục Thống kê Việt Nam những năm gần đây, nghiên cứu nhận diện, phân tích các yếu tố cấu thành mô hình tăng trưởng vùng Đông Nam Bộ 10 năm (2010-2020), từ đó thảo luận một số định hướng cho thời gian tới.

Từ khóa: Các yếu tố cấu thành mô hình tăng trưởng; Mô hình tăng trưởng, Phát triển kinh tế - xã hội; Vùng Đông Nam Bộ.

SOME ISSUES REGARDING THE IMPLEMENTATION OF THE STATE'S INTELLECTUAL PROPERTY DEVELOPMENT POLICY AT THE LOCAL LEVEL

Nguyen Thi To Uyen¹
Nguyen Huu Viet²

^{1, 2}Thanh Do University

Email: nttuyen@thanhdouni.edu.vn¹; nhviet@thanhdouni.edu.vn².

Received: 3/11/2023

Revised: 10/12/2023

Reviewed: 8/12/2023

Accepted: 11/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.105>

Abstract:

Intellectual property is becoming increasingly important for local economic development. State policies, from central to local levels, play a crucial role in creating an environment that promotes the construction, protection, use, and development of intellectual property. This paper analyzes the results of implementing the state's intellectual property development policies in supporting the development of intellectual property at the local level, and provide recommendations for the further development of these intellectual properties beyond protection.

Keyword: Policy for the development of intellectual property; Economic - Social; State management of intellectual property; 63 provinces and cities.

1. Đặt vấn đề

Trong thời đại hiện nay, sự phát triển và cạnh tranh giữa các quốc gia không còn chỉ dựa vào tài nguyên tự nhiên hay lao động, mà ngày càng dựa vào sức mạnh của tài sản trí tuệ. Tài sản trí tuệ (TSTT) đã trở thành một nguồn lực quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và xã hội. Trên lĩnh vực này, các cơ quan quản lý Nhà nước tại Trung ương và địa phương đóng một vai trò then chốt trong việc định hình, ban hành chính sách và tổ chức thực hiện chính sách phát triển tài sản trí tuệ, nhằm đảm bảo việc bảo vệ và khai thác tối đa giá trị của tài sản trí tuệ, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế của đất nước.

Hiện nay việc phát triển tài sản trí tuệ tại địa phương còn có những hạn chế trong quản lý và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT), thiếu hụt nguồn lực đầu tư và đào tạo, cũng như phát triển các nguồn lực để phát triển tài sản trí tuệ sau bảo hộ; việc định giá giá trị của tài sản trí tuệ; việc tạo ra và duy trì một môi trường hỗ trợ cho sự

sáng tạo và đổi mới cũng còn gặp nhiều khó khăn.

Trong bối cảnh này, để định rõ hướng phát triển và nâng cao giá trị của tài sản trí tuệ tại địa phương, cần có chiến lược và những giải pháp thích hợp để phát triển các tài sản trí tuệ sau bảo hộ. Nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích thực trạng thực hiện chính sách phát triển tài sản trí tuệ của nhà nước ở các địa phương và đưa ra một số khuyến nghị cho vấn đề phát triển tài sản trí tuệ sau bảo hộ trong quá trình phát triển tài sản trí tuệ tại địa phương.

2. Tổng quan nghiên cứu

Phát triển tài sản trí tuệ đã và đang được Đảng và Nhà nước chú trọng đầu tư, phát triển. Chủ đề này cũng được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm:

Về hoạt động Sở hữu trí tuệ:

Nguyễn Bích Thảo (2017) với bài nghiên cứu *Hoàn thiện pháp luật SHTT trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*

đã làm rõ các vấn đề về bối cảnh, thực trạng về pháp luật SHTT tại Việt Nam. Tài sản trí tuệ đóng vai trò quan trọng trong hoạt động quản trị chiến lược sản xuất, kinh doanh của các tổ chức và doanh nghiệp. Điều đó được Bùi Tiến Quyết, Nguyễn Hữu Cần (2021) phân tích tại bài viết *Thông tin sở hữu công nghiệp và mô hình quản trị tài sản trí tuệ dựa trên thông tin*. Nhóm tác giả đã phân tích các yếu tố và đưa ra mô hình quản trị tài sản trí tuệ dựa trên thông tin sở hữu công nghiệp với bốn yếu tố chính: sáng tạo tài sản trí tuệ, xác lập quyền SHTT, thương mại hóa, bảo vệ tài sản trí tuệ. Nghiên cứu của Tường Vy (2022) về *Vai trò của SHTT trong thúc đẩy phát triển kinh tế* đã chỉ ra rằng việc bảo hộ quyền SHTT đem lại lợi ích cho nền kinh tế tổng sản phẩm trong nước (GDP), thu hút FDI đầu tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, thu hút đầu tư cho nghiên cứu và phát triển. Đề xuất những phương án hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Nguyễn Khắc Trinh (2023) với luận án *Quyền Sở hữu trí tuệ theo Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)* đưa ra đặc điểm của quyền SHTT trong đó khẳng định chính sách bảo hộ quyền SHTT đóng vai trò rất quan trọng trong việc khuyến khích thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu sáng tạo. Khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống tinh thần của người dân.

Về nghiên cứu bảo hộ, khai thác và quản lý tài sản trí tuệ:

Trần Việt Hùng (2011) với báo cáo *Định hướng phát triển bảo hộ tài sản trí tuệ cho nông sản tỉnh Hà Giang* đã khẳng định, để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội nói chung Hà Giang cần có nhiều sản phẩm đăng ký bảo hộ quyền SHTT. Hà Trang (2022) khi nghiên cứu *Bảo hộ sở hữu trí tuệ cho sản phẩm để thúc đẩy làng nghề phát triển* cho rằng bảo hộ thương hiệu cho các sản phẩm giúp kiểm soát chất lượng, nâng cao uy tín, giữ gìn danh tiếng, tăng cường xúc tiến thương mại, giúp nâng cao giá trị sản phẩm; đồng thời giúp giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người sản xuất, tăng thu ngân sách địa phương góp phần

phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tài sản trí tuệ tại địa phương được bảo hộ bao gồm chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận. Quảng Ngãi là một địa phương có nhiều tài sản trí tuệ được bảo hộ, nhóm tác giả Đoàn Đức Lương, Ngô Minh Tiến (2022) đã có bài phân tích *Khai thác tài sản trí tuệ mang yếu tố địa danh ở tỉnh Quảng Ngãi: Thực trạng và một số tồn tại hạn chế*.

Bài viết *Khai thác tài sản trí tuệ thành công cụ tài chính: Những gợi mở về khung chính sách tại Việt Nam* của Lương Văn Thường, Nguyễn Minh Ngọc, (2022) đã khẳng định khai thác tài sản trí tuệ thành công cụ tài chính là yêu cầu tất yếu trong phát triển hệ sinh thái tài chính SHTT. Tác giả đã phân tích triển vọng, thuận lợi, thách thức và đề xuất một số khung chính sách cho Việt Nam.

Hoạt động quản lý Nhà nước về SHTT tại địa phương đang ngày càng được chú trọng phát triển và đạt được những thành tựu nhất định, nhiều sản phẩm được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ. Phạm Thanh Nga (2023) đã có bài viết về *Thái Bình: Nâng cao chất lượng công tác quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ* qua đó đề cập đến những thành tựu mà tỉnh Thái Bình đã đạt được trong những năm qua, nhằm phát triển tài sản trí tuệ của địa phương và định hướng phát triển trong thời gian tới.

Chính sách của Nhà nước về phát triển tài sản trí tuệ đã giúp tài sản trí tuệ ở từng địa phương ngày càng phát triển; cơ quan quản lý tại địa phương, người dân, tổ chức, doanh nghiệp có kiến thức xây dựng, phát triển và bảo hộ các tài sản đó. Tuy nhiên, qua nghiên cứu nhóm tác giả thấy rằng chưa có một nghiên cứu nào đánh giá việc thực hiện chính sách của Nhà nước về phát triển tài sản trí tuệ tại địa phương và kết quả mà các chính sách đó mang lại. Do đó, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu này để phân tích, đánh giá về thực trạng, những kết quả đã đạt được từ quá trình thực hiện những chính sách phát triển tài sản trí tuệ do Trung ương và địa phương đặt ra đối với một số loại tài sản trí tuệ và từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm phát triển hiệu quả các tài sản trí tuệ đó sau bảo hộ.

3. Phương pháp nghiên cứu

Thông tin và số liệu nghiên cứu: Thông tin và số liệu chủ yếu được tác giả khai thác và tổng hợp từ các tài liệu có sẵn qua nguồn dữ liệu tại các trang website, sách, bài báo khoa học, các báo cáo kinh tế, báo cáo tại Hội thảo, báo cáo thường niên và kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu khác về phát triển tài sản trí tuệ.

Phương pháp nghiên cứu: Trong bài viết này, nhóm tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp thu thập, thống kê, phân tích, tổng hợp tài liệu về thực trạng phát triển tài sản trí tuệ của địa phương qua Báo cáo thường niên của Cục Sở hữu trí tuệ từ năm 2019 - năm 2022, đặc biệt một số dữ liệu về chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu chứng nhận được thu thập, thống kê từ năm 2006 đến tháng 1 năm 2023. Qua đó, đánh giá thực trạng thực hiện chính sách của Nhà nước về phát triển tài sản trí tuệ tại các địa phương.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Chính sách của Nhà nước về phát triển tài sản trí tuệ

Tài sản trí tuệ: Dưới góc nhìn pháp lý, tài sản trí tuệ có thể hiểu là các đối tượng của quyền SHTT, bao gồm: các đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả (tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng); các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp (SHCN) (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý...) và các đối tượng của quyền SHTT đối với giống cây trồng (vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch) (Trần Lê Hồng, 2012).

Quản lý Nhà nước về tài sản trí tuệ chính là hoạt động xây dựng, tổ chức thực thi chính sách về tài sản trí tuệ của hệ thống cơ quan Nhà nước một cách thống nhất từ Trung ương đến địa phương (Vũ Tuấn Hưng, 2020).

Chương trình phát triển tài sản trí tuệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện từ năm 2005. Đến nay, Chương trình đã triển khai qua 3 giai đoạn (2006-2010, 2011-2015, 2016-2020) và hiện tại đang ở giai đoạn thứ 4 (2021-2025). Chương trình được Thủ tướng Chính phủ duyệt lần đầu vào năm 2005 bằng Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg ngày 4 tháng 4 năm 2005, với

mục tiêu tăng cường nhận thức và hỗ trợ cho các chủ thể quyền SHTT trong bối cảnh Việt Nam đang bước vào giai đoạn đầu của việc thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hoa Kỳ. Chương trình đã chuẩn bị cho việc thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, được thông qua sau đó vào ngày 29 tháng 11 năm 2005 và quá trình gia nhập WTO của Việt Nam vào năm 2007. Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1062/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2016 về việc Phê duyệt chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020 với mục tiêu nâng cao nhận thức, đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, hỗ trợ doanh nghiệp, địa phương, làng nghề bảo hộ và phát triển các tài sản trí tuệ. Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030, được Thủ tướng Chính phủ thông qua theo Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2019, đề ra quan điểm: hoạt động SHTT cần sự tham gia tích cực của tất cả các viện nghiên cứu, các trường đại học, cá nhân hoạt động sáng tạo và đặc biệt là các doanh nghiệp, đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra và sử dụng tài sản trí tuệ. Chiến lược này đặt ra mục tiêu tăng cường hoạt động tạo ra TSTT và khuyến khích nâng cao hiệu quả khai thác TSTT.

Để cụ thể hóa Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 2205/QĐ-TTg, ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2020 về Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 với mục tiêu chung “Đưa SHTT trở thành công cụ quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tạo môi trường khuyến khích đổi mới sáng tạo và thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.”

Để thể chế hóa Chiến lược nêu trên, các Bộ, ngành đã ban hành các văn bản cụ thể như sau:

Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư 03/2021/TT-BKHCN ngày 11 tháng 6 năm 2021 “Quy định quản lý chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030”. Trong đó, quy định các nhiệm vụ, yêu cầu, tổ chức quản lý chương trình, trách nhiệm của các bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ các ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Các quy trình để phê duyệt, tuyển chọn, giao, đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Quyết định số 1792/QĐ-BKHCN ngày 02 tháng 7 tháng 2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực SHTT thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ. Năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 75/2021/TT-BTC ngày 9 tháng 9 năm 2021 “Quy định về quản lý tài chính thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030”. Thông tư nhằm tăng cường các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân sự về đổi mới sáng tạo và SHTT, thúc đẩy đăng ký bảo hộ các tài sản trí tuệ, nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ... từ các nguồn ngân sách Nhà nước và ngân sách địa phương.

Tại địa phương, tính đến năm 2022 đã có 39 địa phương ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng luật SHTT. Cụ thể là các kế hoạch, đề án triển khai, chiến lược SHTT, kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ, Quyết định ban hành danh mục các sản phẩm chủ lực... Qua thống kê báo cáo thường niên của Cục Sở hữu trí tuệ từ năm 2019 - năm 2022 cho thấy, tỷ lệ các tỉnh ban hành các văn bản hành chính của địa phương vẫn còn thấp đạt tỷ lệ 61% trên 63 tỉnh thành của cả nước (Báo cáo thường niên Cục Sở hữu trí tuệ từ năm 2019 – năm 2022).

Từ những chính sách trên cho thấy, Nhà nước Việt Nam đã xác định rõ tầm quan trọng của tài sản trí tuệ trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội. Các chính sách và quyết định đã tạo nền tảng để nâng cao nhận thức, đào tạo, hỗ trợ doanh nghiệp và địa phương, đồng thời khuyến khích đổi mới sáng tạo.

4.2. Kết quả thực hiện chính sách phát triển tài sản trí tuệ tại 63 tỉnh, thành phố.

4.2.1. Về chính sách

Trong lĩnh vực quản lý SHTT, việc xây dựng chính sách và pháp luật luôn đóng vai trò quan trọng. Tại cấp Trung ương, việc xây dựng các chính sách liên quan đến Luật, Nghị định, Thông tư và các Hiệp ước quốc tế là một nhiệm vụ quan

trọng. Trong giai đoạn 2019-2022, đã có các cải tiến quan trọng trong lĩnh vực này, bao gồm việc sửa đổi và bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ và việc ban hành các văn bản hướng dẫn để thích nghi với sự thay đổi của Luật Sở hữu trí tuệ.

Chính sách của Trung ương đã thúc đẩy các địa phương trên toàn quốc đưa ra các quyết định, chương trình và kế hoạch để phát triển tài sản trí tuệ, hỗ trợ đăng ký bảo hộ SHTT...

Bảng 1. Số văn bản hướng dẫn hoạt động SHTT tại địa phương, giai đoạn 2019-2022

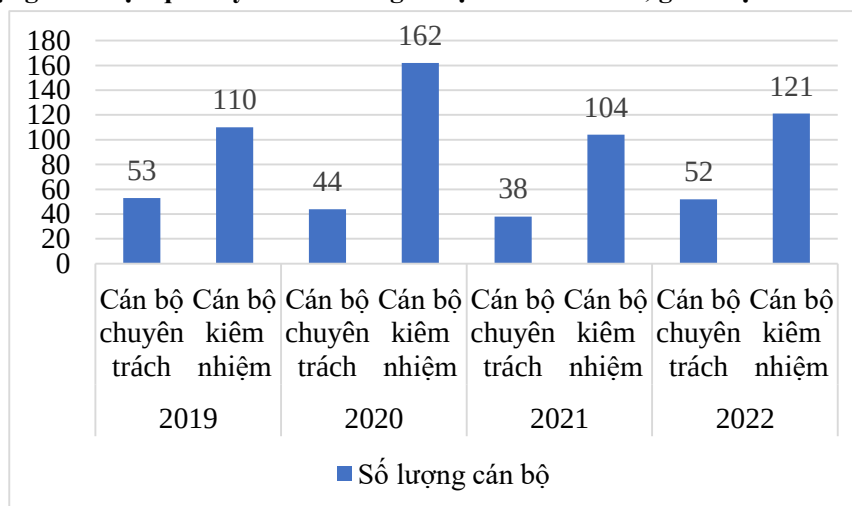
Nội dung	2019	2020	2021	2022
Số văn bản	46	70	46	92

Nguồn: Thống kê của nhóm tác giả từ Báo cáo thường niên Cục Sở hữu trí tuệ từ năm 2019 - năm 2022

Sự biến động trong số lượng văn bản hướng dẫn hoạt động SHTT tại địa phương có thể phản ánh sự quan tâm và tập trung vào lĩnh vực này trong giai đoạn 2019-2020 là giai đoạn cuối của chương trình phát triển tài sản trí tuệ 2016-2020, và giai đoạn 2021-2022 là 2 năm đầu tiên của Chiến lược SHTT đến năm 2030 đã đẩy mạnh ban hành những văn bản để thể chế hóa các quy định của pháp luật mới, đặc biệt là năm 2022 đạt tới 92 văn bản tăng gấp đôi so với năm 2021. Sự biến động này có thể được ảnh hưởng bởi sự thay đổi trong quy định quốc gia và tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương.

4.2.2. Về nhân lực quản lý sở hữu trí tuệ tại địa phương

Nguồn nhân lực quản lý SHTT được địa phương ngày càng quan tâm, nhân sự chủ yếu ở các Sở Khoa học và Công nghệ, Phòng Quản lý chuyên ngành hoặc phòng Quản lý công nghệ. Đội ngũ này đóng vai trò quan trọng trong phát triển tài sản trí tuệ tại địa phương, triển khai các chính sách, thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân ở địa phương khai thác các tài sản trí tuệ mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội.

Hình 1. Số lượng nhân lực quản lý SHTT thống kê tại 63 tỉnh thành, giai đoạn 2019-2022

Nguồn: Thống kê của nhóm tác giả từ Báo cáo thường niên của Cục Sở hữu trí tuệ từ năm 2019 - năm 2022

Số liệu trên cho thấy số lượng cán bộ chuyên trách tại các tỉnh vẫn còn hạn chế. Hiện tại nước ta có 63 tỉnh thành nhưng từ năm 2019 - năm 2022 chưa năm nào đạt được tỷ lệ 100% địa phương có cán bộ chuyên trách. Nhiều địa phương số lượng cán bộ kiêm nhiệm còn lớn, khá ổn định qua các năm, đến năm 2022 một số tỉnh vẫn chưa có cán bộ chuyên trách.

4.2.3. Về đào tạo, tuyên truyền và phổ biến kiến thức sở hữu trí tuệ

Hàng năm, Cục Sở hữu trí tuệ luôn tổ chức các buổi đào tạo, tập huấn cho các địa phương có nhu cầu. Triển khai cho các địa phương đăng ký theo các chủ đề chung như: Xây dựng và phát triển thương hiệu cho sản phẩm địa phương, quản trị tài sản trí tuệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, khai thác thông tin sở hữu công nghiệp phục vụ hoạt động nghiên cứu triển khai và sản xuất kinh doanh, đổi mới sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh và hướng dẫn đăng ký, khai thác quyền SHTT, đăng ký bảo hộ sáng chế (gồm cả hướng dẫn viết bản mô tả sáng chế), đăng ký bảo hộ và khai thác nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, các chủ đề khác mà địa phương quan tâm... Các nội dung đó đã được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi và đạt được nhiều kết quả khả quan:

Bảng 2. Công tác đào tạo, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về SHTT tại 63 tỉnh thành, giai đoạn 2019-2022

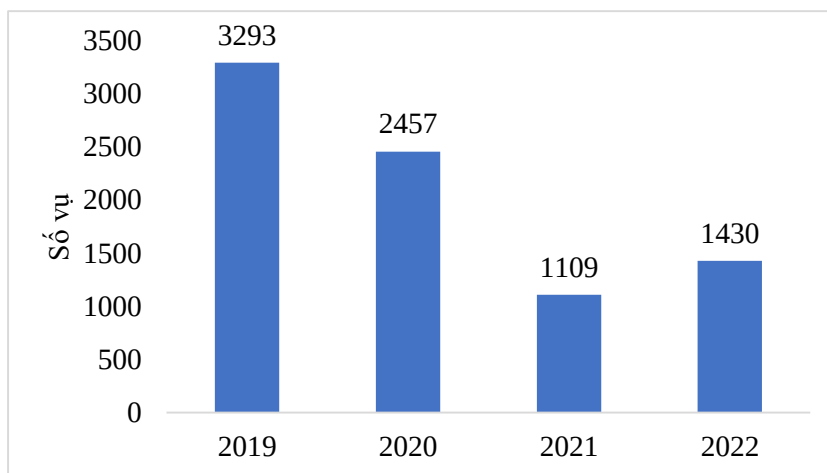
Nội dung	2019	2020	2021	2022
Hội thảo	50	38	17	60
Lớp tập huấn	169	117	60	184
Lượt người tham dự	Chưa có thống kê	20000	9673	116806

Nguồn: Thống kê của nhóm tác giả từ Báo cáo thường niên của Cục Sở hữu trí tuệ từ năm 2019 - năm 2022

Số lượng chương trình đào tạo bồi dưỡng được duy trì ổn định bằng nhiều hình thức khác nhau như: Hội thảo, lớp tập huấn... Năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19, nên công tác này bị hạn chế. Năm 2022, đã đẩy mạnh công tác đào tạo, các buổi đào tạo thường kết hợp cả hai hình thức trực tuyến và trực tiếp giúp tạo cơ hội cho nhiều cá nhân, tổ chức tham gia.

4.2.4. Về xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Ngăn chặn và xử lý kịp thời những vi phạm là một yếu tố không thể thiếu để bảo vệ tác giả, người tiêu dùng, nhằm đẩy lùi nạn hàng giả, hàng xâm phạm quyền SHTT. Kết quả từ khi triển khai các chính sách, phổ biến kiến thức, bồi dưỡng chuyên môn cho các cán bộ cơ quan thực thi quyền SHTT ở địa phương đã đạt được những thành tích và sự chuyển biến rõ rệt.

Hình 2. Kết quả xử lý vi phạm quyền sở hữu trí tuệ tại 63 tỉnh thành, giai đoạn 2019-2022

Nguồn: Thống kê của nhóm tác giả từ Báo cáo thường niên Cục Sở hữu trí tuệ từ năm 2019 - năm 2022

Biểu đồ trên cho thấy số vụ vi phạm từ năm 2019 - năm 2021 có xu hướng giảm dần, số vụ vi phạm giảm từ 3293 vụ vào năm 2019 xuống còn 1109 vụ vào năm 2021 (giảm đến hơn 60%). Điều này phản ánh sự cải thiện trong tuân thủ pháp luật hoặc giám sát của các quy định địa phương. Điều này cũng phản ánh sự tăng cường trong việc xử phạt vi phạm của các cơ quan thực thi. Nguyên nhân của sự biến động này có thể do nhiều yếu tố, bao gồm sự thay đổi trong quy định, hoạt động kiểm tra, hoặc sự cảnh báo của cộng

đồng và doanh nghiệp.

4.2.5. Công tác tư vấn và hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ

Sở Khoa học và Công nghệ tại các tỉnh là nơi tiếp nhận những nội dung phản ánh, hướng dẫn thực hiện, giải thích các vấn đề của các Sở, các tổ chức, cá nhân tại địa phương về quyền SHTT. Hỗ trợ họ trong việc xác lập, đăng ký bảo hộ các sản phẩm nhằm đáp ứng các điều kiện của tài sản trí tuệ. Công tác tư vấn đã thu hút được nhiều lượt quan tâm, thể hiện qua bảng thống kê dưới đây:

Bảng 3. Công tác tư vấn về SHTT tại 63 tỉnh thành, giai đoạn 2019-2022

Đơn vị: Lượt

STT	2019	2020	2021	2022
Nhãn hiệu	3464	4052	2825	3505
Kiểu dáng công nghiệp	144	237	112	135
Sáng chế	120	141	67	100
Tổng	3728	4430	3004	3740

Nguồn: Thống kê của nhóm tác giả từ Báo cáo thường niên của Cục Sở hữu trí tuệ từ năm 2019 - năm 2022

Bảng 4. Số doanh nghiệp, tổ chức tập thể được hướng dẫn về SHTT, giai đoạn 2019-2022 tại 63 tỉnh thành

Đơn vị: Lượt

STT	2019	2020	2021	2022
Doanh nghiệp	1197	1406	1178	268
Tổ chức tập thể	59	23	18	320

Nguồn: Thống kê của nhóm tác giả từ Báo cáo thường niên của Cục Sở hữu trí tuệ từ năm 2019 - năm 2022

4.2.6. Kết quả đạt được từ chiến lược sở hữu trí tuệ

Các sản phẩm chủ lực của Việt Nam, đặc biệt là những sản phẩm có sản lượng xuất khẩu cao, đã nhận được sự hỗ trợ trong việc đăng ký bảo hộ quyền SHTT tại các thị trường quốc tế quan trọng như Trung Quốc, Australia, Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc và nhiều quốc gia khác. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các sản phẩm này có cơ hội tiếp cận các thị trường quốc tế, đồng thời cũng đóng góp vào việc xây dựng và củng cố uy tín cũng như giá trị thương hiệu của các sản phẩm nông sản chủ lực của Việt Nam trên trường quốc tế. Chương trình Phát triển tài sản trí tuệ năm 2021 đã đánh dấu sự thành công khi vải thiều Lục Ngạn (Bắc Giang) và thanh long Bình Thuận trở thành những sản phẩm nông nghiệp đầu tiên của Việt Nam được bảo hộ chỉ dẫn địa lý tại Nhật Bản. Thành tựu này đã khẳng định việc đầu tư và phát triển tài sản trí tuệ cho những sản phẩm có tiềm năng xuất khẩu là cần thiết và đầy tiềm năng trong việc tiếp cận thị trường quốc tế.

Bảng 5. Số lượng các tài sản trí tuệ đăng ký bảo hộ tại 63 tỉnh thành, qua các giai đoạn triển khai chiến lược SHTT

Đơn vị: Lược

Năm	2006-2010	2011-2015	2016-2020	2021- Tháng 1/2023
Nhãn hiệu tập thể	292	497	980	153
Nhãn hiệu chứng nhận	50	139	369	153
Chỉ dẫn địa lý	27	20	54	33

Nguồn: Thống kê của nhóm tác giả từ Báo cáo thường niên của Cục Sở hữu trí tuệ từ năm 2019 - năm 2022

Sự tăng trưởng đáng kể trong số lượng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý, trong giai đoạn 2016-2020 đã cho thấy sự đúng

đắn của Chiến lược phát triển tài sản trí tuệ của các giai đoạn. Đây là một minh chứng vô cùng quan trọng làm tiền đề cho các chính sách trong tương lai, khẳng định năng lực trong việc khai thác các nguồn lực, tài nguyên của các địa phương. Điều này đòi hỏi địa phương phải có giải pháp để phát triển hiệu quả, nâng cao giá trị các tài sản trí tuệ đã được cấp văn bằng bảo hộ.

5. Bàn luận

Chính sách của Nhà nước để phát triển tài sản trí tuệ đã có tác động lớn đến các địa phương và đã đạt được những hiệu quả nhất định: số lượng đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ngày càng tăng cao, nhiều các tổ chức quản lý được thành lập để phát triển các sản phẩm tại địa phương. Các chính sách đã có tác động lớn trong việc nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý tại địa phương, người dân, tổ chức và doanh nghiệp về SHTT. Các sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đã được nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh và hạn chế tối đa xâm phạm các quyền SHTT. Các chính sách với mục tiêu phát triển tài sản trí tuệ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra một môi trường kinh doanh cạnh tranh, khuyến khích doanh nghiệp và cá nhân đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, từ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế của địa phương.

Tài sản trí tuệ không chỉ dừng ở việc xác lập, bảo hộ mà nó còn là cả một quá trình để xây dựng và phát triển thương hiệu. Làm sao phát huy hết giá trị của sản phẩm được bảo hộ giúp mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cho địa phương nói chung và các tổ chức tập thể, cá nhân khai thác, quản lý nói riêng. Từ những kết quả đạt được từ các chính sách phát triển tài sản trí tuệ từ Trung ương tới địa phương, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị để nâng cao giá trị của sản phẩm sau khi được bảo hộ:

Thứ nhất, sau khi sản phẩm được bảo hộ, cần chú trọng công tác xúc tiến, quản lý sản phẩm, thực hiện tốt công tác hậu bán hàng... Tiến hành quản lý, khai thác thương mại, hỗ trợ nông dân, nhà sản xuất ổn định, gia tăng thu nhập, đóng góp thiết thực vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Thứ hai, cơ quan quản lý tại Trung ương và

địa phương cần đưa ra các giải pháp nhằm hỗ trợ các sản phẩm được bảo hộ vươn tới mở rộng thị trường trong nước và bảo hộ, xuất khẩu sang thị trường nước ngoài và các nguồn đầu tư từ các tổ chức khác để phát triển sản phẩm.

Thứ ba, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về chất lượng đầu vào và đầu ra của sản phẩm. Vì tài sản trí tuệ tại địa phương mang những nét đặc thù về vị trí địa lý, văn hóa sản xuất, khí hậu... do đó cần có những tiêu chuẩn kỹ thuật đặc thù mang lại nét riêng biệt cho sản phẩm. Qua đó, cần quan tâm tới vai trò của các tổ chức tập thể, tạo sự đoàn kết thống nhất.

Thứ tư, cơ quan quản lý tại địa phương và Trung ương cần quan tâm nhiều tới hỗ trợ áp dụng công nghệ vào sản xuất, cải tiến công nghệ sản xuất. Tăng cường hợp tác trong nghiên cứu phát triển sản phẩm, cải tạo quy trình sản xuất, sáng kiến giúp các sản phẩm ngày càng được nâng cao về chất lượng.

Thứ năm, các địa phương cần chủ động xây dựng các sản phẩm phát triển chủ lực trên địa bàn

theo giai đoạn, tránh hiện tượng đầu tư dàn trải, không mang lại hiệu quả. Ưu tiên các nguồn lực để đầu tư trọng tâm, đánh giá tính khả thi của các sản phẩm để mang lại hiệu quả kinh tế, nâng cao giá trị sản phẩm và sức hút cho địa phương.

6. Kết luận

Chính sách phát triển tài sản trí tuệ đã được Trung ương và địa phương quan tâm, đầu tư, khai thác phát triển đồng bộ. Kết quả từ việc thực hiện chính sách phát triển tài sản trí tuệ là thành tích nổi trội trong hoạt động đăng ký bảo hộ, xác lập quyền SHTT đối với các sản phẩm của địa phương. Từ đó đem lại hiệu quả về kinh tế - xã hội cho người dân, tổ chức và các cơ quan quản lý tại địa phương, giúp nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo hộ sản phẩm địa phương, hỗ trợ phát triển ra các thị trường trong nước và nước ngoài. Tuy nhiên, làm thế nào để phát triển và khai thác hiệu quả các tài sản trí tuệ này sau khi được bảo hộ còn là vấn đề cần nhiều sự quan tâm hơn nữa của Nhà nước và cơ quan quản lý tại các địa phương.

Tài liệu tham khảo:

- Bo Khoa học và Công nghệ (2021). Quyết định số 1792/QĐ-BKHCN ngày 2/7/2021 *Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ*.
- Bo Khoa học và Công nghệ (2021). Thông tư số 03/2021/TT-BKHCN ngày 11/6/2021 *Quy định quản lý chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030*.
- Bo Tài Chính (2021). Thông tư số 75/2021/TT-BTC ngày 9/9/2021 *Quy định về quản lý tài chính thực hiện chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030*.
- Chinh, N. K. (2023). *Quyền Sở hữu trí tuệ theo Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)* (Luan an Tiến sĩ luật học, Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam).
- Cục Sở hữu trí tuệ (2020). *Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ*. Truy cập ngày 17/10/2023 [https://ipvietnam.gov.vn/web/guest/tin-tuc-](https://ipvietnam.gov.vn/web/guest/tin-tuc-su-kien/-/asset_publisher/7xsjBfqhCDAV/content/ho-tro-phat-trien-tai-san-tri-tue)

- [su-kien/-/asset_publisher/7xsjBfqhCDAV/content/ho-tro-phat-trien-tai-san-tri-tue](https://ipvietnam.gov.vn/web/guest/tin-tuc-su-kien/-/asset_publisher/7xsjBfqhCDAV/content/ho-tro-phat-trien-tai-san-tri-tue).
- Cục Sở hữu trí tuệ. (2022). *Báo cáo thương niên năm 2022*. Truy cập ngày 25/10/2023 từ <https://ipvietnam.gov.vn/web/guest/bao-cao-thuong-nien>.
- Hong, T. L. (2012). *Một số vấn đề về tài sản trí tuệ nhìn từ góc độ khoa học pháp lý và vấn đề hoàn thiện pháp luật Việt Nam*. Truy cập ngày 1/11/2023 từ <https://thegioiluat.vn/bai-viet-hoc-thuat/mot-so-van-de-ve-tai-san-tri-tue-nhin-tu-goc-do-khoa-hoc-phap-ly-va-van-de-hoan-thien-phap-luat-viet-nam-6313/>
- Hung, T. V. (2011). *Dinh hướng phát triển bảo hộ tài sản trí tuệ cho nông sản tỉnh Hà Giang. Hội thảo khoa học và diễn đàn đầu tư “Vì Hà Giang phát triển”*.
- Hung, V. T. (2020). *Thực trạng và giải pháp quản lý Nhà nước về tài sản trí tuệ vùng Tây Nguyên trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay*. Truy cập ngày 1/11/2023 từ <https://vass.gov.vn/nguyen-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/thuc>

- trang-va-giai-phap-quan-ly-nha-nuoc-ve-tai-san-tri-tue-vung-tay-nguyen-trong-boi-canhhoi-nhap-kinh-te-quoc-te-hien-nay-93.
- Huyen, N. T. T. (2023). *Vinh Phuc: Phát triển tại san tri tue, nang cao gia tri san pham, hang hoa*. Truy cap ngay 1/11/2023 tu <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/7957/vinh-phuc--phat-trien-tai-san-tri-tue--nang-cao-gia-tri-san-pham--hang-hoa.aspx>
- Luong, D. D. & Tien, N. M. (2022). Khai thac tài san tri tue mang yeu to dia danh o tinh Quang Ngai: Thuc trang va mot so ton tai han che. *Tap chi phap luat va thuc tien*, 51, 79-88.
- Nga, P. T. (2023). Nang cao chat luong cong tac quan ly nha nuoc ve so huu tri tue. *Tap chi Khoa hoc va Cong nghe Viet Nam*, (766+767), 85-87.
- Phong Phap che va Chinh sach. (2023). *Tang cuong hoat dong quan ly nha nuoc ve so huu cong nghiep tai dia phuong*. Truy cap ngay 25/10/2023 tu <https://ipvietnam.gov.vn/web/guest/sach-tap-chi-va-tai-lieu-tham-khao>
- Quoc Hoi (2022). *Luat So huu tri tue*. Truy cap ngay 1/11/2023 tu <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=72721>.
- Quyet, B. T. & Can, N. H. (2021). Thong tin so huu cong nghiep va mo hinh quan tri tai san tri tue dua tren thong tin. *Tap chi Khoa hoc va cong nghe Viet Nam*, 4, 7-9.
- Thao, N. B. (2017). *Hoan thien phap luat so huu tri tue trong boi canh Viet Nam day manh hoi nhap kinh te quoc te va tham gia cac Hiep dinh thuong mai tu do the he moi*. Truy cap ngay 21/10/2023 tu <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208003>
- Thinh, N. Q., Long, K. D. & Huong, N. T. (2020). Quan tri tai san tri tue trong doanh nghiep Viet Nam - Dong luc cho su khac biet hoa. *Tap chi Khoa hoc thuong mai*, 143, 43.
- Thu tuong Chinh phu (2005). Quyet dinh so 68/2005/QĐ-TTg ngay 04/04/2005 *Phe duyet chuong trinh ho tro phat trien tai san tri tue cua doanh nghiep*.
- Thu tuong Chinh phu (2016). Quyet dinh so 1062/QĐ-TTg ngay 14/6/2016 *Ve viec phe duyet chuong trinh phat trien tai san tri tue giai doan 2016-2020*.
- Thu tuong Chinh phu (2019). Quyet dinh so 1068/QĐ-TTg ngay 22/8/2019 *Phe duyet chien luoc So huu tri tue den nam 2030*.
- Thu tuong Chinh phu (2020). Quyet dinh so 2205/QĐ-TTg ngay 24/12/2020 *Phe duyet Chuong trinh phat trien tai san tri tue den nam 2030*.
- Thuong, L. V. & Ngoc, N. M. (2021). Khai thac tai san tri tue thanh cong cu tai chinh: Nhung goi mo ve khung chinh sach tai Viet Nam. *Tap chi Khoa hoc va Cong nghe Viet Nam*, 11, 10-13.
- Trang, H. (2022). *Bao ho so huu tri tue cho san pham de thuc day lang nghe phat trien*. Truy cap ngay 21/10/2023, tu <https://dangcongsan.vn/khoa-hoc-va-cong-nghe-voi-su-nghiep-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc/diem-nhan-khoa-hoc-va-cong-nghe/bao-ho-so-huu-tri-tue-cho-san-pham-de-thuc-day-lang-nghe-phat-trien-624208.html>.
- Vy, T. (2022). *Vai tro cua so huu tri tue trong thuc day phat trien kinh te*. Truy cap ngay 1/11/2023 tu <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/vai-tro-cua-so-huu-tri-tue-trong-thuc-day-phat-trien-kinh-te-101669.htm>.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TÀI SẢN TRÍ TUỆ CỦA NHÀ NƯỚC, TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Nguyễn Thị Tố Uyên¹
Nguyễn Hữu Việt²

^{1, 2}Trường Đại học Thành Đô

Email: nttuyen@thanhdouni.edu.vn; nhviet@thanhdouni.edu.vn.

Ngày nhận bài: 3/11/2023
Ngày tác giả sửa: 10/12/2023

Ngày phản biện: 8/12/2023
Ngày duyệt đăng: 11/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.105>

Tóm tắt:

Tài sản trí tuệ ngày càng trở nên quan trọng đối với sự phát triển kinh tế tại địa phương. Chính sách của Nhà nước từ Trung ương tới địa phương đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra môi trường thúc đẩy việc xây dựng, bảo vệ, sử dụng và phát triển các tài sản trí tuệ. Bài viết phân tích kết quả triển khai thực hiện chính sách phát triển tài sản trí tuệ của Nhà nước trong việc hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ tại địa phương, đồng thời đưa ra các khuyến nghị nhằm phát triển các tài sản trí tuệ đó sau bảo hộ.

Từ khóa: *Chính sách phát triển tài sản trí tuệ; Kinh tế - xã hội; Quản lý Nhà nước về tài sản trí tuệ; 63 tỉnh, thành phố.*

IRIDAL-TYPE TRITERPENOID DERIVATIVES AND ISOFLAVONOIDS FROM BELAMCANDA CHINENSIS ROOTS

Nguyen Ngoc Linh¹

Vu Ngoc Khanh²

Tran Van Diep³

Ha Manh Tuan⁴

^{1, 2, 3, 4}Thanh Do University

Email: ¹nnlinh@thanhdo.uni.edu.vn; ²vungockhanh93@gmail.com; ⁴hamanhtuan238@gmail.com.

Received: 21/8/2023

Reviewed: 6/11/2023

Revised: 20/11/2023

Accepted: 10/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.88>

Abstract:

Belamcanda chinensis (L.) DC is a popular ornamental and medicinal plant belonging to the Iridaceae family. Its rhizomes are used in Vietnamese traditional medicine for the treatment of inflammation and respiratory disorders, such as asthma, tonsillitis, coughing, and pharyngitis. In this study, four iridal-type triterpenoid derivatives (**1–4**) and four isoflavonoids (**5–8**) have been isolated from the methanol extract of *Belamcanda chinensis* roots. The structures of the isolated compounds were determined using NMR spectroscopic analysis combined with comparison with the literature and were found to be isoiridogermanal (**1**), iridobelamal A (**2**), 16-O-acetylisoiridogermanal (**3**), 16-O-acetyliridobelamal A (**4**), irigenin (**5**), irisflorentin (**6**), irilin D (**7**), and tectoridin (**8**).

Keywords: Iridal-type triterpenoid; Isoflavonoid; Iridaceae; *Belamcanda chinensis*.

1. Introduction

The Iridaceae family consists of about 60 genera and 800 species worldwide. *Belamcanda chinensis* (L.) DC (Iridaceae family), is a perennial herbaceous plant and widely distributed in Vietnam, China, Japan, and Korea (Woźniak and Matkowski, 2015). In traditional medicine, *B. chinensis* has been used for the treatment of pharyngitis, coughing, bronchitis, and chronic tracheitis by reducing pharyngeal swelling, heat-clearing, and detoxifying (Liu et al., 2012; Zhang et al., 2016). Previous chemical investigations on *B. chinensis* had discovered its chemical components, including isoflavonoids, flavonoids, benzoquinones, iridal-type triterpenoids, phenols, and steroids (Woźniak and Matkowski, 2015; Zhang et al., 2016).

Among them, the isoflavonoids and iridal-type triterpenoids from *B. chinensis* show diverse biological activities, such as anti-inflammatory, antioxidant, anti-tumor, hepatoprotective, anti-diabetic, anti-mutagenic, neuroprotective, and antibacterial activities (Li et al., 2019b; Liu et al., 2012; Woźniak and Matkowski, 2015; Zhang et al., 2016). In this present study, repeated chromatography of the CH₂Cl₂ fractions from the methanol extract of *Belamcanda chinensis* roots led to the isolation of four iridal-type triterpenoid derivatives (**1–4**) and four isoflavonoids (**5–8**). Their structures were elucidated based on ¹H and ¹³C NMR data comparison with the literature.

2. Research overview

Up to now, although there have been many

studies on *B. chinensis*, with the diversity of chemical constituents as well as the promising biological effects of the *B. chinensis* compounds, this plant still attracts a lot of research attention from scientists. Recently, cytotoxic and anti-inflammatory stilbenes and phenolic compounds were isolated for the first time from Chinese *B. chinensis* (Guo et al., 2023; Liu et al., 2022). In addition, the polysaccharides were also recently isolated and characterized from the rhizomes of Chinese *B. chinensis*, which act as potential complement inhibitors to treat diseases involving excessive activation of the complement system (Duan et al., 2022). However, the number of studies on the chemical constituents and biological activity of Vietnamese *B. chinensis* are limited. Among the few published studies on Vietnamese *B. chinensis*, Do et al. have reported the isolation of three new flavonoids and one new sucrosephenylpropanoid ester from the *B. chinensis* aerial part with the good regulation of the growth and proliferation of vascular smooth muscle cells (Do et al., 2019). Iridal-type triterpenoids are well-known as the main constituent of *B. chinensis*, which are structurally characterized by a multisubstituted cyclohexane ring with an α,β -unsaturated aldehyde functional group, and a homofarnesyl side chain (Li et al., 2019a). Since the fascinating structures and diverse biological activities, iridal-type triterpenoids have attracted the attention of both organic chemists and pharmacologists.

3. Materials and methods

3.1 General experimental procedures

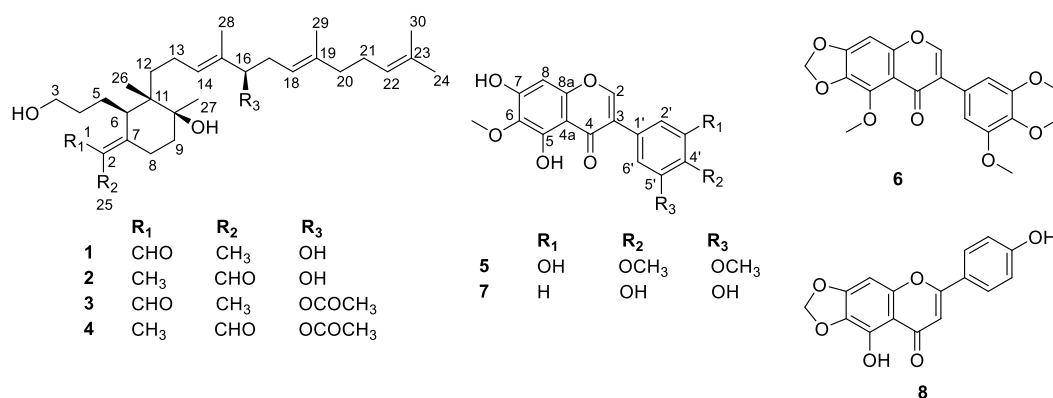
Nuclear magnetic resonance (NMR) spectra were recorded using a Bruker AV-400 spectrometer (Bruker Corporation, Switzerland) in ppm rel. to tetramethylsilane (TMS) as internal standard. Reversed-phase (RP)-C18 silica gel (Merck, 75 mesh), silica gel 60 (Merck, 230–400 mesh), and Sephadex LH-20 (Pharmacia Company) were used for column chromatography. Thin-layer chromatography (TLC) was performed using Merck precoated

silica gel F₂₅₄ plates and RP C-18 F_{254s} plates. The spots were detected by spraying with an aqueous solution of H₂SO₄ 5% followed by heating with a heat gun.

3.2 Extraction and isolation

The roots of *B. chinensis* were collected in Nghe An province (Vietnam), in June 2022. The dried roots (1.5 kg) were extracted using methanol (3 × 5L), and the extract was evaporated in vacuum until dryness. The crude extract (250 g) was suspended in distilled water (1L) and then successively partitioned with CH₂Cl₂ and EtOAc. The CH₂Cl₂ fraction (223 g) was subjected to silica gel column chromatography (CC) using a stepwise gradient of CH₂Cl₂-MeOH (100:1 to 0:1, v/v) to yield ten fractions (BC1-BC10). Fraction BC8 (25 g) was fractionated by silica gel CC eluted with a solvent system of *n*-hexane-acetone (5:1, v/v) to yield six fractions (BC8.1–BC8.6). Fraction BC8.5 (12.5 g) was purified using silica gel CC (CH₂Cl₂-acetone, 15:1, v/v) to afford compounds **6** (1.2 g) and **5** (150 mg). Fraction BC10 (3.2 g) was separated by silica gel CC eluted with a solvent system of CH₂Cl₂-acetone (15:1, v/v) to yield nine fractions (BC10.1–BC10.10). Compounds **3** (5.5 mg) and **4** (6 mg) were obtained from fraction BC10.6 (546 mg) by RP-18 silica gel CC eluting with a mixture of MeOH-H₂O (3:1, v/v). Fraction BC10.9 (1.1 g) was fractionated by silica gel CC with CH₂Cl₂-acetone (8:1, v/v) as the mobile phase to yield four fractions (BC10.9.1–BC10.9.4). Fraction BC10.934 (513 mg) was subjected to silica gel CC eluted with a mixture of CH₂Cl₂-MeOH (15:1, v/v) to yield compounds **1** (17 mg) and **2** (11 mg). Fraction BC9 (8.2 g) was chromatographed on a silica gel column eluted with a gradient solvent system of CH₂Cl₂-EtOAc (10:1 to 3:1, v/v) to yield nine fractions (BC9.1–C9.9). Fraction BC9.5 (257 mg) was separated using a Sephadex LH-20 column with MeOH-H₂O (2:1, v/v) as the mobile phase to yield compounds **7** (5 mg) and **8** (5 mg).

4. Results

Fig.1. Chemical structures of compounds **1–8** isolated from *B. chinensis* roots.

The methanolic extract of the *B. chinensis* roots was repeatedly separated by column chromatography over silica gel, RP-silica gel, or Sephadex LH-20, followed by preparative HPLC to afford four iridal-type triterpenoid derivatives (**1–4**) and four isoflavonoids (**5–8**), including isoiridogermanal (**1**), iridobelamal A (**2**), 16-*O*-acetylisoiridogermanal (**3**), 16-*O*-acetyliridobelamal A (**4**), irigenin (**5**), irisflorelin (**6**), irilin D (**7**), and tectoridin (**8**). The NMR spectroscopic data of all the isolated compounds were listed as follows:

4.1. Isoiridogermanal (**1**)

Colorless oil; ¹H NMR (400 MHz, CDCl₃) δ (ppm): 10.13 (1H, s, -CHO-1), 5.21 (1H, t, J = 7.2 Hz, H-14), 5.03 (1H, t, J = 7.2 Hz, H-22), 5.03 (1H, t, J = 7.2 Hz, H-18), 3.88 (1H, dd, J = 7.6, 5.6 Hz, H-16), 3.55 (2H, t, J = 6.8 Hz, H₂-3), 3.28 (1H, d, J = 10.8 Hz, H-6), 1.79 (3H, s, CH₃-25), 1.64 (3H, s, CH₃-24), 1.58 (3H, s, CH₃-30), 1.56 (3H, s, CH₃-29), 1.51 (3H, s, CH₃-28), 1.11 (3H, s, CH₃-27), 1.06 (3H, s, CH₃-26). ¹³C NMR (100 MHz, CDCl₃) δ (ppm): 190.2 (-CHO-1), 163.3 (C-7), 138.6 (C-15), 137.0 (C-19), 133.1 (C-2), 131.6 (C-23), 125.4 (C-14), 124.1 (C-22), 120.0 (C-18), 76.7 (C-16), 75.0 (C-10), 62.8 (C-3), 45.1 (C-11), 43.4 (C-6), 39.8 (C-20), 36.9 (C-4), 36.9 (C-9), 34.2 (C-17), 32.6 (C-12), 26.7 (C-5), 26.6 (C-21), 26.2 (C-27), 25.7 (CH₃-24), 23.9 (C-8), 21.8 (C-13), 18.0 (CH₃-26), 17.7 (CH₃-30), 16.3 (CH₃-29), 11.9 (CH₃-28), 11.0 (CH₃-25).

4.2. Iridobelamal A (**2**)

Colorless oil; ¹H NMR (400 MHz, CDCl₃) δ

(ppm): 10.18 (1H, s, -CHO-1), 5.23 (1H, t, J = 7.2 Hz, H-14), 5.05 (1H, t, J = 7.2 Hz, H-22), 5.03 (1H, t, J = 7.2 Hz, H-18), 3.90 (1H, dd, J = 7.6, 5.6 Hz, H-16), 3.55 (2H, t, J = 6.8 Hz, H₂-3), 3.18 (1H, d, J = 10.8 Hz, H-6), 1.76 (3H, s, CH₃-25), 1.64 (3H, s, CH₃-24), 1.58 (3H, s, CH₃-30), 1.56 (3H, s, CH₃-29), 1.56 (3H, s, CH₃-28), 1.12 (3H, s, CH₃-27), 1.05 (3H, s, CH₃-26). ¹³C NMR (100 MHz, CDCl₃) δ (ppm): 190.8 (-CHO-1), 164.0 (C-7), 138.7 (C-15), 136.9 (C-19), 133.0 (C-2), 131.6 (C-23), 125.8 (C-14), 124.1 (C-22), 119.9 (C-18), 76.8 (C-16), 75.1 (C-10), 63.1 (C-3), 47.4 (C-6), 45.3 (C-11), 39.8 (C-20), 37.9 (C-9), 36.9 (C-12), 34.2 (C-17), 32.0 (C-4), 27.2 (C-5), 26.6 (C-21), 26.2 (C-27), 25.7 (CH₃-24), 23.0 (C-13), 20.1 (C-8), 17.8 (CH₃-30), 17.7 (CH₃-26), 16.3 (CH₃-29), 11.9 (CH₃-28), 11.9 (CH₃-25).

4.3. 16-*O*-acetylisoiridogermanal (**3**)

Colorless oil; ¹H NMR (400 MHz, CDCl₃) δ (ppm): 10.16 (1H, s, -CHO-1), 5.25 (1H, t, J = 7.2 Hz, H-14), 5.05 (1H, t, J = 7.2 Hz, H-22), 5.05 (1H, m, H-16), 4.95 (1H, t, J = 7.2 Hz, H-18), 3.59 (2H, t, J = 6.8 Hz, H₂-3), 3.29 (1H, d, J = 11.2 Hz, H-6), 2.00 (3H, s, CH₃-32), 1.82 (3H, s, CH₃-25), 1.66 (3H, s, CH₃-24), 1.57 (3H, s, CH₃-30), 1.56 (3H, s, CH₃-29), 1.51 (3H, s, CH₃-28), 1.13 (3H, s, CH₃-27), 1.07 (3H, s, CH₃-26). ¹³C NMR (100 MHz, CDCl₃) δ (ppm): 190.0 (-CHO-1), 170.4 (C-31), 162.8 (C-7), 137.8 (C-19), 133.0 (C-2), 133.2 (C-15), 131.4 (C-23), 128.7 (C-14), 124.2 (C-22), 119.2 (C-18), 79.2 (C-16), 75.0 (C-10), 63.1 (C-3), 44.8 (C-11), 43.5 (C-6), 39.8 (C-20), 37.1 (C-4), 36.8

(C-9), 32.9 (C-12), 31.6 (C-17), 26.7 (C-5), 26.7 (C-21), 26.3 (C-27), 25.8 (CH₃-24), 23.9 (C-8), 21.9 (C-13), 21.4 (CH₃-32), 18.0 (CH₃-26), 17.8 (CH₃-30), 16.3 (CH₃-29), 11.9 (CH₃-28), 11.0 (CH₃-25).

4.4. 16-O-acetylisoiridobelamal A (4)

Colorless oil; ¹H NMR (400 MHz, CDCl₃) δ (ppm): 10.22 (1H, s, -CHO-1), 5.25 (1H, t, J = 7.2 Hz, H-14), 5.05 (1H, t, J = 7.2 Hz, H-22), 5.05 (1H, m, H-16), 4.96 (1H, t, J = 7.2 Hz, H-18), 3.59 (2H, t, J = 6.8 Hz, H₂-3), 2.77 (1H, d, J = 11.2 Hz, H-6), 2.00 (3H, s, CH₃-32), 1.78 (3H, s, CH₃-25), 1.66 (3H, s, CH₃-24), 1.58 (3H, s, CH₃-30), 1.58 (3H, s, CH₃-29), 1.57 (3H, s, CH₃-28), 1.14 (3H, s, CH₃-27), 1.06 (3H, s, CH₃-26). ¹³C NMR (100 MHz, CDCl₃) δ (ppm): 190.8 (-CHO-1), 170.5 (C-31), 163.5 (C-7), 137.9 (C-19), 133.2 (C-2), 133.1 (C-15), 131.5 (C-23), 128.3 (C-14), 124.3 (C-22), 119.2 (C-18), 79.1 (C-16), 75.2 (C-10), 63.3 (C-3), 47.5 (C-6), 45.4 (C-11), 39.8 (C-20), 38.0 (C-9), 36.8 (C-12), 32.1 (C-17), 31.6 (C-4), 27.3 (C-5), 26.8 (C-21), 26.4 (C-27), 25.8 (CH₃-24), 23.1 (C-13), 21.4 (CH₃-32), 20.1 (C-8), 17.9 (CH₃-30), 17.8 (CH₃-26), 16.4 (CH₃-29), 12.2 (CH₃-28), 12.0 (CH₃-25).

4.5. Irigenin (5)

Yellow, amorphous powder; ¹H NMR (400 MHz, DMSO-*d*₆) δ (ppm): 8.37 (1H, s, H-2), 6.71 (1H, s, H-6'), 6.66 (1H, s, H-2'), 6.50 (1H, s, H-8), 3.78 (3H, s, -OCH₃-6), 3.75 (3H, s, -OCH₃-4'), 3.69 (3H, s, -OCH₃-5'). ¹³C NMR (100 MHz, DMSO-*d*₆) δ (ppm): 180.2 (C-4), 157.5 (C-7), 154.7 (C-5'), 153.2 (C-2), 152.8 (C-5), 152.6 (C-8a), 150.2 (C-3'), 136.4 (C-4'), 131.4 (C-6), 126.0 (C-1'), 121.7 (C-3), 110.3 (C-2'), 104.8 (C-4a), 104.5 (C-6'), 93.9 (C-8), 59.9 (-OCH₃-4', 6), 55.8 (-OCH₃-5').

4.6. Irisflorentin (6)

Yellow, amorphous powder; ¹H NMR (400 MHz, DMSO-*d*₆) δ (ppm): 8.03 (1H, s, H-2), 7.00 (1H, s, H-8), 6.83 (2H, s, H-2', 6'), 6.18 (2H, s, H-9), 3.90 (3H, s, -OCH₃-5), 3.79 (6H, s, -OCH₃-3', 5'), 3.68 (3H, s, -OCH₃-4'). ¹³C NMR (100 MHz, DMSO-*d*₆) δ (ppm): 173.7 (C-4), 153.8 (C-2), 152.6 (C-7), 152.4 (C-3', 5'), 152.0

(C-8a), 140.5 (C-5), 137.3 (C-4'), 135.9 (C-6), 127.5 (C-1'), 124.1 (C-3), 113.1 (C-4a), 106.7 (C-2', 6'), 102.6 (C-9), 93.5 (C-8), 60.7 (-OCH₃-5), 60.0 (-OCH₃-4'), 55.9 (-OCH₃-3', 5').

4.7. Irilin D (7)

Yellow, amorphous powder; ¹H NMR (400 MHz, methanol-*d*₄) δ (ppm): 8.16 (1H, s, H-2), 7.14 (1H, d, J = 2.0 Hz, H-2'), 6.94 (1H, dd, J = 8.0, 2.0 Hz, H-6'), 6.88 (1H, d, J = 8.0 Hz, H-5'), 6.49 (1H, s, H-8), 3.87 (3H, s, -OCH₃-6). ¹³C NMR (100 MHz, methanol-*d*₄) δ (ppm): 182.0 (C-4), 157.8 (C-7), 154.5 (C-5), 154.5 (C-2), 154.2 (C-8a), 146.2 (C-4'), 145.6 (C-3'), 132.1 (C-6), 123.6 (C-1'), 123.5 (C-3), 121.5 (C-6'), 117.2 (C-2'), 115.9 (C-5'), 106.5 (C-4a), 94.3 (C-8), 60.6 (-OCH₃-6).

4.8. Tectoridin (8)

Yellow, amorphous powder; ¹H NMR (400 MHz, DMSO-*d*₆) δ (ppm): 8.37 (1H, s, H-2), 7.34 (2H, d, J = 8.4 Hz, H-2', 6'), 6.77 (2H, d, J = 8.4 Hz, H-3', 5'), 6.82 (1H, s, H-8), 3.70 (3H, s, -OCH₃-6), 5.05 (1H, d, J = 7.2 Hz, H-1''), 3.65, 3.42 (each 1H, m, H₂-6''), 3.58 (1H, m, H-3''), 3.42 (1H, m, H-5''), 3.26 (1H, m, H-2''), 3.14 (1H, m, H-4''). ¹³C NMR (100 MHz, DMSO-*d*₆) δ (ppm): 180.8 (C-4), 157.5 (C-4'), 156.6 (C-7), 154.7 (C-2), 152.8 (C-5), 152.5 (C-8a), 132.4 (C-6), 130.2 (C-2', 6'), 122.1 (C-1'), 121.1 (C-3), 115.1 (C-3', 5'), 106.5 (C-4a), 100.1 (C-1''), 94.0 (C-8), 77.3 (C-5''), 76.7 (C-3''), 73.1 (C-2''), 69.7 (C-4''), 60.7 (CH₂-6''), 60.3 (-OCH₃-6).

5. Discussions

Structural elucidation of compounds 1–8

Isoiridogermanal (**1**) was obtained as colorless oil. The ¹H NMR spectrum of **1** exhibited signals of an aldehyde group at δ_{H} 10.13 (1H, s, -CHO-1); three olefinic protons at δ_{H} 5.21 (1H, t, J = 7.2 Hz, H-14), 5.03 (1H, t, J = 7.2 Hz, H-22), and 5.03 (1H, t, J = 7.2 Hz, H-18), suggesting the presence of a homofarnesyl side chain; and seven methyls at δ_{H} 1.79 (3H, s, CH₃-25), 1.64 (3H, s, CH₃-24), 1.58 (3H, s, CH₃-30), 1.56 (3H, s, CH₃-29), 1.51 (3H, s, CH₃-28), 1.11 (3H, s, CH₃-27), 1.06 (3H, s, CH₃-26). Thirty carbon resonances were observed

from the ^{13}C NMR data, including one aldehyde carbon at δ_{C} 190.2 (-CHO-1); eight olefinic carbons at δ_{C} 163.3 (C-7), 138.6 (C-15), 137.0 (C-19), 133.1 (C-2), 131.6 (C-23), 125.4 (C-14), 124.1 (C-22), and 120.0 (C-18); three oxygenated carbons at δ_{C} 76.7 (C-16), 75.0 (C-10), and 62.8 (C-3); and 18 sp^3 carbons. All the ^1H NMR and ^{13}C NMR data were characteristic of an iridal-type triterpenoid (Li et al., 2019a; Takahashfi et al., 2000). Based on the above analysis and the comparison with literature data, (Takahashfi et al., 2000) the structure of **1** was determined as isoiridogermanal as shown in Figure 1.

Iridobelamal A (**2**) was obtained as a colorless oil. Similar to **1**, the ^1H and ^{13}C NMR data of **2** also revealed that this compound was an iridal-type triterpenoid with the characteristic signals of an aldehyde group at $\delta_{\text{H}}/\delta_{\text{C}}$ 10.18 (1H, s, -CHO-1)/190.8 and a homofarnesyl side chain (Li et al., 2019). The NMR data of **1** and **2** was very similar, except for the difference of the ^{13}C NMR chemical shifts at position 6 and 8 [an upfield shift of C-8 ($\Delta\delta$ 3.8) and a downfield shift of C-6 ($\Delta\delta$ 4.0)] in comparison with the corresponding signals of **1**. These differences demonstrated that **2** and **1** were a pair of geometrical isomers of α,β -unsaturated aldehyde group (Takahashfi et al., 2000). Thus, the structure of **2** (iridobelamal A) was determined as shown in Figure 1.

16-O-Acetylisoiridogermanal (**3**) was obtained as colorless oil. Like compounds **1** and **2**, the ^1H NMR data of **3** also revealed the characteristic signals of an aldehyde group [δ_{H} 10.16 (1H, s, -CHO-1)], three nonconjugated olefinic protons [δ_{H} 5.25 (1H, t, $J = 7.2$ Hz, H-14), 5.05 (1H, t, $J = 7.2$ Hz, H-22), and 4.95 (1H, t, $J = 7.2$ Hz, H-18)], one oxygenated methylene group [δ_{H} 3.59 (2H, t, $J = 6.8$ Hz, H₂-3)] five vinyl methyl groups [δ_{H} 1.82 (3H, s, CH₃-25), 1.66 (3H, s, CH₃-24), 1.57 (3H, s, CH₃-30), 1.56 (3H, s, CH₃-29), and 1.51 (3H, s, CH₃-28)], and two tertiary methyl groups [δ_{H} 1.13 (3H, s, CH₃-27) and 1.07 (3H, s, CH₃-26)].

The ^1H NMR and ^{13}C NMR spectra of **3** closely resembled those of **1**, except for the additional signals of one acetyl group at $\delta_{\text{H}}/\delta_{\text{C}}$ 2.00 (3H, s, CH₃-32)/21.4 and δ_{C} 170.4 (C-31). These spectral features suggested that compound **3** was the acetyl derivative of **1**. By comparison with literature data (Takahashfi et al., 2000), the structure of **3** was determined as 16-O-acetylisoiridogermanal as shown in Figure 1. By the same analysis method as applied to compound **3**, compound **4** was determined to be 16-O-acetyliridobelamal A, the acetyl derivative of **2**.

Irigenin (**5**) was obtained as a yellow, amorphous powder. The ^1H NMR and ^{13}C NMR spectra of **1** showed typical signals of one isoflavonoid derivative including one olefinic proton at δ_{H} 8.37 (1H, s, H-2) one carbonyl group at δ_{C} 180.2 (C-4). In addition, one remaining olefinic proton at δ_{H} 6.50 (1H, s, H-8) and one AX coupling system at 6.71 (1H, s, H-6') and 6.66 (1H, s, H-2'), together with two methoxy groups at δ_{H} 3.78 (3H, s, -OCH₃-6), 3.75 (3H, s, -OCH₃-4'), and 3.69 (3H, s, -OCH₃-5') were also observed in the ^1H NMR spectrum of **1**. The ^{13}C NMR spectrum of **5** showed eighteen carbon resonances including one carbonyl group at δ_{C} 180.2 (C-4), three methoxy groups at 59.9 (-OCH₃-4', 6) and 55.8 (-OCH₃-5'), and fourteen olefinic carbons. Based on the above analysis and the comparison with literature data, (Ito et al., 2001) the structure of **3** was determined as irigenin (**5**), a major isoflavonoid of *B. chinensis* (Figure 1). Similar to that, ^1H NMR and ^{13}C NMR spectra of compounds **6–8** also exhibited characteristic signals of isoflavonoid derivatives. By NMR spectroscopic analysis and comparison with literature data, their structures were determined to be irisfloreantin (**6**) (Monthakantirat et al., 2005), irilin D (**7**) (Choudhary et al., 2001), and tectoridin (**8**) (QIN et al., 2005)

6. Conclusions

In conclusion, the phytochemical investigation of the methanol extract of *B.*

chinensis roots led to the isolation of four iridal-type triterpenoid derivatives (1–4) and four isoflavonoids (5–8). Based on the analysis of their observed and reported spectroscopic data, their structures were identified as isoiridogermanal (1), iridobelamal A (2), 16-O-acetylisoiridogermanal (3), 16-O-acetyliridobelamal A (4), irigenin (5), irisfloreutin (6), irilin D (7), and tectoridin (8). The isoflavonoids and iridal-type triterpenoids

from *B. chinensis* show fascinating structures and diverse biological activities including anti-inflammatory, antioxidant, anti-tumor, hepatoprotective, anti-diabetic, anti-mutagenic, neuroprotective, and antibacterial activities. Therefore, further studies on the chemical constituents of *B. chinensis* roots to find out new metabolites as well as investigation of other biological activities of the isolated compounds are needed.

References

- Choudhary, M. I., et al. (2001). 'Four new flavones and a new isoflavone from *Iris bungei*'. *Journal of Natural Products*, 64(7), 857-860. Doi. org/10.1021/np000560b.
- Ha, D. T., et al. (2019). 'Four new compounds isolated from the aerial part of *Belamcanda chinensis* (L.) and their effect on vascular smooth muscle cell (VSMC) proliferation'. *Chemical & Pharmaceutical Bulletin*, 67, 41-46.
- Ito, H., Satomi, O. & Takashi, Y. (2001). 'Isoflavonoids from *Belamcanda chinensis*'. *Chemical and Pharmaceutical Bulletin*, 49(9), 1229-1231. Doi. org/10.1248/cpb.49.1229.
- Li, J., et al. 2019. 'Iridal-Type Triterpenoids with a Cyclopentane Unit from the Rhizomes of *Belamcanda chinensis*'. *Journal of Natural Products*, 82, 1759-1767.
- Li, J., et al. 2019. 'New iridal-type triterpenoid derivatives with cytotoxic activities from *Belamcanda chinensis*'. *Bioorganic Chemistry*, 83, 20-28. Doi. org/10.1016/j.bioorg.2018.08.039.
- Liu, K. D. (2022). 'New stilbenes and phenolic constituents from the rhizomes of *Belamcanda chinensis*'. *Journal of Asian Natural Products Research*, 24(10), 935-944. Doi. org/10.1080/10286020.2022.2112573.
- Liu, M. (2012). 'Chemical constituents of the ethyl acetate extract of *Belamcanda chinensis* (L.) DC roots and their antitumor activities'. *Molecules*, 17(5), 6156-6169. Doi. org/10.3390/molecules17056156.
- Monthakantirat, O., (2005). 'Phenolic Constituents of the Rhizomes of the Thai Medicinal Plant *Belamcanda chinensis* with Proliferative Activity for Two Breast Cancer Cell Lines'. *Journal of Natural Products*, 68(3), 361-364. Doi. org/10.1021/np040175c.
- Qin, M. (2005). 'A new isoflavonoid from *Belamcanda chinensis* (L.) DC'. *Journal of Integrative Plant Biology*, 47, 1404-1408. Doi. org/10.1111/j.1744-7909.2005.00142.x.
- Takahashfi, K. (2000). 'Iridals from *Iris tectorum* and *Belamcanda chinensis*'. *Phytochemistry*, 53, 925-929. Doi. org/10.1016/S0031-9422(99)00621-4.
- Woźniak, D. & Adam, M. 2015. '*Belamcandae chinensis* rhizoma—a review of phytochemistry and bioactivity'. *Fitoterapia*, 107: 1-14: doi. org/10.1016/j.fitote.2015.08.015.
- YaPing, G., et al. (2023). 'Cytotoxic Compounds from *Belamcanda chinensis* (L.) DC Induced Apoptosis in Triple-Negative Breast Cancer Cells'. *Molecules*, 28, 4715. Doi. org/10.3390/molecules28124715.
- Yuanqi, D., et al. (2022). 'Isolation, Characterization and Anticomplementary Activity of Polysaccharides from the Rhizomes of *Belamcanda chinensis* (L.) DC'. *Chemistry and Biodiversity*, 19, e202200525. Doi. org/10.1002/cbdv.202200525.
- Zhang, Le., et al. (2016). '*Belamcanda chinensis* (L.) DC-An ethnopharmacological, phytochemical and pharmacological review'.

CÁC HỢP CHẤT TRITERPENOID DẠNG IRIDAL VÀ CÁC HỢP CHẤT ISOFLAVONOID ĐƯỢC PHÂN LẬP TỪ RỄ CỦA LOÀI RỄ QUẠT (BELAMCANDA CHINENSIS)

Nguyễn Ngọc Linh¹

Vũ Ngọc Khánh²

Trần Văn Diệp³

Hà Mạnh Tuấn⁴

^{1, 2, 3, 4}Trường Đại học Thành Đô

Email: ¹nnlinh@thanhdouni.edu.vn; ²vungockhanh93@gmail.com; ⁴hamanhtuan238@gmail.com.

Ngày nhận bài: 21/8/2023

Ngày phản biện: 6/11/2023

Ngày tác giả sửa: 10/11/2023

Ngày duyệt đăng: 10/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.88>

Tóm tắt:

Cây rễ quạt có tên khoa học là *Belamcanda chinensis* (L.) DC, là cây hoa cảnh và cây thuốc thuộc họ *La đơn* (*Iridaceae*). Thân rễ của loài được sử dụng trong y học cổ truyền Việt Nam để điều trị các chứng viêm và rối loạn hô hấp như hen suyễn, viêm amidan, ho và viêm họng. Trong nghiên cứu này, bốn hợp chất triterpenoid dạng iridal (**1–4**) và bốn hợp chất isoflavonoid (**5–8**) đã được phân lập từ dịch chiết methanol của rễ cây rễ quạt. Cấu trúc của các hợp chất được phân lập đã được xác định bằng các phương pháp phân tích phổ cộng hưởng từ hạt nhân NMR kết hợp với so sánh với các dữ liệu phổ trong tài liệu tham khảo. Các hợp chất được phân lập bao gồm: isoiridogermanal (**1**), iridobelamal A (**2**), 16-O-acetylisoiridogermanal (**3**), 16-O-acetyliridobelamal A (**4**), irigenin (**5**), irisflorentin (**6**), irilin D (**7**), and tectoridin (**8**).

Từ khóa: Iridal-type triterpenoid; Isoflavonoid; *La đơn*; Rễ quạt.

UV SPECTROPHOTOMETRIC ABSORPTION METHOD FOR THE DETERMINATION OF ISONIAZID IN ACTIVE PHARMACEUTICAL INGREDIENT

Phi Thi Tuyet Nhung¹

Ngo Thi Thu²

Nguyen Huy Tien³

Tran Duc Hau⁴

^{1, 2, 3, 4}Thanh Do University

Email: ¹pttnhung@thanhdouni.edu.vn¹; ²ntthu@thanhdouni.edu.vn;

³huytiennxbkhkt@gmail.com; ⁴tdhau1943@yahoo.com.

Received: 25/10/2023

Reviewed: 31/10/2023

Revised: 4/12/2023

Accepted: 12/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.101>

Abstract:

Simple, rapid, sensitive, precise and specific UV spectrophotometric method for the determination of isoniazid (INH) in active pharmaceutical ingredient were developed and validated. A simple double beam UV spectrophotometric method has been studied with different parameters such as linearity, precision, repeatability, accuracy as per ICH guidelines. Measurement of absorption at maximum wavelength in water as reference isoniazid were found at 262 nm. The drug obeyed the Lambert - Beer's law in concentration range 10-40 µg/mL with correlation coefficient was 0.9999. The proposed method is precise, accurate and reproducible and can be used for routine analysis of isoniazid in active pharmaceutical ingredient.

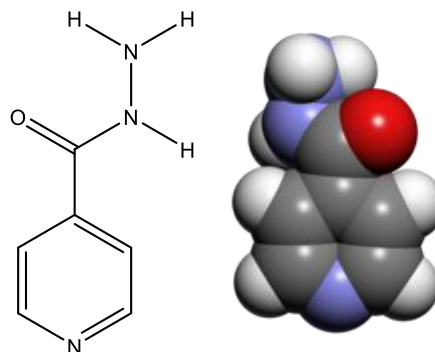
Keywords: INH; Isoniazid; UV spectrophotometry.

1. Introduction

According to Chakraborty S., Rhee K.Y. (2015), "Tuberculosis Drug Development: History and Evolution of the Mechanism-Based Paradigm. Cold Spring Harb Perspect", isoniazid was first made in 1952. Isoniazid, also known as pyridine-4-carbohydrazide, or isonicotinylhydrazide (INH), is a bactericidal agent active against organisms of the genus *Mycobacterium*, specifically *M. tuberculosis*, *M. bovis* and *M. kansasii*. It is a highly specific agent, ineffective against other microorganisms. Isoniazid is bactericidal when mycobacteria grow rapidly, and isoniazid is bacteriostatic when mycobacteria grow slowly. For active

tuberculosis, it is often used together with rifampicin, pyrazinamide, and either streptomycin or ethambutol.

Figure 1. Chemical structures of isoniazid



2. Research overview

Quantitative analysis of isoniazid can be performed by non-aqueous acid-base titration (Swamy N., Kanakapura B., and Vinay K. (2015), "Titrimetric assay of isoniazid with perchloric acid in non-aqueous medium"), and bromate titration (Vietnamese pharmacopoeia V). These are all chemical methods that often encounter many errors. Besides, non-aqueous acid-base titration using concentrated chemicals can cause environmental pollution and affect health due to evaporation.

According to Kalia S.B., Kaushal G., and Verma B.C. (2006), "Spectrophotometric method for the determination of isoniazid", carbon disulphide transforms isoniazid in methanol medium into isonicotinylidithiocarbazic acid. The latter reacts with uranyl acetate in the same medium rapidly and quantitatively to form soluble bright yellow uranyl isonicotinylidithiocarbazate complex, has been made the basis of a simple, rapid and sensitive spectrophotometric method for the determination of isoniazid. The wavelength was measured at 410 nm. According to Oga E. (2010), "Spectrophotometric Determination of Isoniazid in Pure and Pharmaceutical Formulations using Vanillin", the method was based on the coupling of isoniazid and vanillin in an ethanolic hydrochloric acid with acidic medium and the spectrophotometric was determined at the absorption maximum (405 nm). In the study of Gowda B.G. *et al.* (2002), *Spectrophotometric determination of isoniazid in pure and pharmaceutical formulations*, a rapid and sensitive spectrophotometric method was presented for the determination of INH in pure base on the oxidation of 4,5-dihydroxy-1,3-benzenedisulfonic acid by sodium metaperiodate followed by oxidative coupling with INH in an alkaline medium. These physicochemical methods all have high accuracy but use complicated solvent or need reaction intermediates.

This article presents the research on developing a method to quantify the content of

isoniazid using ultraviolet absorption spectroscopy. This physicochemical method is more accurate than the chemical method and uses an environmentally friendly and inexpensive distilled water solvent.

3. Research methods

3.1. Instruments

Shimadzu UV-1800 double beam spectrophotometer was used to record the spectra of sample and reference solutions using a pair of quartz cells of 10mm path length. All weighing was carried out on Shimadzu AUX220 analytical balance.

3.2. Materials

Standard sample of isoniazid with a purity of 99% were provided from National Institute of Drug Quality Control. Isoniazid in active pharmaceutical ingredient were procured from local chemical store and analytical grade water (Purity Analytical).

3.3. Data Collection Methods

MS Excel software with Data Analysis was used to statistically analyze data-including mean value, standard deviation (SD), relative standard deviation (RSD).

3.4. Methods

3.4.1. Determination of λ_{max}

50 mg of isoniazid was dissolved exactly in 50 mL of analytical grade water. After that, 500 μ L of the solution was added in 25 mL of analytical grade water using a 25 mL volumetric flask. The final solution was subjected to scanning from 200-400 nm and maximum absorption was determined.

3.4.2. Quantitative methods

50 mg of isoniazid was dissolved exactly in 50 mL of distilled water, then 500 μ L of the solution was dissolved in 25 mL of distilled water.

The process was carried out in parallel to make a standard sample with standard isoniazid. The optical density values the two solutions were determined at λ_{max} wavelength using a pair of quartz cells of 10mm path length. The blank sample was distilled water.

3.5. Method of validation

The proposed method was developed by using linearity, accuracy, precision and ruggedness as per ICH guidelines, 1996 (<https://www.ich.org/>)

3.5.1. Linearity

The linearity of the proposed assay was studied in the concentration range 10 - 40 µg/mL at 262 nm. The calibration data showed a linear relationship between concentrations.

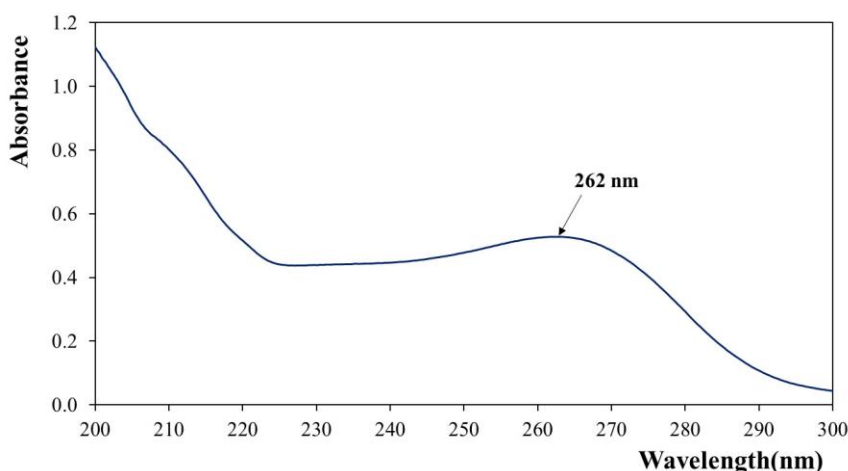
3.5.2. Accuracy

To ensure the accuracy of the method, recovery study was performed by preparing 3 sample solutions of 80, 100 and 120% of working concentration. A known amount of active drug was added to each sample solution and dissolved in 100 mL of the volumetric flask with analytical grade water and measuring the absorbance at 262 nm.

3.5.3. Precision

The precision of the method was demonstrated by inter-day and intra-day variation studies. Five sample solutions were made and the % RSD was calculated.

Fig. 2. The UV spectroscopy of INH



4.2. Quantitative methods

50mg of isoniazid ingredients was diluted with enough 50mL of distilled water. Then, 500µL of the mixed solution was further diluted with enough 25mL of distilled water.

Proceed in parallel to make a standard sample with standard isoniazid. The optical density of the two solutions was measured at wavelength λ_{max} ,

3.5.4. Limit of Detection (LOD) and Limit of Quantification (LOQ)

LOD is the lowest amount of analyte in a sample that can be detected, but not necessarily quantified, under the stated experimental conditions. LOQ is the lowest concentration of analyte in a sample that can be determined with acceptable precision and accuracy under stated experimental conditions. The LOD and LOQ for INH were determined according to the ICH guideline.

$$LOD = 3.3\sigma / S$$

$$LOQ = 10\sigma / S$$

Where, σ = Standard deviation of the y-intercept of calibration curves, S = Slope of the calibration curve.

4. Research results

4.1. Determination of λ_{max}

The wavelength at 262 nm was attributed to the maximum absorption of INH. The UV spectroscopy of the drug is presented in Fig. 2.

using a pair of quartz cells of 10mm path length. The blank sample is distilled water.

The percentage of isoniazid is calculated according to the formula:

$$C_{th} = \frac{A_t \cdot m_c}{A_c \cdot m_t} \cdot C_c$$

In there:

C_{th} : % isoniazid content in the test sample.

C_c : % isoniazid content in the standard sample.

A_t : Absorbance of the test solution.

A_c : Absorbance of standard solution.

m_t : Mass of isoniazid powder test.

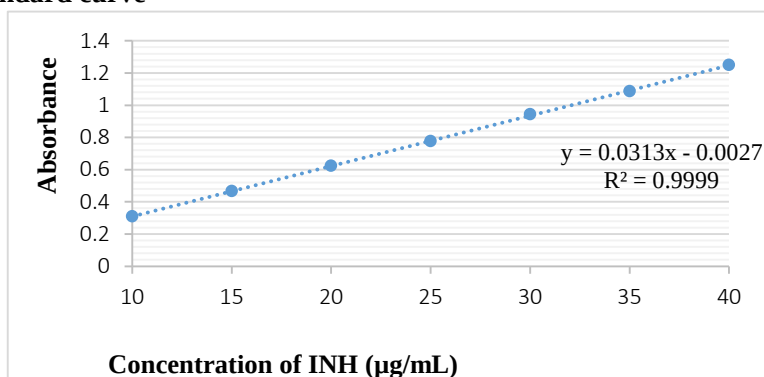
m_c : Mass of standard isoniazid powder.

4.3. Method of validation

4.3.1. Linearity

The linearity of method was determined at concentration level ranging from 10 to 40 $\mu\text{g/mL}$. The correlation coefficient value was found to be (R^2) 0.9999.

Fig. 3: Isoniazid standard curve



4.3.2. Accuracy

The accuracy of the method was determined by recovery experiments. The recovery studies were carried out and the percentage recovery were calculated and represented in Table 2. The

Results are shown in Table 1 and Fig.3.

Table 1. Linearity studies

Concentration of INH ($\mu\text{g/mL}$)	Absorbance
10	0.310
15	0.466
20	0.623
25	0.777
30	0.943
35	1.087
40	1.249

high percentage of recovery indicates that the proposed method is highly accurate. Accuracy results were found within acceptance criteria that are within 98-102%.

Table 2. Accuracy studies

Accuracy (%)	Quantity weighed (mg)	Quantity found (mg)	Recovery (98-102%)
80	40.300	40.572	100.67
100	50.100	50.251	100.30
120	60.200	60.647	100.74

4.3.3. Precision

The % RSD for different sample of precision was found to be 0.012 and it is within acceptance criteria represented in Table 3.

Table 3. Precision studies

Sample	Absorbance	Percentage (%)	
1	0.635	103.52	Mean value = 102.09% SD = 1.228 % RSD = 1.2%
2	0.639	104.38	
3	0.614	100.49	
4	0.627	102.21	
5	0.621	101.03	
6	0.626	102.05	
7	0.624	101.72	
8	0.623	101.76	
9	0.633	102.99	

Sample	Absorbance	Percentage (%)	
10	0.621	100.83	

4.3.4. Limit of Detection (LOD) and Limit of Quantification (LOQ)

The LOD and LOQ values computed from the stated formulae were found to be 1.29 µg/mL and 3.92 µg/mL for INH.

5. Discussions

Research results showed that the isoniazid quantification method using ultraviolet absorption spectrophotometry achieves linearity, accuracy and precision according to the validation requirements of ICH guidelines.

These advantages of the method include the following: Instrumental methods produce more accurate results than traditional methods. Water solvent is environmentally friendly. And UV-VIS spectrophotometer is not too expensive, and is commonly used.

These disadvantages of the method include the

following: Ultraviolet absorption spectrophotometry method need standard substances. Standard substances are often expensive.

6. Conclusion

A method for the estimation of isoniazid in pure form has been developed. From the spectrum of isoniazid, it was found that the maximum absorbance was 262 nm in analytical grade water. A good linear relationship was observed in the concentration range of 10-40 µg/mL. The high percentage recovery indicates high accuracy of the method. This demonstrates that the developed spectroscopic method is simple, linear, accurate and precise for the estimation of isoniazid in pure. Hence, the method could be considered for the determination of isoniazid in quality control laboratories.

References

- Chakraborty, S. & Rhee K. Y. (2015). Tuberculosis Drug Development: History and Evolution of the Mechanism-Based Paradigm. *Cold Spring Harb Perspect Med*, 5(8), a021147.
- Kalia, S. B., Kaushal, G., & Verma B. C. (2006). *Spectrophotometric method for the determination of isoniazid*. 83, 83-84.
- Ministry of Health. (2018). Vietnamese Pharmacopoeia.
- Oga, E. (2010). Spectrophotometric Determination of Isoniazid in Pure and Pharmaceutical Formulations using Vanillin. *International Journal of Pharmacy and Pharmaceutical Sciences*, 255, 58.
- Swamy, N., Kanakapura B., & Vinay, K. (2015). *Titrimetric assay of isoniazid with perchloric acid in non-aqueous medium*. *Journal of Analytical Chemistry*, 70, 696-699.

PHƯƠNG PHÁP ĐO QUANG PHỔ HẤP THỤ TỬ NGOẠI ĐỂ ĐỊNH LƯỢNG ISONIAZID TRONG NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC

Phí Thị Tuyết Nhung¹

Ngô Thị Thu²

Nguyễn Huy Tiến³

Trần Đức Hậu⁴

^{1, 2, 3, 4}Trường Đại học Thành Đô

Email: ¹pttnhung@thanhdouni.edu.vn¹; ²ntthu@thanhdouni.edu.vn;

³huytiennxbkht@gmail.com; ⁴tdhau1943@yahoo.com.

Ngày nhận bài: 25/10/2023

Ngày phản biện: 31/10/2023

Ngày tác giả sửa: 4/12/2023

Ngày duyệt đăng: 12/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.92>

Tóm tắt:

Phương pháp đo quang phổ hấp thụ tử ngoại đơn giản, nhanh chóng, nhạy, chính xác và đặc hiệu để xác định isoniazid (INH) trong nguyên liệu làm thuốc đã được xây dựng và thẩm định. Một phương pháp đo quang phổ hấp thụ tử ngoại với 2 chùm tia đơn giản đã được xây dựng và thẩm định với các thông số khác nhau như độ tuyến tính, độ chính xác, độ lặp lại theo hướng dẫn của ICH. Phương pháp đo quang phổ UV-VIS, cực đại hấp thụ của dung dịch isoniazid trong nước được tìm thấy ở 262 nm. Thuốc tuân theo định luật Lambert - Beer và cho thấy mối tương quan tốt. Định luật Lambert - Beer được tuân theo trong khoảng nồng độ 10-40 µg/mL với hệ số tương quan là 0,9999. Phương pháp được đề xuất là chính xác, có độ lặp lại và có thể được sử dụng để phân tích thường quy isoniazid trong nguyên liệu làm thuốc.

Từ khóa: INH; Isoniazid; Quang phổ hấp thụ UV.

NEW METHOD FOR DETERMINATION OF CHLORPHENIRAMINE MALEATE: THE COMBINED ACID- BASE TITRATION METHOD

Ngo Thi Thu¹

Phi Thi Tuyet Nhung²

Tran Thi Thu Cuc³

Vu Thi Tuyet Trang⁴

Vilaythong Phouvieng⁵

^{1, 2, 3, 4} Thanh Do University

⁵ Hanoi University of Business and Technology

Email: ¹ntthu@thanhdouni.edu.vn;

²pttnhung@thanhdouni.edu.vn; ³thucuc280801@gmail.com; ⁴vuthituyettrang11@gmail.com;

⁵VilaythongPhouvieng@gmail.com.

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.113>

Abstract:

Chlorpheniramine maleate is a synthetic alkylamine derivative belonging to the H₁ receptor antihistamine class, used in allergic reactions, hay fever, rhinitis, urticaria and asthma. Many pharmaceuticals containing chlorpheniramine maleate are available on the market, requiring adherence to stringent quality standards. Ensuring the quality of both the drug's raw materials and the final product is important. Presently, the Vietnamese Pharmacopoeia V outlines a quantitative determination method for chlorpheniramine maleate using a volumetric method in a non-aqueous environment. However, solvent extraction presents some drawbacks that includes environmental pollution, health effects and high costs. The report introduces a novel method for determination of chlorpheniramine maleate: a combined acid-base titration using cost-effective, environmentally friendly solvents, maintaining comparable accuracy to the traditional method described in the Vietnamese Pharmacopoeia V.

Keywords: Chlorpheniramine maleate; Combined acid-base titration; Quantitative method for chlorpheniramine.

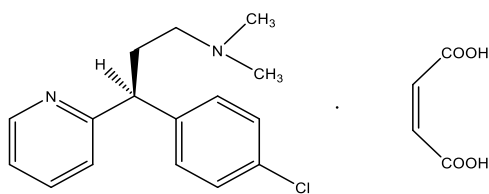
1. Giới thiệu

Theo Dược thư quốc gia Việt Nam, chlorpheniramine maleate là thuốc kháng histamin H₁ thế hệ thứ nhất, thuộc dẫn chất alkylamine. Thuốc cũng có tác dụng an thần (mức trung bình) nhưng cũng có thể kích thích nghịch thường (đặc biệt ở trẻ nhỏ), và kháng cholinergic. Chlorpheniramine làm giảm hoặc làm mất các tác dụng chính của histamin trong cơ thể bằng cách cạnh tranh phong bế có đảo ngược trên các thụ thể

H₁ ở các mô; thuốc không làm mất hoạt tính của histamin hoặc ngăn cản tổng hợp hoặc giải phóng histamin. Chlorpheniramine maleate được dùng chủ yếu để điều trị triệu chứng các bệnh dị ứng như viêm mũi dị ứng, mày đay và ngứa.

Công thức cấu tạo của chlorpheniramine maleate được mô tả trong “Hóa Dược 1” của Trần Tử An (2007).

Hình: Công thức hóa học của Chlorpheniramine maleate



2. Tổng quan nghiên cứu

Trên thế giới cũng như tại Việt Nam, việc nghiên cứu các phương pháp định lượng chlorpheniramine maleate mới cũng đã được triển khai, tuy nhiên số lượng các nghiên cứu định lượng chlorpheniramine maleate nguyên liệu còn hạn chế, chủ yếu là nghiên cứu định lượng chlorpheniramine maleate trong các dạng bào chế.

Theo Dược điển Mỹ (USP 39), chlorpheniramine maleate được định lượng theo phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Phương pháp này có ưu điểm là độ chính xác và độ nhạy cao, cho kết quả nhanh, tuy nhiên đòi hỏi thiết bị, dung môi và hóa chất có giá thành cao.

Theo Dược điển Việt Nam V (ĐĐVN V), việc kiểm nghiệm chlorpheniramine maleate về tiêu chí định lượng được tiến hành theo phương pháp định lượng acid – base trong môi trường khan. Phương pháp này có nhược điểm là sử dụng các hóa chất như acid perchloric và acid acetic đặc là chất có khả năng bay hơi, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người.

Bài báo này trình bày về nghiên cứu xây dựng một phương pháp định lượng chlorpheniramine maleate mới: phương pháp chuẩn độ acid kết hợp sử dụng dung môi rẻ tiền, thân thiện với môi trường và có độ chính xác tương đương với phương pháp kinh điển đã được quy định trong Dược điển Việt Nam V.

3. Hóa chất, nội dung và phương pháp nghiên cứu

3.1. Hóa chất, thiết bị và dụng cụ

Hóa chất gồm: Chlorpheniramine maleate, acid hydrochloric (HCl), sodium hydroxide (NaOH), acid acetic (CH₃COOH), tím tinh thể, phenolphthalein, acid perchloric (HClO₄) và nước cất.

Thiết bị và dụng cụ gồm: Cân phân tích, bình

nón, cốc có mỏ, bình định mức, buret, pipet chính các các loại, phễu lọc và giấy lọc.

3.2. Nội dung nghiên cứu

- Xây dựng phương pháp định lượng chlorpheniramine maleate bằng phương pháp chuẩn độ acid kết hợp.

- So sánh độ chính xác của phương pháp vừa xây dựng với phương pháp chuẩn độ acid – base trong môi trường khan (ĐĐVN V).

3.3. Phương pháp nghiên cứu

3.3.1. Phương pháp acid – base trong môi trường khan

Cân 0,15g chế phẩm cho vào bình nón, thêm 25mL acid acetic đặc và 1 giọt chỉ thị tím tinh thể. Chuẩn độ bằng acid perchloric HClO₄ 0,1N đến khi xuất hiện màu xanh lá.

Tính kết quả:

1mL HClO₄ 0,1N tương ứng với 19,54mg chlorpheniramine maleate (ĐĐVN V).

Hàm lượng phần trăm chlorpheniramine maleate:

$$HL\% = \frac{19,54 \times a}{m_{\text{cân}}} \times 100\% \quad (1)$$

Trong đó:

HL%: Hàm lượng % của chlorpheniramine maleate (%).

a: Thể tích HClO₄ 0,1N đã dùng (mL - đọc trên buret).

m_{cân}: Khối lượng chlorpheniramine maleate đã cân (mg).

3.3.2. Phương pháp chuẩn độ acid kết hợp

Lần 1:

Cân 1,95g chế phẩm hòa tan trong cốc có mỏ với 30mL nước cất, chuyển vào bình định mức 50mL và định mức bằng nước cất đến vạch (dung dịch 1).

Hút chính xác 10mL dung dịch 1 cho vào bình nón, thêm chính xác 25mL NaOH 0,1N, lắc kỹ 5 phút, lọc thu dịch lọc, thêm 2 giọt chỉ thị phenolphthalein và chuẩn độ NaOH dư bằng dung dịch HCl 0,1N đến khi mất màu hồng. Làm 20 lần, xử lý thống kê.

Lần 2:

Cân 1,95g chế phẩm hòa tan trong cốc có mỏ với 30mL nước cất, chuyển vào bình định mức 50mL và định mức bằng nước cất đến vạch (dung dịch 1).

Hút chính xác 10mL dung dịch 1 cho vào bình nón, thêm chính xác 25mL NaOH 0,1N, lắc kỹ 10 phút, lọc thu dịch lọc, thêm 2 giọt chỉ thị phenolphthalein và chuẩn độ NaOH dư bằng dung dịch HCl 0,1N đến khi mất màu hồng. Làm 20 lần, xử lý thống kê.

Tính kết quả:

Hàm lượng phần trăm chlorpheniramine maleate:

$$HL\% = \frac{390,9 \times \frac{25-b}{2} \times 0,1 \times 10^{-3}}{\frac{m_{\text{cân}}}{5}} \times 100\% \quad (2)$$

Trong đó:

HL%: Hàm lượng % của chlorpheniramine maleate (%).

b: Thể tích dung dịch HCl 0,1N đã dùng (mL - đọc trên buret).

$m_{\text{cân}}$: Khối lượng chlorpheniramine maleate đã cân (mg).

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng: Kết quả định lượng chlorpheniramine maleate

Chỉ tiêu	Phương pháp chuẩn độ acid-base trong môi trường khan	Phương pháp chuẩn độ acid kết hợp lần 1	Phương pháp chuẩn độ acid kết hợp lần 2
H_{tb} (%)	100,9387	99,7469	100,7776
SD	1,6713	0,6542	0,4665
e	0,8014	0,3137	0,2237
RSD (%)	1,6962	0,6466	0,4656

Chú thích:

H_{tb} (%): Hàm lượng % trung bình của chlorpheniramine maleate (%)

SD: Độ lệch chuẩn

RSD: Độ lệch chuẩn tương đối

e: Giới hạn tin cậy

5. Bàn luận

5.1. Về kết quả nghiên cứu

Phương pháp chuẩn độ acid kết hợp lần 2 cho kết quả hàm lượng trung bình của chlorpheniramine maleate lớn hơn phương pháp chuẩn độ acid kết hợp lần 1, có thể do khi lắc kỹ thêm 5 phút, chlorpheniramine maleate vẫn tiếp tục phản ứng với dung dịch NaOH. Đồng thời, khi lắc thêm 5 phút cũng cho độ lệch chuẩn SD và giới hạn tin cậy e giảm đi, chứng tỏ khi lắc thêm 5 phút sẽ cho kết quả chính xác hơn.

Phương pháp chuẩn độ acid – base trong môi trường khan và chuẩn độ acid kết hợp cho hàm lượng phần trăm chlorpheniramine maleate gần tương đương nhau và kết quả hàm lượng phần trăm của chlorpheniramine maleate theo 2 phương pháp đều nằm trong giới hạn yêu cầu là từ 90,0% đến 110,0% (Dược điển Việt Nam V).

Các chỉ số SD, e, RSD của phương pháp đo acid trong môi trường khan đều lớn hơn phương pháp chuẩn độ acid kết hợp, chứng tỏ phương

pháp chuẩn độ acid kết hợp cho kết quả chính xác hơn.

5.2. Về ưu, nhược điểm của các phương pháp định lượng

5.2.1. Phương pháp chuẩn độ acid-base trong môi trường khan

Ưu điểm:

Phương pháp chuẩn độ acid-base trong môi trường khan chuẩn độ được acid hay base hữu cơ có trọng lượng phân tử cao và độ hòa tan giới hạn trong nước.

Phát hiện được điểm kết thúc khi định lượng các hợp chất hữu cơ có tính acid hay base rất yếu như amin thơm, phenol, muối của acid carboxylic và acid vô cơ.

Không yêu cầu chất chuẩn khi định lượng.

Nhược điểm:

Dung môi có giá thành cao, bay hơi và độc: acid perchloric và acid acetic đặc đều độc và bay hơi.

Dung môi có hệ số giãn nở nước lớn, do đó

phải chứa trong bình có kiểm tra nhiệt độ của thuốc thử để tránh sai số khi đo thể tích.

Acid perchloric khá mạnh làm cho pH của dung dịch đem đi chuẩn độ (dung dịch thử) bị thay đổi đột ngột, nên việc xác định điểm tương đương khó hơn phương pháp chuẩn độ acid kết hợp.

5.2.2. Phương pháp chuẩn độ acid kết hợp

Ưu điểm:

Sử dụng dung dịch NaOH và HCl 0,1N không gây độc, không bay hơi, rẻ tiền và rất phổ biến tại các phòng thí nghiệm.

Các bước pha dung dịch NaOH và HCl 0,1N khá dễ dàng và không yêu cầu trang thiết bị phức tạp.

Quá trình chuẩn độ đơn giản, kết quả thu được chính xác.

Không yêu cầu chất chuẩn khi định lượng.

Nhược điểm:

Có thể sai số bởi nhiều yếu tố như dụng cụ, quá trình pha dung dịch, sai lệch điểm tương đương do mắt người nhìn.

5.3. Về những sai số có thể gặp phải trong quá trình thực nghiệm

Bất kỳ quá trình thực nghiệm nào đều gặp phải những sai số. Phương pháp định lượng chlorpheniramine maleate bằng phương pháp chuẩn độ acid-base trong môi trường khan và phương pháp chuẩn độ acid kết hợp cũng không ngoại lệ. Một số sai số có thể gặp phải đó là:

- Sai số hệ thống:

Sai số do dụng cụ như: dụng cụ chưa được chuẩn hoá, thiết bị phân tích sai, môi trường.

Sai số do người phân tích như: mắt nhìn không chính xác, cầu thả trong thực nghiệm, sử dụng

khoảng nồng độ phân tích không phù hợp. Cách lấy mẫu, dùng dung dịch chuẩn sai, hoá chất không có nguồn gốc rõ ràng, ...

- Sai số ngẫu nhiên:

Khách quan: điều kiện môi trường làm thực nghiệm, đại lượng đo có độ chính xác giới hạn, ...

Chủ quan: thao tác thí nghiệm không chuẩn xác (có thể gây ra giá trị bất thường), thành phần chất nghiên cứu không đồng nhất, ...

Trong nghiên cứu này, các thao tác được tiến hành một cách cẩn thận, tỉ mỉ, sử dụng các thiết bị, dụng cụ có độ chính xác cao, hóa chất có nguồn gốc rõ ràng, tiến hành thí nghiệm nhiều lần và xử lý thống kê, do đó hạn chế được các sai số trong kết quả thực nghiệm.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã xây dựng được một phương pháp định lượng chlorpheniramine maleate mới: phương pháp chuẩn độ acid kết hợp và đã chứng minh được tính chính xác của phương pháp này. Đây là phương pháp có ưu điểm sử dụng dung môi rẻ tiền, thân thiện với môi trường, quy trình đơn giản không đòi hỏi thiết bị, thích hợp cho việc định lượng chlorpheniramine maleate trong phòng thí nghiệm, có thể ứng dụng trong thực hành môn Kiểm nghiệm dược phẩm và Hóa dược tại các Trường Đại học và Cao đẳng có đào tạo ngành Dược sĩ hoặc Hóa dược.

Ngoài phương pháp trên, hiện nay rất cần tiếp tục nghiên cứu xây dựng phương pháp định lượng chlorpheniramine maleate bằng quang phổ hấp thụ tử ngoại – khả kiến để làm phong phú thêm các phương pháp định lượng chlorpheniramine maleate.

Tài liệu tham khảo

An, T. T. (2007). *Hoa dược 1*, (245-248). Hà Nội: NXB Y học.
Bo Y Te. (2002). *Dược thu quốc gia Việt Nam*, (694-696). Hà Nội: NXB Y học.

Bo Y Te. (2016). *Dược điển Việt Nam V*, (261). Hà Nội: NXB Y học.
United States Pharmacopeia 39, .823

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG CHLORPHENIRAMINE MALEATE MỚI: PHƯƠNG PHÁP CHUẨN ĐỘ ACID KẾT HỢP

Ngô Thị Thu¹

Phí Thị Tuyết Nhung²

Trần Thị Thu Cúc³

Vũ Thị Tuyết Trang⁴

Vilaythong Phouvieng⁵

^{1, 2, 3, 4}Trường Đại học Thành Đô

⁵Trường Đại học Kinh Doanh và Công nghệ Hà Nội

Email: ¹ntthu@thanhdouni.edu.vn; ²pttnhung@thanhdouni.edu.vn; ³thucuc280801@gmail.com;

⁴vuthituyettrang11@gmail.com; ⁵VilaythongPhouvieng@gmail.com.

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.113>

Tóm tắt:

Chlorpheniramine maleate là một dẫn xuất alkylamine tổng hợp thuộc nhóm thuốc kháng histamin trên thụ thể H₁, được sử dụng trong các phản ứng dị ứng, sốt mùa hè, viêm mũi, nổi mề đay và hen suyễn. Trên thị trường hiện nay có rất nhiều biệt dược có chứa hoạt chất Chlorpheniramine maleate. Thuốc được đưa ra thị trường phải đảm bảo về tất cả các tiêu chuẩn chất lượng. Do vậy, việc kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc cũng như thành phẩm là nhiệm vụ rất quan trọng. Hiện nay, trong Dược điển Việt Nam V (ĐĐVN V) mới chỉ trình bày phương pháp định lượng Chlorpheniramine maleate bằng phương pháp chuẩn độ acid-base trong môi trường khan. Nhược điểm của phương pháp này là hóa chất dung môi gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng sức khỏe và có giá thành cao. Bài báo này trình bày về nghiên cứu một phương pháp định lượng chlorpheniramine maleate mới: phương pháp chuẩn độ acid kết hợp với dung môi rẻ tiền, thân thiện với môi trường và có độ chính xác tương đương với phương pháp kinh điển được nêu trong Dược điển Việt Nam V.

Từ khóa: Chlorpheniramine maleate; Chuẩn độ acid kết hợp; Phương pháp định lượng chlorpheniramine.

THE TOURISM DEVELOPMENT IN THUA THIEN HUE PROVINCE: CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS

Phan Thi Phuong Thao

Thanhdo university

Email: ptpthao@thanhdouni.edu.vn

Received: 13/11/2023

Reviewed: 22/11/2023

Revised: 7/12/2023

Accepted: 11/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.110>

Abstract:

Tourism and services have consistently been identified as the key economic sector, making significant contributions to the economy of Thua Thien Hue province over the past period. However, since 2020, the widespread outbreak of the Covid-19 pandemic has caused serious impacts on the business efficiency of tourism and services nationwide in general, and Thua Thien Hue province in particular. After the Covid-19 pandemic has been brought under control, there has been a fundamental change in the tourism consumer trends. This article focuses on researching the current state of tourism development in Thua Thien Hue from 2018 to September 2023 and proposes solutions to develop the tourism industry of Thua Thien Hue province in the coming period.

Keywords: Sustainable Tourism development; Current situation and Solutions; Thua Thien Hue province.

1. Đặt vấn đề

Mặc dù được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, nhưng trong giai đoạn 2020 – 2022, ngành du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế đã không hoàn thành được kế hoạch đặt ra do những tác động tiêu cực nghiêm trọng từ các đợt bùng phát liên tục của dịch bệnh Covid-19. Khi dịch bệnh được kiểm soát, sự phát triển đột phá của công nghệ giải trí và truyền thông đã làm thay đổi nhu cầu, sở thích cũng như thói quen tiêu dùng du lịch của du khách trong nước và quốc tế. Các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sức khỏe, du lịch check-in,... dần trở thành xu hướng mới trong tiêu dùng du lịch và ngày càng phát triển rộng rãi. Trong khi đó, các sản phẩm du lịch của tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn chủ yếu là các loại hình du lịch văn hóa, lịch sử gắn với hệ thống di sản văn hóa của tỉnh, gần như chưa có những bước chuyển mình cần thiết để kịp thời thích ứng với tình hình mới. Chính vì vậy,

việc nghiên cứu thực trạng và tìm ra hệ thống giải pháp đồng bộ để từng bước khắc phục những hạn chế còn tồn tại, phát huy lợi thế và nắm bắt thời cơ để phục hồi sự phát triển của ngành du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành một vấn đề cần thiết, trong giai đoạn hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Phục hồi và phát triển du lịch bền vững sau đại dịch Covid-19 là chủ đề được thảo luận trên các diễn đàn khoa học trong và ngoài nước.

Ở phạm vi quốc tế, Gavin Eccles, Jorge Costa đã thể hiện quan điểm về phát triển du lịch hướng sự quan tâm đến 4 yếu tố, đó là du lịch bền vững, vận chuyển, sản phẩm mới và tương lai của ngành du lịch (Gavin Eccles, 1996).

Haisheng Hu và cộng sự đã xác định chủ đề chính của nghiên cứu khả năng phục hồi du lịch gồm: Khả năng phục hồi điểm đến, khả năng phục hồi của tổ chức, khả năng phục hồi của cá nhân

cũng như định hướng phát triển du lịch trong thời kỳ hậu đại dịch và 3 gợi ý để xây dựng lại mô hình phát triển du lịch mới trong thời kỳ hậu đại dịch là: Tăng cường xây dựng hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khả năng phục hồi du lịch; xem xét mối quan hệ giữa khả năng phục hồi của du lịch ở các quy mô khác nhau và chia sẻ kiến thức về khả năng phục hồi du lịch với các bên liên quan khác nhau (Haisheng Hu, 2022). Trước những rủi ro ngày càng tăng từ thiên tai và khủng hoảng, Eunjung Yang và Jinwon Kim nhận định rằng: việc ưu tiên phát triển du lịch bền vững và có khả năng phục hồi đã trở nên cấp thiết.

Điển hình cho các công trình nghiên cứu ở trong nước là nghiên cứu về phát triển du lịch cho tỉnh Thừa Thiên Huế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của tác giả Nguyễn Tuấn Anh. Công trình nghiên cứu đã đưa ra các giải pháp phát triển du lịch cho Thừa Thiên Huế, nhưng hệ thống giải pháp này còn chưa đầy đủ và chưa thực sự phù hợp với thực trạng du lịch Thừa Thiên Huế sau thời kỳ đại dịch Covid-19 (Nguyễn Tuấn Anh, 2021). Nguyễn Thị Thu Trang trong một nghiên cứu về “Giải pháp phát triển du lịch bền vững sau đại dịch” và nhiều nhóm khác cùng hướng nghiên cứu đã xây dựng hệ thống giải pháp tập trung chủ yếu vào các định hướng phát triển an sinh xã hội mà chưa thực sự đưa ra được các giải pháp cho sự hồi sinh của ngành du lịch sau đại dịch. (Nguyễn Thị Thu Trang, 2023)

Những nghiên cứu trên là những tài liệu quý giá để tác giả kế thừa và hoàn thiện công trình nghiên cứu này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng kết hợp các phương pháp sau:

- Phương pháp thu thập số liệu: tác giả đã thu thập số liệu từ các báo cáo tình hình hoạt động du lịch của Sở du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế làm cơ sở để đưa ra những đánh giá khách quan và chính xác về thực trạng phát triển du lịch của Thừa Thiên Huế, từ năm 2018 - đến tháng 9 năm 2023.

- Phương pháp chuyên gia: được sử dụng để thu thập thông tin từ cán bộ quản lý của Sở Du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế về những vấn đề thuộc

định hướng, chiến lược phát triển du lịch của tỉnh.

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: được sử dụng để nghiên cứu, phân tích hệ thống dữ liệu đã thu thập được, từ đó rút ra những nhận định có giá trị về thực trạng phát triển du lịch của Thừa Thiên Huế. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp phát triển cho du lịch Thừa Thiên Huế, giai đoạn 2024-2030.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế, từ năm 2018 đến tháng 9 năm 2023

Năm 2018 là cột mốc đánh dấu năm thứ 2 ngành Du lịch Thừa Thiên Huế triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Bộ Chính trị và Nghị quyết 03-NQ/TU ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Tỉnh ủy về phát triển ngành du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, Kế hoạch số 265/KH-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về triển khai Chương trình trọng điểm phát triển du lịch – dịch vụ tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đến năm 2020, ngành du lịch Thừa Thiên Huế được Tỉnh định hướng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, trên cơ sở phát huy những lợi thế về tài nguyên du lịch di sản; xây dựng thương hiệu “Kinh đô ẩm thực” và trở thành thành phố Festival đặc thù của cả nước.

Năm 2021, UBND Tỉnh đã ban hành Chương trình hành động “Xây dựng Thừa Thiên Huế xứng tầm là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của cả nước, khu vực Đông Nam Á về du lịch giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030”. Năm 2022, ngành du lịch tiếp tục được đẩy mạnh phát triển theo hướng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; tập trung định vị thương hiệu trên thị trường du lịch trong nước và quốc tế đi đôi với phát triển hệ thống sản phẩm du lịch mới gắn với “Huế - Thành phố của lễ hội”, “Huế - Kinh đô ẩm thực” và “Huế - Kinh đô áo dài”. Đến năm 2023, 2 Nghị quyết về cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp đã được Sở du lịch Tỉnh đăng ký xây dựng bao gồm: Nghị quyết về chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp lữ hành khai thác phát triển du lịch tại tỉnh Thừa Thiên Huế và Nghị quyết về chính sách hỗ

trợ phát triển loại hình sản phẩm du lịch chăm sóc sức khỏe.

Từ năm 2018 đến tháng 9 năm 2023, tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành các quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết phát triển du lịch dựa trên cơ sở Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh đến năm 2030, theo Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Tỉnh.

Một trong những quy hoạch phát triển du lịch nổi bật của Tỉnh ở thời gian này là quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia Cảnh Dương – Lăng Cô đến năm 2025, tầm nhìn 2030 với định hướng phát triển khu vực này trở thành khu nghỉ dưỡng cao cấp thuộc trung tâm du lịch phía Nam của tỉnh. Vườn quốc gia Bạch Mã nằm trong quy hoạch phát triển du lịch theo định hướng bền vững. Đại diện cho trung tâm du lịch phía Bắc của Tỉnh là quy hoạch chi tiết khu du lịch quốc gia Thanh Tân trở thành một điểm sáng về phát triển du lịch trong những năm tới. Ngoài ra, Tỉnh cũng đã triển khai nhiều đề án quy hoạch phát triển các điểm du lịch gắn với môi trường sinh thái, văn hóa cộng đồng và giải trí như làng nghề truyền thống Hoa giấy Thanh Tiên – tranh dân gian Làng Sình (Phú Vang), Cầu ngói Thanh Toàn (Hương Thủy), làng A Nôr (A Lưới), điểm du lịch sinh thái Đầm Chuồn (Phú Vang),...

Công tác thu hút đầu tư có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hỗ trợ và tạo lực đẩy cho sự phát triển của ngành du lịch. Trong thời gian này, lĩnh vực thu hút đầu tư du lịch đã chú trọng vào các loại hình nghỉ dưỡng cao cấp hướng đến các đối tượng khách hàng có thu nhập cao. Các nhà đầu tư chiến lược trong lĩnh vực du lịch của Thừa Thiên Huế có thể kể đến như Laguna Lăng Cô, Vingroup, Ecopark, BRG,... Tuy nhiên, so với nhiều tỉnh thành lân cận như Đà Nẵng, Quảng Nam,... thì Thừa Thiên Huế vẫn chưa phát huy được lợi thế của mình trong công tác thu hút đầu tư để phát triển du lịch.

Việc nâng cấp và mở rộng cơ sở hạ tầng và cơ

sở vật chất kỹ thuật du lịch được tỉnh đặc biệt quan tâm đầu tư. Điển hình cho những hạng mục dự án này là trục đường cao tốc La Sơn – Túy Loan, hầm đường bộ Hải Vân II nối liền hai trung tâm du lịch Huế – Đà Nẵng, bến cảng Chân Mây phục vụ khách du lịch đi bằng đường thủy; trùng tu, nâng cấp hệ thống lăng tẩm, bến thuyền... Bên cạnh đó, dự án hoàn thiện cao tốc Cam Lộ - La Sơn cũng đang được triển khai và một số hàng mục đầu tư quan trọng khác thuộc dự án hạ tầng du lịch sông Mê Kông mở rộng giai đoạn II. Tỉnh Thừa Thiên Huế cũng đã cho nâng cấp cảng hàng không Phú Bài, hệ thống đường và cầu ven biển phục vụ cho các hoạt động du lịch biển.

Công tác phát triển nguồn nhân lực du lịch luôn được Tỉnh quan tâm. Nhiều khóa tập huấn, đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ du lịch tại các điểm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng đã được tổ chức; các lớp đào tạo sử dụng phần mềm nhận - gửi báo cáo thống kê du lịch; các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn; các khóa đào tạo cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và quốc tế cùng hàng trăm các lớp đào tạo khác đã được thực hiện. Bên cạnh những sản phẩm du lịch văn hóa đặc trưng gắn liền với hệ thống di sản văn hóa và con người Huế, những sản phẩm du lịch tạo điểm nhấn khá thú vị cho khách cũng đã ra đời như du lịch phở đi bộ Phạm Ngũ Lão – Chu Văn An – Võ Thị Sáu, phở đi bộ Hai Bà Trưng, phở đêm Hoàng Thành, cầu đi bộ Trường Tiền. Bên cạnh đó, Festival Huế và Festival nghề truyền thống Huế kết hợp với các hoạt động lễ hội được tổ chức định kỳ như lễ hội Diêu, lễ hội Lân, Sen, Hiphop cũng đã tạo được hiệu ứng tích cực.

Nhiều sản phẩm du lịch mới đã xuất hiện như: Áo dài show, Ngư Mỹ Thanh, Bạch Mã village,... Hàng loạt các tour du lịch tâm linh, du lịch giáo dục, du lịch bằng xe đạp, du lịch làng nghề truyền thống, du lịch homestay Huế và các vùng phụ cận... cũng đã được triển khai.

Bảng 1. Phân tích chuỗi giá trị du lịch: Các bên liên quan

Xúc tiến và quảng bá du lịch	Vận chuyển: trong nước và quốc tế	Vận chuyển địa phương	Dịch vụ: Lưu trú và ăn uống	Các hoạt động khác
- Tham gia các hội chợ du lịch lớn (Hội chợ Du lịch Quốc tế ITE HCMC, Hội chợ KOTFA, Hanatour - Hàn Quốc, Hội chợ JATA Nhật Bản,...) - Đón các đoàn Famtrip, Presstrip. - Sử dụng các nền tảng ứng dụng trên địa chỉ VisitHue và các blogger nổi tiếng. - Lắp đặt hệ thống cung cấp thông tin tự động tại Ga Huế và cảng hàng không Phú Bài. - Liên kết với các địa phương lân cận để xuất bản các ấn phẩm du lịch có giá trị.. -...	- Các tuyến bay quốc tế và nội địa. - Dịch vụ xe khách, xe du lịch - Tàu hỏa - Tàu thủy	- Xe buýt - Taxi - Xe ôm - Xe xích lô - Thuyền rồng du lịch - Xe điện - Cho thuê xe máy, ô tô tự lái. - Cho thuê xe đạp. - ...	- Khách sạn - Resort - Villa - Homestay - Lều trại - Nhà khách - Bungalow - Quán bar - Quán cà phê - Nhà hàng - Phở ẩm thực đêm -	- Hướng dẫn du lịch - Các hoạt động văn hóa - Mua sắm hàng lưu niệm - Check in - Khám phá điểm đến. - Chỉ dẫn du lịch - Cung cấp thông tin du lịch - ...

Nguồn: Tác giả phân tích

Công tác xúc tiến và quảng bá du lịch Thừa Thiên Huế trong thời gian qua đã đem lại những thành tựu đáng ghi nhận. Việc sử dụng công nghệ thông qua các nền tảng xã hội trên địa chỉ VisitHue và các blogger nổi tiếng đã đem lại thành công nhất định. Bên cạnh đó, hệ thống HueS được thiết lập đã trở thành một kênh vô cùng tiện lợi cho khách du lịch trong việc tìm kiếm các thông tin về điểm đến cũng như đánh giá chất lượng dịch vụ được cung cấp tại Huế. Hình ảnh du lịch Huế được định vị trên thị trường du lịch trong nước và quốc tế cũng ngày càng rõ nét hơn thông qua việc tham gia nhiều hội chợ, triển

lãm du lịch như hội chợ du lịch quốc tế Hà Nội – VITM, ngày hội du lịch Thành phố Hồ Chí Minh, hội chợ JaTa Nhật Bản, hội chợ ITB Đức. Hoạt động đón các đoàn Famtrip, Presstrip được tỉnh đặc biệt chú trọng. Đây là các đoàn khách đến từ các nước Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Thái Lan,... Đồng thời, Tỉnh còn triển khai lắp đặt hệ thống cung cấp thông tin du lịch tự động tại cảng hàng không Phú Bài và liên kết với các địa phương lân cận để xuất bản các ấn phẩm du lịch có giá trị,... Ngoài ra, Tỉnh còn đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá du lịch thông qua việc tổ chức các sự kiện, lễ hội và các hoạt động truyền thông khác.

Bảng 2. Kết quả kinh doanh du lịch của tỉnh Thừa Thiên Huế, từ năm 2018 đến tháng 9 năm 2023

Chỉ tiêu	ĐVT	2018	2019	2020	2021	2022	9/2023
Tổng lượt khách	Lượt	4332673.0	4817000.0	1687000.0	700000.0	2050000.0	2355834
Khách quốc tế	Lượt	1951461.0	2186000.0	558841.0	22000.0	260000.0	735563
Khách nội địa	Lượt	2381212.0	2631000.0	1128159.0	678000.0	1790000.0	1620271
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	4473.0	11300.0	3839.0	1177.0	4500.0	4947

Nguồn: Sở du lịch – Tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 9/2023

Quan sát bảng số liệu trên cho thấy, năm 2020, doanh thu du lịch toàn Tỉnh giảm sâu ở mức 65% so với cùng kỳ năm 2019, con số thiệt hại về doanh thu ước tính lên đến 7461 tỷ đồng. Đến năm 2021, tình hình cũng không khả quan hơn khi các đợt bùng phát dịch bệnh liên tiếp xảy ra đã làm cho ngành du lịch Tỉnh gần như đóng băng. Nếu so sánh với năm 2019, tổng lượt khách giảm đến 85.5% dẫn đến sự biến động theo chiều hướng không mong đợi của doanh thu du lịch (-89,6%). Cho đến tháng 5/2022, cùng với những nỗ lực không ngừng từ Chính phủ và chính quyền địa phương về phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội sau đại dịch, ngành du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế bắt đầu có những dấu hiệu hồi sinh. Tổng lượt khách được thống kê vào năm 2022 đã tăng trở lại, vượt 192,9% so với năm 2021, kéo theo sự tăng trưởng vượt bậc của doanh thu du lịch toàn Tỉnh (tương ứng với 282,3%). Đến tháng 9 năm 2023 lượng khách đến Huế ước đạt 2.355.834 lượt, tăng hơn 55,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách quốc tế ước đạt 735.563 lượt và tổng doanh thu đạt 4.947 tỷ đồng.

Những hạn chế, khó khăn

Mặc dù đã có những nỗ lực đáng ghi nhận, song ngành du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế trong những năm qua chưa có những chuyển mạnh mẽ. Điều này xuất phát từ những hạn chế sau:

Thứ nhất, còn thiếu các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu mua sắm, vui chơi giải trí và ăn uống của du khách. Các sản phẩm hiện có vẫn chưa đảm bảo chất lượng do công tác nghiên cứu thị trường

vẫn chưa sát sao, dẫn đến chỉ tiêu cho du lịch của khách tại Huế là không lớn.

Thứ hai, các sản phẩm du lịch văn hóa truyền thống chưa có nhiều sự cải tiến và chưa thực sự tạo được dấu ấn đối với du khách thập phương.

Thứ ba, chưa có chiến lược xúc tiến, quảng bá du lịch trong dài hạn; việc tiếp cận các thị trường quốc tế lớn (Pháp, Đức,..) và công tác dự báo, nghiên cứu thị trường chưa đem lại kết quả như mong đợi;...

Thứ tư, một số quy hoạch phát triển du lịch đã được ban hành nhưng chưa được triển khai trong thực tế đã làm chậm tiến độ kêu gọi đầu tư và phát triển các sản phẩm du lịch mới như quy hoạch phát triển du lịch tại vườn quốc gia Bạch Mã, Khu du lịch suối nước khoáng Thanh Tân mở rộng,...

Thứ năm, công tác kêu gọi đầu tư vẫn chưa thực sự đem lại hiệu quả. Hạn chế này xuất phát một phần từ việc một số nội dung trong quy hoạch chưa sát với thực tế.

Thứ sáu, hệ thống sản phẩm du lịch của Huế chưa phong phú, đa dạng, chưa tạo ra được sự “khác biệt” để tạo lợi thế cạnh tranh trong du lịch so với các địa phương lân cận.

Thứ bảy, nhiều điểm du lịch ở Huế còn phát triển theo hướng tự phát, chất lượng dịch vụ kém, gây tổn hại đến môi trường và hình ảnh du lịch của Tỉnh, điển hình là các điểm du lịch suối, thác,...Điều này một phần xuất phát từ việc triển khai quy hoạch còn chậm và ý thức người dân còn chưa cao.

Thứ tám, nhiều dự án đầu tư nâng cơ sở hạ

tàng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch còn chậm triển khai hoặc đang ở trạng thái chậm tiến độ do thiếu nguồn lực về tài chính và các cơ chế, chính sách hiệu quả để thu hút các nhà đầu tư chiến

lược.
Thứ chín, nhân lực phục vụ du lịch chưa có tác phong làm việc chuyên nghiệp, trình độ chuyên môn hóa chưa sâu, đặc biệt là lao động trực tiếp.

Bảng 3. Ma trận SWOT về thực trạng phát triển du lịch của tỉnh Thừa Thiên Huế

ĐIỂM MẠNH	ĐIỂM YẾU
S1. Tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng. Trong đó, quần thể di tích cổ đô Huế, nhã nhạc cung đình Huế được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. S2. Thương hiệu du lịch đã được định vị trên thị trường trong nước và một số khu vực trên thế giới. S3. Tọa lạc trên các trục đường giao thông quốc gia.	W1. Sản phẩm, dịch vụ du lịch chưa thực sự đặc sắc, thiếu các dịch vụ chất lượng quốc tế, các loại hình vui chơi giải trí,... W2. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng tốt nhu cầu phát triển của ngành. W3. Hệ thống CSHT và CSVCKT du lịch còn nhiều hạn chế. W4. Nhiều quy hoạch được xây dựng chưa sát với thực tế gây bất cập trong hoạt động triển khai. W5. Nguồn lực tài chính chưa mạnh, chưa có những chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn đối với các đối tác chiến lược quan trọng.
CƠ HỘI	THÁCH THỨC
O1. Thị trường cầu du lịch có xu hướng tăng trưởng mạnh sau đại dịch, đặc biệt là cầu du lịch nội địa. O2. Theo dự báo của Hiệp hội Vận tải hàng không quốc tế (IATA), năm 2023, tổng số hành khách trên toàn cầu dự kiến tăng 105% so với thời kỳ trước dịch bệnh Covid-19. Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO) cũng đưa ra dự báo về tổng số lượt khách tương ứng vào năm 2030 sẽ đạt sắp xỉ 5,6 tỷ. O3. Sự hỗ trợ của chính phủ đối với ngành du lịch sau đại dịch	T1. Sự phát triển ngày càng mạnh của các đối thủ cạnh tranh ở các khu vực lân cận. T2. Sự xuống cấp của các di sản văn hóa. T3. Sự thiếu hụt lực lượng lao động phục vụ du lịch sau đại dịch. T4. Các yếu tố nguy cơ từ thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh trên thế giới,...

Nguồn: Tác giả phân tích

4.2. Giải pháp phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế, giai đoạn 2024 - 2030

Ngành du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế đã đặt ra các mục tiêu và định hướng phát triển cụ thể trong thời gian tới như sau: Năm 2025, Thừa Thiên Huế phấn đấu trở thành trung tâm văn hóa, du lịch đặc sắc, thành phố Festival đặc trưng của cả nước, thành phố văn hóa của Asean, thành phố bền vững môi trường Asean và đạt danh hiệu thành phố sáng tạo về văn hóa. Đồng thời, thu hút các dự án đầu tư từ các đối tác chiến lược quan trọng vào các hạng mục khách sạn, khu nghỉ dưỡng cao cấp đạt chuẩn 5 sao; tổng lượt khách du lịch đến Huế

khoảng 6 triệu với tỷ trọng khách quốc tế đạt dao động từ 45 đến 50% và doanh thu từ du lịch đạt khoảng 13.000 tỷ đồng. (Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, 2021)

Đến năm 2030, Thừa Thiên Huế phấn đấu là một trong những trung tâm văn hóa, du lịch nổi bật của Đông Nam Á và hướng đến vị trí là một trong những trung tâm tâm văn hóa, du lịch đặc sắc, thành phố Festival của Châu Á vào năm 2045.

Để hiện thực hóa các mục tiêu và định hướng phát triển nói trên, ngành du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế cần thiết lập một lộ trình hành động chuẩn

dài hạn. Với những khó khăn và thách thức đang phải đối mặt, ngành du lịch Tỉnh cần xem xét các hướng đi như sau:

Một là, đặc biệt chú trọng công tác nghiên cứu thị trường và xác định các phân khúc thị trường mục tiêu trọng điểm sẽ hướng tới trong tương lai. Cụ thể, đối với khách quốc tế, cần lưu ý đến việc phát triển thị trường Tây Âu (Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Đức,...); thị trường Bắc Mỹ (Mỹ, Canada); thị trường Đông Bắc Á (Hàn Quốc, Nhật Bản,...); thị trường các nước thuộc khu vực Đông Nam Á (đặc biệt là Thái Lan) và một số thị trường mới như Ấn Độ, khu vực Trung Đông;... Đối với khách nội địa, tập trung thu hút các đối tượng khách trên các địa bàn lân cận, bên cạnh đó hướng đến các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc khu vực Bắc và Nam Bộ.

Hai là, định vị được hình ảnh của du lịch Huế một cách rõ nét hơn trên thị trường du lịch trong nước và quốc tế thông qua việc tạo nên nét “khác biệt” trong du lịch dựa vào các thế mạnh sẵn có về di sản văn hóa, lịch sử và con người Huế. Qua đó, xây dựng được thương hiệu điểm đến.

Ba là, xây dựng các cơ chế, chính sách và hành lang pháp lý thuận lợi để thu hút hiệu quả các đối tác đầu tư chiến lược của Tỉnh, nhanh chóng đẩy mạnh triển khai các hạng mục đầu tư khách sạn, khu nghỉ dưỡng cao cấp và hệ thống hạ tầng quan trọng phục vụ phát triển du lịch ở khu vực phía Bắc và Nam thành phố Huế, trong thời gian tới.

Bốn là, công tác quy hoạch cần đi sát hơn với thực tế và phù hợp với nguồn lực của Tỉnh để đảm bảo tính khả thi trong hoạt động triển khai. Nhanh chóng triển khai và đẩy mạnh tiến độ các quy hoạch phù hợp đã được ban hành.

Năm là, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án trọng điểm phục vụ phát triển du lịch như cao tốc Cam Lộ - La Sơn, hệ thống đường và cầu ở khu đô thị du lịch biển, một số công trình thuộc cảng Chân Mây (Lăng Cô); nâng cấp các tuyến đường tiếp cận với các điểm du lịch sinh thái, cộng đồng trên địa bàn,... Bên cạnh đó, tập trung trùng tu và nâng cấp một số công trình thuộc di sản văn hóa đang bị xuống cấp.

Sáu là, nâng cao chất lượng và cải tiến các sản phẩm du lịch đã có như du lịch lễ hội, du lịch văn hóa, du lịch tâm linh,... để không trở nên nhàm

chán đối với du khách; tạo ra các sản phẩm du lịch mới phù hợp với xu hướng tiêu dùng hiện nay như du lịch nghỉ dưỡng kết hợp chữa bệnh, du lịch MICE, du lịch check in,... nhằm tăng chi tiêu du lịch của khách khi đến Huế.

Bảy là, tăng cường hơn nữa công tác xúc tiến, quảng bá du lịch, đặc biệt tại các thị trường cao cấp thông qua việc phối hợp với các Đại sứ quán, Lãnh sự quán và các chính quyền sở tại, các công ty lữ hành du lịch ở các nước để tiếp cận được các thị trường này.

Tám là, chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch bằng các khóa đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp; thu hút lao động có chất lượng cao với các cơ chế, chính sách đãi ngộ hấp dẫn.

Chín là, đẩy mạnh chuyển đổi số trong ngành du lịch bằng cách nâng cấp các phần mềm quản lý chuyên ngành, số hóa cơ sở dữ liệu ngành, triển khai vé điện tử,...

Mười là, nghiên cứu mở rộng các đường bay mới, tăng số chuyến bay từ Huế đi các tỉnh và một số nước trong khu vực và ngược lại.

Mười một là, thực hiện kế hoạch đồng bộ về xây dựng môi trường du lịch Thừa Thiên Huế “Văn minh - Thân thiện - An toàn - Giàu bản sắc”.

5. Bàn luận

Hệ thống giải pháp được đề xuất trong nghiên cứu dựa trên thực trạng và xu hướng, mục tiêu định hướng phát triển du lịch của tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, khi triển khai hệ thống giải pháp trên không chỉ hướng đến mục tiêu duy nhất về lợi ích kinh tế tối đa mà còn phải cân nhắc theo hướng phát triển bền vững, trong đó đảm bảo hài hòa giữa chất lượng cuộc sống thực sự của cộng đồng, bảo tồn được môi trường và các giá trị văn hóa địa phương với mức độ thỏa mãn của khách du lịch. Đây thực sự là một bài toán khó mà hành trình đi tìm lời giải hoàn toàn không hề dễ dàng.

6. Kết luận

Ngành du lịch luôn được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của cả nước nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2020 - 2022, lĩnh vực kinh doanh này đã phải gánh chịu những thiệt hại nặng nề từ đại dịch Covid-19. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng phát triển du lịch từ năm 2018 đến tháng 9 năm 2023,

tác giả đã đề xuất hệ thống giải pháp phù hợp với bối cảnh và điều kiện của địa phương với mong muốn hệ thống giải pháp này nhanh chóng được

triển khai trong thực tế, giúp ngành du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế thực sự hồi sinh và phát triển mạnh mẽ, trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

- Anh, N. T. (2021). *Phat trien du lich tinh Thua Thien Hue trong boi canh hoi nhap kinh te quec te* (Luan an tien si, Vien Han lam Khoa hoc xa hoi Viet Nam, Ha Noi).
- Eunjung, Y. & Jinwon, K. (2023). Sustainable tourism development in a host community: The mediating role of community resilience in response to disasters and crises. *International Journal of Tourism research*. <https://doi.org/10.1002/jtr.2592>.
- Gavin, E. & Jorge, C. (1996). Perspectives on tourism development. *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 8(7), 44 – 51. DOI: 10.1108/09596119610152041.
- Haisheng, H. & Keshuai, X. (2022). Visualizing the Development of Research on Tourism Resilience with mixed methods. *Sage journals*, 12(3). <https://doi.org/10.1177/21582440221126684>
- Lapointe, D. (2020), “Reconnecting tourism after Covid-19: the pradox of alterity in tourism areas.”, *Tourism Geographies*, 22(3), 1340 – 1470.
- So Du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế. (2019). *Bao cáo tình hình hoạt động du lịch 2018, phương hướng, nhiệm vụ năm 2019*.
- So Du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế. (2020). *Bao cáo tình hình hoạt động du lịch 2019, phương hướng, nhiệm vụ năm 2020*.
- So Du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế. (2021). *Bao cáo tình hình hoạt động du lịch 2020, phương hướng, nhiệm vụ năm 2021*.
- So Du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế. (2022). *Bao cáo tình hình hoạt động du lịch 2021, phương hướng, nhiệm vụ năm 2022*.
- So Du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế. (2023). *Bao cáo tình hình hoạt động du lịch 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023*.
- So Du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế. (2023). *Bao cáo tình hình hoạt động du lịch 9 tháng đầu năm 2023, phương hướng nhiệm vụ 3 tháng cuối năm*.
- Thu tuong Chinh phu (2013). Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Trang, N. T. T. (2023). *Giai pháp phát triển du lịch bên vùng sau đại dịch*. Truy cập ngày 10/11/2023 từ <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/giai-phap-phat-trien-du-lich-ben-vung-sau-dai-dich-105614.htm>.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. (2021). *Chương trình số 321/CTr-UBND ngày 11/10/2021 Chương trình hành động: “Xây dựng Thừa Thiên Huế xung tam là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của cả nước, khu vực Đông Nam Á về du lịch giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030*.

PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Phan Thị Phương Thảo

Trường Đại học Thành Đô

Email: ptpthao@thanhdouni.edu.vn

Ngày nhận bài: 13/11/2023

Ngày phản biện: 22/11/2023

Ngày tác giả sửa: 7/12/2023

Ngày duyệt đăng: 11/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.110>

Tóm tắt:

Trong thời gian qua, du lịch và dịch vụ luôn được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, có những đóng góp to lớn cho kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, từ năm 2020, dịch bệnh Covid-19 bùng phát trên diện rộng đã gây ra những tác động nghiêm trọng đến hiệu quả kinh doanh du lịch, dịch vụ của cả nước nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng. Sau khi dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, xu hướng tiêu dùng du lịch của khách cũng có sự thay đổi căn bản. Bài báo tập trung nghiên cứu thực trạng phát triển du lịch Thừa Thiên Huế từ năm 2018 đến tháng 9 năm 2023, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp phát triển ngành du lịch của tỉnh Thừa Thiên Huế, trong thời gian tới.

Từ khóa: Phát triển du lịch bền vững; Thực trạng và giải pháp; Tỉnh Thừa Thiên Huế.

PROMOTING SUPPORT AND CONNECTING CONSUMPTION OF OCOP PRODUCTS IN HOAI DUC DISTRICT, HANOI CITY

Pham Hoang Giang¹Nguyen Van Dien²Le Duc Huy³Bui Duc Thinh⁴^{1, 2, 3, 4}Thanh Do UniversityEmail: ¹phgiang@unigo.edu.vn; ²nvdien@thanhdouni.edu.vn; ³ldhuy@thanhdouni.edu.vn;⁴bdthinh@thanhdouni.edu.vn.

Received: 24/10/2023

Reviewed: 30/10/2023

Revised: 7/11/2023

Accepted: 9/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.99>**Abstract:**

The "One Commune, One Product - OCOP" program has created conditions and opportunities for healthy competition among manufacturers, promoting the potential values of craft villages and regional specialties. Promoting consumption of OCOP products is a long-term strategic goal of localities to boost their economy. However, not all craft village products meet the OCOP product standards and products consumption is also a big challenge for each local business. This study evaluates the results of OCOP products development and the current situation of supporting connection and consumption of OCOP products in Hoai Duc district, Hanoi City. As a result, some recommendations are proposed to promote the consumption ability of OCOP products of the locality.

Keywords: Support, connection, OCOP products Consumption; Hoai Duc District; HaNoi city; OCOP.

1. Đặt vấn đề

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chương trình “Một xã một sản phẩm” (One Commune, One Product of Viet Nam - viết tắt là OCOP) là một chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy nội lực và gia tăng giá trị, nâng cao thu nhập của cư dân nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới. Chương trình OCOP được nhiều nước trên thế giới triển khai với các tên gọi khác nhau, nhưng đều có điểm chung là phát huy nội lực của các địa phương gắn với đơn vị làng, xã để tập trung phát triển các sản phẩm ngành nghề nông thôn có giá trị gia tăng cao và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong cơ chế thị trường. Theo đó,

ngày 01 tháng 08 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 919/QĐ-TTg Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025, mục tiêu cụ thể đặt ra là đến năm 2025 có ít nhất 10.000 sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên, có khoảng 400-500 sản phẩm OCOP đạt 5 sao. Trong đó có mục tiêu 50% làng nghề truyền thống có sản phẩm OCOP, góp phần bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống (Chính phủ, 2022). Ngày 10 tháng 02 năm 2023, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành Kế hoạch số 49/KH-UBND về Phát triển trung tâm thiết kế sáng tạo, giới thiệu, quảng bá và bán sản phẩm OCOP, làng nghề gắn với du lịch tại các huyện, thị xã trên địa bàn thành phố Hà Nội năm

2023. Một trong ba mục đích của Kế hoạch này là: Nhằm kiến tạo môi trường triển khai các hoạt động hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn, chủ thể sản xuất kinh doanh làng nghề hình thành và phát triển hoạt động thiết kế sáng tạo, giới thiệu, quảng bá và bán sản phẩm OCOP, làng nghề gắn với phát triển các hình thức du lịch trải nghiệm góp phần tái cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn trên địa bàn thành phố (Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, 2023). Cùng với mục tiêu phát triển kinh tế của cả nước và toàn thành phố Hà Nội, huyện Hoài Đức đã triển khai, tích cực hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm OCOP đồng thời hỗ trợ giới thiệu, quảng bá, kết nối, tiêu thụ sản phẩm thông qua các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP. Xây dựng Nông thôn mới là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, huyện Hoài Đức cũng xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên và lâu dài. Phát triển kinh tế địa phương từ những sản phẩm OCOP không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đời sống nông dân mà nó còn là một trong những tiền đề để huyện Hoài Đức phấn đấu phát triển lên quận của thành phố Hà Nội. Phát triển nâng cấp sản phẩm OCOP và thúc đẩy tiêu thụ cũng góp phần đưa được nhiều sản phẩm thuần Việt chất lượng tốt đến tay người tiêu dùng, góp phần thiết thực thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và chăm sóc sức khỏe toàn dân.

2. Tổng quan nghiên cứu

Phát triển sản phẩm OCOP và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm đang nhận được quan tâm hàng đầu của các cấp chính quyền Trung ương cũng như của các doanh nghiệp, địa phương. Theo tìm hiểu của nhóm tác giả, đã có rất nhiều bài báo viết về chương trình OCOP và những vấn đề liên quan đến sản phẩm OCOP, tiêu biểu như: Tác giả Ninh Đức Hùng (2023), *OCOP là gì? Như thế nào là sản phẩm OCOP?*, đã giới thiệu chi tiết các khái niệm về sản phẩm OCOP và quy trình đánh giá sản phẩm OCOP. Hướng dẫn chuẩn bị hồ sơ tài liệu cho quá trình đánh giá sản phẩm, tài liệu chứng minh bổ sung... Bài báo của tác giả Minh Đức (2023), *Mở rộng giao thương sản phẩm OCOP*, cho thấy hoạt động kết nối, tiêu thụ sản phẩm OCOP của tỉnh Quảng Ninh

đạt hiệu quả cao thông qua việc tiếp tục xây dựng, triển khai dự án phát triển sản phẩm chủ lực cấp tỉnh theo hướng đáp ứng về số lượng, gia tăng về giá trị, đảm bảo tiêu chuẩn cao và từng bước chuẩn hóa theo tiêu chuẩn quốc tế, phục vụ xuất khẩu. Bài báo của tác giả Anh Tuấn (2023), *Gắn kết du lịch nông nghiệp với tiêu thụ sản phẩm OCOP*, cho biết Ông Phương Đình Anh (Phó Chánh Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương) cho rằng: “phát triển sản phẩm OCOP và phát triển du lịch nông thôn có mối quan hệ "hữu cơ". Sản phẩm OCOP chính là tài nguyên để xây dựng sản phẩm du lịch nông thôn. Ở chiều ngược lại, du lịch nông thôn chính là không gian để phát triển sản phẩm OCOP”.

Nhìn chung, các bài viết về chương trình OCOP được rất nhiều tác giả khai thác ở nhiều khía cạnh khác nhau nhưng đa phần các bài viết được viết với mục đích cung cấp thông tin hoặc thống kê, tổng hợp các sản phẩm OCOP tại các làng nghề, xã. Hiện nay, theo cập nhật của nhóm tác giả, các nghiên cứu khoa học hay các bài báo khoa học về phát triển sản phẩm OCOP và hỗ trợ kết nối tiêu thụ sản phẩm OCOP còn khá hạn chế. Cụ thể, Nghiên cứu của tác giả Phan Thị Hằng Nga (2021), *Thực trạng triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm tại tỉnh Ninh Bình*, phản ánh thực trạng phát triển chương trình “Mỗi xã một sản phẩm - OCOP” ở tỉnh Ninh Bình thông qua việc đánh giá công tác triển khai, đặc điểm sản phẩm và các hoạt động hỗ trợ phát triển sản phẩm. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp phát triển sản phẩm như đẩy mạnh tuyên truyền về chương trình, tăng cường hỗ trợ cho chủ thể tham gia, chỉ ra xu hướng tiêu dùng sản phẩm nông sản an toàn, đồng thời xác định hướng phát triển các dòng sản phẩm mà Ninh Bình có thể mạnh, đề xuất các giải pháp trong phân phối và xúc tiến sản phẩm OCOP của Tỉnh. Nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Văn Lam, Lê Thành Phương, Nguyễn Đắc Bình Minh (2023), *Nghiên cứu thực trạng và giải pháp duy trì, phát triển bền vững các sản phẩm OCOP tại vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ*, đã đánh giá thực trạng phát triển sản phẩm OCOP tại vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc

Trung Bộ, từ đó đề xuất hai giải pháp để phát triển bền vững các sản phẩm này, đó là liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm OCOP và nâng cao năng lực tiếp nhận KH&CN.

Từ tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy, các bài báo trên đã có những tổng hợp khái niệm, phân tích quy trình, tiêu chuẩn và các vấn đề liên quan đến sản phẩm OCOP tại một số địa phương. Những bài báo này được sử dụng như một nguồn dữ liệu quan trọng để nhóm tác giả tham khảo và kế thừa trong khi thực hiện bài viết này.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Sản phẩm OCOP tại huyện Hoài Đức và công tác hỗ trợ, kết nối tiêu thụ sản phẩm OCOP của chính quyền địa phương huyện Hoài Đức.

Thông tin và số liệu nghiên cứu: Thông tin và số liệu chủ yếu được nhóm tác giả khai thác và tổng hợp từ các tài liệu có sẵn qua nguồn dữ liệu tại các trang website, các báo cáo kinh tế và kết quả nghiên cứu của các nhóm tác giả khác.

Phương pháp nghiên cứu: Trong bài viết này, nhóm tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp tổng hợp, thu thập thông tin, thống kê, phân tích tài liệu thứ cấp liên quan đến sản phẩm OCOP và thực trạng tiêu thụ sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện Hoài Đức. Đồng thời sử dụng các phương pháp quan sát, trao đổi, qua đó khái quát đưa ra các nhận định và khuyến nghị thiết thực để đẩy mạnh hoạt động tiêu thụ sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khái niệm sản phẩm OCOP

OCOP (One Commune, One Product) là chương trình mang tên “Mỗi xã, phường một sản phẩm”. Chương trình này khởi nguồn từ Nhật Bản từ thập niên 70 của thế kỷ trước. Tới thời điểm hiện tại, đã có hơn 40 quốc gia học tập, triển khai thành công, đạt được những thành tựu to lớn từ chương trình này. Đây là giải pháp thúc đẩy kinh tế nông thôn, khơi dậy tiềm năng phát triển của các địa phương. Mục đích chính là tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

Theo Viet Quality, sản phẩm OCOP được hiểu là sản phẩm đặc trưng, truyền thống gắn với

cộng đồng địa phương. Tùy theo điều kiện, tiềm năng và lợi ích mà các địa phương lựa chọn sản phẩm mang tính đặc trưng của địa phương để ưu tiên phát triển sản phẩm OCOP, vừa để phát triển kinh tế vừa để quảng bá, sáng tạo niềm tự hào của cộng đồng (Chất lượng Việt, 2023).

Theo Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025 thì sản phẩm được phân theo 6 nhóm, gồm:

+ Nhóm thực phẩm: Nông, thủy sản tươi sống; nông, thủy sản sơ chế, chế biến và các thực phẩm khác.

+ Nhóm đồ uống: Đồ uống có cồn; đồ uống không cồn.

+ Nhóm dược liệu và sản phẩm từ dược liệu: Sản phẩm chức năng, thuốc dược liệu, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm có thành phần từ thảo dược, tinh dầu và dược liệu khác.

+ Nhóm hàng thủ công mỹ nghệ: Các sản phẩm từ gỗ, sợi tự nhiên, kim loại, gốm sứ, dệt may, thêu ren... làm đồ lưu niệm, đồ trang trí, đồ gia dụng.

+ Nhóm sinh vật cảnh: Hoa, cây cảnh, động vật cảnh.

+ Nhóm dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và di sản du lịch”.

Theo quan điểm của nhóm tác giả, sản phẩm OCOP có thể hiểu là những sản phẩm mang đậm tính đặc trưng về văn hóa, ẩm thực của từng vùng miền, đảm bảo chất lượng. Phát triển và đưa được các sản phẩm này tới người tiêu dùng giúp cho kinh tế địa phương phát triển, đồng thời quảng bá du lịch địa phương, thúc đẩy kinh tế du lịch phát triển.

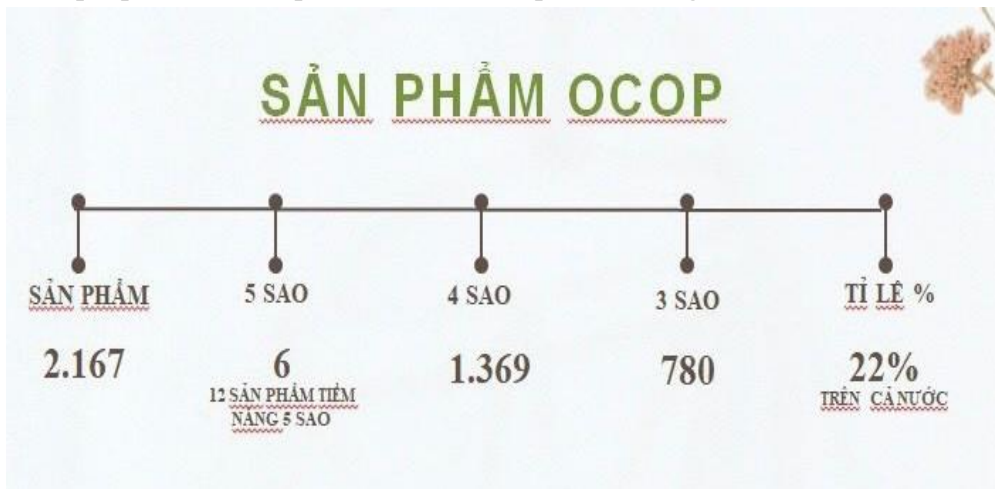
4.2. Kết quả phát triển sản phẩm OCOP thành phố Hà Nội, giai đoạn 2018-2022

Theo số liệu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính đến hết năm 2020, cả nước đã có 63/63 tỉnh, thành xây dựng và phê duyệt thành công đề án Chương trình Quốc gia mỗi xã một sản phẩm cấp tỉnh. Sau khi xây dựng và phê duyệt thành công đề án, các địa phương đã nỗ lực giúp chủ thể xây dựng các đề xuất, tổ chức đánh giá sản phẩm theo quy trình. Phía Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng ban hành số

tay hướng dẫn, bộ tiêu chí đánh giá sản phẩm OCOP, đồng thời tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn và hỗ trợ xây dựng mạng lưới tư vấn hỗ trợ

tại 63 tỉnh, thành phố. Nhờ đó, số lượng sản phẩm OCOP trên cả nước không ngừng tăng nhanh.

Hình 1. Kết quả phát triển sản phẩm OCOP thành phố Hà Nội, giai đoạn 2018-2022



Nguồn: Báo cáo của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội, 2022

4.3. Kết quả phát triển sản phẩm OCOP tại huyện Hoài Đức, giai đoạn 2019-2022

Huyện Hoài Đức hiện có 52 làng nghề, trong đó có 12 làng nghề đã được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội công nhận. Các làng nghề trên địa bàn huyện hình thành và phát triển từ lâu, sản phẩm làng nghề đa dạng, nhiều chủng loại, mẫu mã đẹp, chất lượng tốt và có thể mạnh cạnh tranh trên thị trường. Đa số các sản phẩm làng nghề chủ yếu được tiêu thụ ở thị trường trong nước là chính. Một số mặt hàng của các làng nghề như: quần áo, tất; mỳ, miến đã xuất khẩu sang một số nước Đông Âu. Để thúc đẩy làng nghề phát triển, huyện Hoài Đức đã tập trung nhiều nguồn lực để thực hiện Chương trình OCOP. Đây là hướng đi nhằm góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn hợp lý, tăng thu nhập, nâng cao đời sống nhân dân trên địa bàn.

Năm 2019, Huyện có 6 sản phẩm được công nhận là sản phẩm OCOP. Trong đó bún gạo của Công ty CP Thực phẩm Minh Dương được công nhận sản phẩm OCOP có tiềm năng 5 sao với số điểm đánh giá của Hội đồng là 92.5 điểm. Các sản phẩm khác của Công ty là Điền bảo miến khoai tây, mộc nhĩ, miến khoai lang, miến dong, Mifoco - miến dong sợi rút đạt 4 sao (Ủy ban

nhân dân thành phố Hà Nội, 2020).

Năm 2020, 9 sản phẩm đã được công nhận là sản phẩm OCOP 4 sao của 4 chủ thể bao gồm: Bưởi diễn Quế Dương của Hợp tác xã sản xuất bưởi an toàn Quế Dương; Miến dong Trung Kiên của hộ kinh doanh Phí Công Kiệt; Tương ớt, tương cà, sốt mè rang, sốt chua ngọt, dầm gạo của hộ kinh doanh thương mại chế biến thực phẩm gia vị Hùng Thắng; Điền bảo miến khoai lang, điền bảo miến dong sợi rút của Công ty Cổ phần thực phẩm Minh Dương (Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, 2021).

Năm 2021, Huyện có 53 sản phẩm OCOP được công nhận làm 2 đợt (7 sản phẩm 3 sao, 46 sản phẩm 4 sao); 48 sản phẩm (chiếm 90,5%) sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm, 5 sản phẩm (chiếm 9,5%) thuộc nhóm hàng thủ công mỹ nghệ. Có 15 sản phẩm được thành phố hỗ trợ về tem, bao bì, nhãn mác. Đã có 22 chủ thể có sản phẩm được công nhận OCOP, trong đó 14% là các hợp tác xã, 27% là doanh nghiệp vừa và nhỏ, 59% là cơ sở/hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh (Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, 2022). Đặc biệt có thể kể đến xã Dương Liễu chiếm đến 9 chủ thể và 22/53 sản phẩm OCOP của cả Huyện. Năm 2021, sản phẩm OCOP của Huyện đã vượt kế hoạch đăng ký với thành phố 03 sản phẩm.

Bảng 1. Các sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện Hoài Đức được công nhận, năm 2021

Stt	Tên sản phẩm OCOP	Chủ thể	Phân hạng
1	Giò lụa, xúc xích, dăm bông, nem chua	Hộ kinh doanh Huyền Thắng	3 sao
2	Bột sắn dây xứ Đoài	Hộ kinh doanh Minh Khuê food	4 sao
3	Bún gạo lứt, phở gạo lứt	Hộ kinh doanh Đỗ Danh Chí	3 sao
4	Mật Ong thiên nhiên	Hộ kinh doanh Hoàng Hương	3 sao
5	Tranh thêu tứ bình	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Kinh doanh thương mại tổng hợp Dương Liễu	4 sao
6	Rau an toàn (Rau dền, mùng tơi, cải ngồng, cải mợ)	Hợp tác xã Nông nghiệp Tiên Lệ	4 sao
7	Tinh dầu gừng, rượu gừng hạ thổ, nước gừng xay, gừng mật ong ginsbee, củ gừng tươi, bột gừng sấy khô	Công ty TNHH Tri Đức	4 sao
8	Socola bánh quy, kẹo thạch zozì, kẹo dẻo ngô	Công ty Cổ phần Thái Dương	4 sao
9	Quả ổi lè	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Di Trạch	4 sao
10	Miền tinh bột sắn dây DOCHI	Hộ kinh doanh Đỗ Danh Xuân	4 sao
11	Miền dong sợi rút, miến dong	Hộ kinh doanh sản xuất miến dong Đức Phát	4 sao
12	Miến dong sợi rút, bún gạo lứt	Hộ kinh doanh Phương Nam	4 sao
13	Bộ cuốn thư, cầu đôi gỗ	Hộ kinh doanh Văn Thị Nhường	4 sao
14	Miến dong xưa	Hộ kinh doanh Phú Đình Huệ	4 sao
15	Rau mầm MK Farm	Hộ kinh doanh MK Farm	4 sao
16	Miến dong sợi rút, bún khô	Hộ kinh doanh Lợi Hải	4 sao
17	Nem chua rán, giò tai	Hộ kinh doanh Huyền Thắng	4 sao
18	Phở khô gạo lứt, phở khô, miến mộc, miến dong	Hộ kinh doanh Hoàng Nguyên	4 sao
19	Nước tương, dầu hào, sa tế	Hộ kinh doanh thương mại chế biến thực phẩm gia vị Hùng Thắng	4 sao
20	Phở khô, miến dong, bún khô gạo lứt, bún khô hủ tiếu, bánh đa nem	Công ty cổ phần thương mại Thanh Lộc	4 sao
21	Đôi bình hoa sen gỗ mít, tượng võ Quan gỗ dói	Công ty TNHH tu bổ di tích Hà Tây	4 sao
22	Đũa gỗ trắc đầu ngọc, tăm Trường Thịnh	Công ty TNHH Trường Thịnh	4 sao
23	Bánh bông lan trứng tươi	Công ty TNHH Thiên Tiên Phát	4 sao

Nguồn: Quyết định số 1441/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 04 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội

Theo Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 7 tháng 4 năm 2023 phê duyệt kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và cấp Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP thành phố năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, huyện Hoài Đức có 27 sản phẩm OCOP được công nhận thuộc 13 chủ thể. Trong đó, 25 sản phẩm thuộc nhóm thực

phẩm, chiếm 92.5%, 02 sản phẩm thuộc nhóm hàng thủ công mỹ nghệ là Mành trúc trang trí và Mành trúc mộc, chiếm 7.5%. Nhóm chủ thể là hộ kinh doanh chiếm 69%, doanh nghiệp chiếm 31%. Năm 2022, sản phẩm OCOP của Huyện đã vượt kế hoạch đăng ký với thành phố Hà Nội 11 sản phẩm.

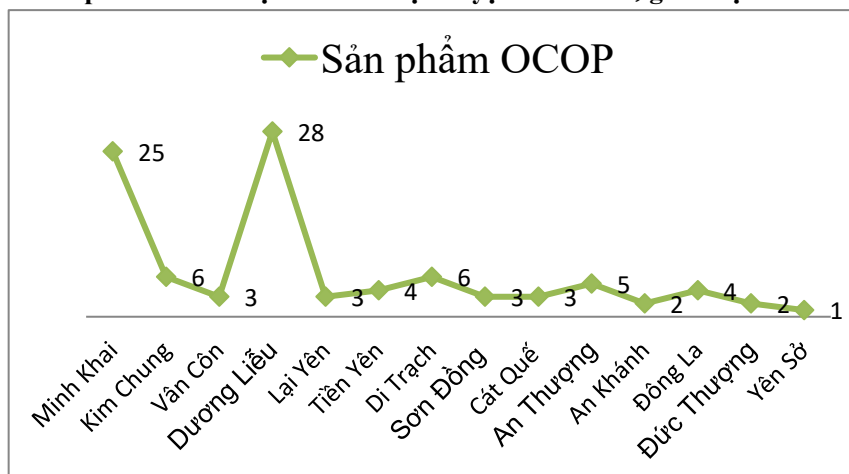
Bảng 2. Các sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện Hoài Đức được công nhận, năm 2022

Stt	Tên sản phẩm OCOP	Chủ thể	Phân hạng
1	Nho hạ đen	Hộ kinh doanh nho hạ đen và nho mẫu đơn Trần Thị Huệ	3 sao
2	Miến dong, Bún khô Quỳnh Nga	Hộ kinh doanh chế biến thực phẩm Quỳnh Nga	3 sao
3	Xôi khúc chay, trà cao cấp DIAMOND HEALHT, nấm sò	Hộ kinh doanh sức khỏe vàng	3 sao
4	Bánh đa nem	Hộ kinh doanh Nguyễn Quang Nam Oanh	3 sao
5	Miến đậu xanh	Hộ kinh doanh Lạc Hồng	4 sao
6	Miến dong sợi rút	Hộ kinh doanh Lạc Hồng	3 sao
7	Bánh gai Loan Phú	Hộ kinh doanh Loan Phú	3 sao
8	Bún khô	Hộ kinh doanh Hoàng Nguyên	4 sao
9	Mảnh trúc trang trí, mảnh trúc mộc	Hộ kinh doanh Bùi Văn Biên	3 sao
10	Phở khô, miến dong, bún khô	Công ty CP thực phẩm Phương Đông	4 sao
11	Đồng trùng hạ thảo sợi khô	Công ty TNHH nông nghiệp công nghệ cao CHALUCA	3 sao
12	Nem thịt ngon HUTA, nem chua rán phở cổ MUWON	Hộ kinh doanh thực phẩm sạch MIHO	3 sao
13	Miến Dong, miến Khoai lang, miến bảo miến khoai tây, mộc nhĩ, bún gạo	Công ty CP thực phẩm Minh Dương	4 sao (sản phẩm chứng nhận lại)
14	Đậu phụ Quê mình, tào phớ sạch, sữa đậu nành Quê mình ít đường	Công ty CP Organic Green Nut	4 sao

Nguồn: Quyết định số 2008/QĐ-UBND, ngày 07 tháng 04 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội

Như vậy, lũy kế số sản phẩm OCOP của Huyện đến hết năm 2022 có 95 sản phẩm OCOP của 36 chủ thể tại 14/20 xã, thị trấn trên địa bàn. Trong đó, xã có nhiều sản phẩm OCOP nhất là xã Dương Liễu 28/95 sản phẩm, xã Minh Khai 25/95 sản phẩm, xã có 1 sản phẩm là xã Yên Sở. Sản phẩm thực phẩm chiếm 90% là các sản phẩm đặc sắc đến từ các làng nghề truyền thống của Huyện, 10% sản phẩm thuộc nhóm hàng trang trí và gia dụng. Sản phẩm OCOP của Huyện đạt 95/2167 sản phẩm toàn thành phố, chiếm 4.4%.

Hình 2. Biểu đồ sản phẩm OCOP tại các xã thuộc huyện Hoài Đức, giai đoạn 2019-2022



Nguồn: Nhóm tác giả thống kê dựa trên Quyết định số 1441/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 4 năm 2022 và Quyết định số 2008/QĐ-UBND, ngày 7 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội

4.4. Thực trạng công tác hỗ trợ kết nối và tiêu thụ sản phẩm OCOP, tại huyện Hoài Đức

Phát triển và tiêu thụ sản phẩm OCOP trên địa bàn Huyện trong những năm vừa qua đã cho thấy kết quả khả quan nhờ sự quyết liệt chỉ đạo của thành phố, ban lãnh đạo Huyện và sự nỗ lực quyết tâm từ các chủ thể. Để phát triển kinh tế địa phương và nâng cao đời sống của nhân dân trong vùng, đồng thời cung cấp được những sản phẩm có chất lượng đến được tay người tiêu dùng. Huyện Hoài Đức đã tổ chức khai trương 3 điểm giới thiệu và bán sản phẩm thuộc chương trình "Mỗi xã một sản phẩm OCOP".

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP trên địa bàn Huyện đầu tiên được đặt tại Hợp tác xã sản xuất Bưởi an toàn Quế Dương, thôn 2, xã Cát Quế. Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP thứ hai được Huyện lập tại khu đô thị Spondora, Bắc An Khánh ngày 21 tháng 01 năm 2022. Điểm trưng bày, giới thiệu, bán sản phẩm OCOP thứ 3 được đặt tại Công ty Cổ phần thực phẩm Minh Dương thuộc xã Di Trạch vào ngày 13 tháng 12 năm 2022. Rất nhiều sản phẩm làng nghề (thực phẩm chế biến sẵn, hoa quả, rau xanh...) được giới thiệu và cung cấp đến tay người tiêu dùng. Hoạt động này nhằm quảng bá và phát huy giá trị sản phẩm đặc sản, sản phẩm làng nghề truyền thống của Huyện; tạo cơ hội xúc tiến thương mại, giúp người dân biết và ưu tiên lựa chọn sản phẩm có thương hiệu, sản phẩm an toàn.

Năm 2022, Huyện đã phối hợp với Chi cục Phát triển nông thôn Hà Nội tổ chức thành công 02 Hội chợ gắn với sự kiện gồm: (1) Hội chợ giống vật tư, thiết bị nông nghiệp, nông sản an toàn, OCOP, sản phẩm làng nghề trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2022, với 100 gian hàng tham gia (trong đó huyện Hoài Đức có 10 gian hàng tham gia); (2) Sự kiện giới thiệu, quảng bá sản phẩm OCOP gắn với văn hóa các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Trong đó huyện Hoài Đức đã đăng ký tham gia 12 gian hàng trưng bày các sản phẩm làng nghề, sản phẩm OCOP.

Bên cạnh việc tổ chức các địa điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, Huyện còn tích cực phối hợp với các sở, ngành Thành phố tổ chức tư vấn, hỗ trợ các chủ thể xây dựng, áp dụng quy trình sản xuất, quản lý theo tiêu chuẩn VietGAP,

GlobalGAP, HACCP, ISO... Đồng thời, Huyện tổ chức tuyên truyền về các chính sách hỗ trợ liên quan đến Chương trình OCOP tới nhân dân trên địa bàn nhằm khuyến khích các chủ thể chủ động tham gia Chương trình OCOP, tạo sản phẩm tiêu biểu và tạo thêm việc làm, thu nhập ổn định cho nhiều lao động địa phương, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

4.5. Những khó khăn trong việc phát triển và tiêu thụ sản phẩm OCOP, tại huyện Hoài Đức

Chương trình OCOP là một chương trình nông thôn tiên tiến điển hình, liên quan đến nhiều lĩnh vực, đặc biệt là yêu cầu phát huy tiềm năng, lợi thế của các làng nghề để phát triển kinh tế địa phương. Do đó giai đoạn đầu mới triển khai, một số địa phương trong Huyện còn nhiều lúng túng trong cách làm, gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện như: Việc quy định tỷ lệ sử dụng nguyên liệu địa phương theo Quyết định số 781/QĐ-TTg ngày 8 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ sẽ hạn chế việc liên kết giữa các vùng sản xuất và bao tiêu sản phẩm. Trong năm 2020, năm 2021 và đầu năm 2022 do diễn biến dịch bệnh Covid-19 diễn ra phức tạp, nhiều doanh nghiệp có tâm lý e ngại khi tham gia Chương trình do không muốn mở rộng quy mô, sản lượng. Một số sản phẩm liên quan đến xuất khẩu sang thị trường Nga, Đông Âu gặp khó khăn, hầu như không xuất khẩu được. Trình độ kiến thức, kỹ năng kinh doanh, tiếp thị, bán hàng của các chủ thể thường không cao. Một số sản phẩm mang tính chất thời vụ (Bưởi diễn Quế Dương...) chỉ tập trung ít tháng trong năm, nên không có cơ hội quảng bá, giới thiệu sản phẩm với thị trường. Còn nhiều sản phẩm tiềm năng nhưng thiếu hồ sơ minh chứng để được đánh giá, phân hạng công nhận sản phẩm OCOP. Hoặc có nhiều chủ thể tiềm năng chưa có đăng ký kinh doanh; một số chủ thể ngại làm hồ sơ tham gia Chương trình. Nhiều chủ thể chưa biết cách đầu tư cho tem nhãn, bao bì sản phẩm; Chưa thực hiện đăng ký chất lượng, xây dựng nhãn hiệu cho sản phẩm... nên sản phẩm còn "mộc mạc", cần được hỗ trợ hoàn thiện, nâng cao chất lượng để tham gia vào Chương trình OCOP nhiều hơn.

5. Bàn luận

Trong thời gian qua, các chính sách để phát triển và tiêu thụ sản phẩm OCOP đã nhận được sự

quan tâm từ các cấp chính quyền. Ngày 15 tháng 6 năm 2023, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3235/QĐ-UBND phê duyệt chi giải thưởng cho các sản phẩm đạt sao OCOP thành phố Hà Nội, năm 2022. Về phía huyện Hoài Đức, để giúp cán bộ quản lý Chương trình từ huyện đến xã và các chủ thể hiểu rõ mục tiêu, quy trình vận hành Chương trình mỗi xã một sản phẩm, hàng năm Ủy ban nhân dân Huyện đã phối hợp cùng Văn phòng điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố mở các lớp tập huấn nghiệp vụ OCOP cho cán bộ quản lý cấp huyện, xã, thành viên Hội đồng đánh giá phân hạng cấp huyện và đại diện các chủ thể tiềm năng, với kết quả đạt được như: Năm 2019, mở 02 lớp, với 60 học viên tham dự; Năm 2020, mở 04 lớp, với 120 người tham dự. Trên cơ sở các chính sách của Trung ương, Thành phố, Huyện tổ chức tăng cường tuyên truyền bằng nhiều hình thức tới các doanh nghiệp, Hợp tác xã, hộ kinh doanh về ý nghĩa, lợi ích của Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” và phương hướng phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19. Đầu năm 2022, Huyện đã tổ chức hội nghị triển khai Kế hoạch Chương trình Mỗi xã một sản phẩm năm 2022 với hơn 100 đại biểu tham dự. Tháng 2/2022, Huyện đã tổ chức hội nghị tọa đàm phát triển sản phẩm OCOP mới, nâng cao khả năng liên kết tiêu thụ sản phẩm OCOP và triển khai đăng ký gian hàng tham gia hội chợ tới các chủ thể có sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề. Với nhiều chính sách và hoạt động thiết thực của ban lãnh đạo Huyện, sản phẩm OCOP của huyện Hoài Đức đã và đang được nhiều người tiêu dùng lựa chọn, thúc đẩy nền kinh tế địa phương tăng trưởng. Tuy nhiên, để phát triển và đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm OCOP của Huyện, cần có những chính sách và kế hoạch cụ thể, đồng đều cả về phía chính quyền cũng như các chủ thể trên địa bàn.

Xuất phát từ thực tế trên, để đẩy mạnh công tác kết nối, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm OCOP trên địa bàn thành phố Hà Nội và huyện Hoài Đức, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị sau:

- Đối với Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức:

Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn cụ thể về hỗ trợ triển khai chương trình OCOP trên địa bàn thành phố Hà Nội, địa bàn huyện Hoài

Đức.

Có chính sách khen thưởng xứng đáng các chủ thể OCOP theo Thông tư 55/2022/TT-BTC để khuyến khích tạo động lực cho các đơn vị tham gia Chương trình.

Tiếp tục tăng cường hỗ trợ các cơ sở đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, giới thiệu quảng bá các sản phẩm OCOP đồng thời tích cực tuyên truyền để người tiêu dùng biết đến sản phẩm OCOP...

Thúc đẩy các phong trào phụ nữ, nông dân, thanh niên khởi nghiệp, khuyến khích thanh niên, phụ nữ, nông dân, trí thức trẻ khởi nghiệp với sản phẩm OCOP.

Tổ chức tư vấn, hỗ trợ các tổ chức kinh tế (có sản phẩm tham gia chương trình OCOP) về đầu tư máy móc, trang thiết bị hiện đại phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm. Thiết kế nhãn hiệu bao bì để nhận diện, in tem đăng ký nhãn hiệu, thuê chuyên gia tư vấn nâng cấp sản phẩm OCOP... Hỗ trợ đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ, bao bì, tem, nhãn hàng hóa, nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm tập thể cho các sản phẩm.

Hỗ trợ đào tạo, tập huấn cho 100% cán bộ quản lý, lãnh đạo các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ có đăng ký kinh doanh tham gia chương trình.

- Đối với các chủ thể trên địa bàn huyện Hoài Đức:

Hoàn thiện hồ sơ minh chứng, đăng ký kinh doanh để sản phẩm được đánh giá, phân hạng công nhận sản phẩm OCOP. Đối với các chủ thể có sản phẩm tiềm năng nên tích cực chủ động đăng ký đánh giá, phân hạng để sản phẩm được công nhận. Tuyên truyền vận động các chủ thể khác cùng tham gia Chương trình để tiến tới các sản phẩm làng nghề truyền thống của huyện đều được gắn sao OCOP, nhằm tăng giá trị sản phẩm, tăng thu nhập cho các chủ thể, tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn.

Mỗi sản phẩm OCOP đều được câu chuyện hóa. Các chủ thể nên gắn vào mỗi sản phẩm một câu chuyện để thu hút người tiêu dùng, những câu chuyện đó có thể giúp người tiêu dùng dễ nhớ và dễ gợi tính tò mò, đồng cảm. Gắn câu chuyện vào mỗi sản phẩm, khi đó sản phẩm không chỉ là sản phẩm đơn thuần nó còn là một

nét văn hóa đặc trưng của địa phương.

Gắn tiêu thụ sản phẩm OCOP với du lịch trải nghiệm, du lịch nông nghiệp. Đây là loại hình du lịch đang được ưa chuộng của du khách thành phố. Huyện Hoài Đức có vị trí địa lý thuận lợi cho những tour du lịch gia đình, du lịch thư giãn cuối tuần nên việc các chủ thể kết hợp tiêu thụ sản phẩm OCOP với du lịch trải nghiệm, du lịch nông nghiệp là xu thế tiềm năng trong những năm tới.

Chủ động đầu tư, học hỏi để thiết kế, điều chỉnh tem nhãn, bao bì sản phẩm phù hợp, bắt mắt và độc đáo. Các chủ thể cần tham gia các khóa đào tạo về đăng ký chất lượng, xây dựng nhãn hiệu cho sản phẩm... để sản phẩm đáp ứng được các yêu cầu của Chương trình OCOP đồng thời được người tiêu dùng tin nhiệm lựa chọn nhiều hơn.

6. Kết luận

Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm OCOP” đã có những tác động tích cực, sâu rộng đến phát triển kinh tế nông thôn. Chương trình đã góp phần chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ sang sản xuất theo hướng liên kết chuỗi giá trị,

theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, có truy xuất nguồn gốc và theo nhu cầu thị trường. Thực tế cho thấy, các địa phương đã và đang đầu tư cho phát triển sản phẩm OCOP dưới nhiều hình thức và phương pháp khác nhau. Mỗi địa phương có những giải pháp riêng để thúc đẩy, tăng lượng sản phẩm OCOP phù hợp với tiềm năng của các làng nghề truyền thống trên địa bàn. Huyện Hoài Đức đã đặt ra Kế hoạch “Triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn huyện Hoài Đức năm 2023” với mục tiêu: Rà soát, hướng dẫn lập hồ sơ, tổ chức đánh giá, phân hạng được 20 sản phẩm đăng ký tham gia Chương trình OCOP theo quy định đạt 3 sao trở lên (trong đó có 11 sản phẩm mới và 09 sản phẩm đánh giá lại theo định kỳ); Phát triển mới 01 điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP trên địa bàn Huyện; Phấn đấu có 100% sản phẩm OCOP của Huyện được đăng ký bảo hộ trong và ngoài nước đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu. Tuy nhiên, để hiện thực được các mục tiêu này đòi hỏi có sự quyết tâm, đồng lòng của các cấp lãnh đạo huyện, xã và các chủ thể trên địa bàn.

Tài liệu tham khảo

- Bo Tai Chinh (2023). Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 15/8/2023 Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.
- Duc, M. (2023). *Mô hình giao thương sản phẩm OCOP*. Truy cập ngày 20/10/2023 từ <https://baoquangninh.vn/mo-rong-giao-thuong-san-pham-ocop-3255387.html>.
- Duy, K. (2023). Hoài Đức nâng tầm chất lượng sản phẩm OCOP, báo điện tử Đại biểu nhân dân, ngày 27/5/2023. Truy cập ngày 15/10/2023 từ <https://daibieunhandan.vn/dia-phuong/hoai-duc-nang-tam-chat-luong-san-pham-ocop-i330366/>.
- Hoang, N. T. (2023). *Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) là gì?*. Truy cập ngày 16/10/2023 từ <https://nhandan.vn/chuong-trinh-moi-xa-mot-san-pham-ocop-la-gi-post769761>.

- html.
- Hung, N. D. (2023). *OCOP là gì? Nhu thế nào là sản phẩm OCOP?*. Truy cập ngày 16/10/2023 từ https://www.youtube.com/watch?v=nZaNtr_tW2U.
- Lam, N. V., Phuong, L. T. & Minh, N. D. B. (2023). *Nghiên cứu thực trạng và giải pháp duy trì, phát triển bên vùng các sản phẩm OCOP tại vùng Đông bang sông Hồng và Bắc Trung Bộ*. Truy cập ngày 20/10/2023 từ <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/7944/ung-dung-khcn-phat-trien-ben-vung-cac-san-pham-ocop.aspx#>.
- Nga, P. T. H. (2021). Thực trạng triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm tại tỉnh Ninh Bình. *Tap chi Tai chinh*, 763, 93-96.
- San phẩm OCOP là gì? Lợi ích khi tuân thủ tiêu chuẩn OCOP* (2023). Truy cập ngày 16/10/2023 từ <https://clv.vn/san-pham-ocop-la-gi/>.

- Son, N., Huang, N., & Viet, Q. (2022). *Huong den muc tieu 10.000 san pham OCOP nam 2025*. Truy cap ngay 15/10/2023 tu <https://special.nhandan.vn/Nong-nghiep-VN-huong-muc-tieu-10-nghin-sp-OCOP/index.html>.
- Thu tuong Chinh phu (2020). Quyét định số 781/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 Ban hành bộ tiêu chí danh gia, phân hạng sản phẩm chương trình mới xa một sản phẩm.
- Thu tuong Chinh phu (2022). Quyét định số 919/QĐ-TTg, ngày 01/08/2022 *Chương trình mới xa một sản phẩm giai đoạn 2021-2025*.
- Thu tuong Chinh phu (2023). Quyét định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 *Bộ Tiêu chí và Quy trình danh gia, phân hạng sản phẩm Chương trình mới xa một sản phẩm*.
- Thu, T. (2022). *Huyen Hoai Duc: Them mot diem trung bay va gioi thieu san pham OCOP*. Truy cap ngay 17/10/2023 tu <https://kinhtedothi.vn/huyen-hoai-duc-them-mot-diem-trung-bay-va-gioi-thieu-san-pham-ocop.html>
- Thuy, N. (2023). *Dan dau ve Chương trình OCOP: Ha Noi day manh thuc hien Chương trình 004-CTr/TU*. Truy cap ngay 17/10/2023 tu <https://kinhtenongthon.vn/Dan-dau-ve-Chuong-trinh-OCOP-Ha-Noi-day-manh-thuc-hien-Chuong-trinh-04-CTrTU-post57566.html>.
- Tuan, A. (2023). *Gan ket du lich nong nghiep voi tieu thu san pham OCOP*. Truy cap ngay 21/10/2023 tu <https://nhandan.vn/gan-ket-du-lich-nong-nghiep-voi-tieu-thu-san-pham-ocop-post774375.html>.
- Uy ban nhan dan huyen Hoai Duc (2021). *Bao cao cong tac phat trien san pham huyen Hoai Duc nam 2021*.
- Uy ban nhan dan huyen Hoai Duc (2022), *Bao cao cong tac phat trien san pham huyen Hoai Duc nam 2022*.
- Uy ban nhan dan Thanh pho Ha Noi (2020). Quyét định số 813/QĐ-UBND, ngày 19/02/2020 *Phe duyet ket qua danh gia, phân hạng sản phẩm OCOP Thanh pho Ha Noi nam 2019 (dot 3)*.
- Uy ban nhan dan Thanh pho Ha Noi (2021). Quyét định số 560/QĐ-UBND, ngày 27/01/2021 *Phe duyet ket qua danh gia, phân hạng sản phẩm OCOP cap Thanh pho Ha Noi nam 2020 (dot 2)*.
- Uy ban nhan dan Thanh pho Ha Noi (2022). Quyét định số 1441/QĐ-UBND, ngày 28/04/2022 *Phe duyet ket qua danh gia, phân hạng sản phẩm OCOP Thanh pho Ha Noi nam 2021*.
- Uy ban nhan dan Thanh pho Ha Noi (2023). Ke hoạch số 49/KH-UBND ngày 10/02/2023 *Phat trien trung tam thiet ke sang tao, gioi thieu, quang ba va ban san pham OCOP, lang nghe gan voi du lich tai cac huyen, thi xa tren dia ban thanh pho Ha Noi nam 2023*.
- Uy ban nhan dan Thanh pho Ha Noi (2023). Quyét định số 2008/QĐ-UBND, ngày 07/04/2023 *Phe duyet ket qua danh gia, phân hạng sản phẩm OCOP Thanh pho Ha Noi nam 2022*.
- Uy ban nhan dan Thanh pho Ha Noi (2023). Quyét định số 3235/QĐ-UBND, ngày 15/06/2023 *Phe duyet chi giai thuong cho cac san pham dat sao OCOP Thanh pho Ha Noi nam 2022*.

ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC HỖ TRỢ, KẾT NỐI TIÊU THỤ SẢN PHẨM OCOP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀI ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Hoàng Giang¹

Nguyễn Văn Diễn²

Lê Đức Huy³

Bùi Đức Thịnh⁴

^{1, 2, 3, 4}Trường Đại học Thành Đô

Email: ¹phgiang@unigo.edu.vn; ²nvdien@thanhdouni.edu.vn; ³ldhuy@thanhdouni.edu.vn;

⁴bdthinh@thanhdouni.edu.vn.

Ngày nhận bài: 24/10/2023

Ngày phản biện: 30/10/2023

Ngày tác giả sửa: 7/11/2023

Ngày duyệt đăng: 9/12/2023

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v2i4.99>

Tóm tắt:

Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm OCOP" đã tạo điều kiện và cơ hội cạnh tranh lành mạnh giữa các nhà sản xuất, phát huy những giá trị tiềm năng của các làng nghề, đặc sản vùng miền. Thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm OCOP là mục tiêu mang tính chiến lược lâu dài của các địa phương nhằm tăng trưởng nền kinh tế. Tuy nhiên, không phải sản phẩm của làng nghề nào cũng đạt tiêu chuẩn sản phẩm OCOP và tiêu thụ sản phẩm cũng là thách thức không nhỏ đối với mỗi doanh nghiệp địa phương. Nghiên cứu này đánh giá kết quả phát triển sản phẩm OCOP và thực trạng công tác hỗ trợ kết nối tiêu thụ sản phẩm OCOP tại huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội. Từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm phát triển và đẩy mạnh khả năng tiêu thụ sản phẩm OCOP của địa phương.

Từ khóa: Hỗ trợ, kết nối, tiêu thụ sản phẩm OCOP; Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội; OCOP.

NĂM THỨ HAI LIÊN TIẾP TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ NĂM TRONG TOP ĐẠI HỌC ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG ASEAN+2024 (APPLIEDHE)

Ngày 1 tháng 12 năm 2023, trong buổi họp thường niên, Hội đồng công nhận Hiệp hội Cao đẳng và Đại học Philippines (PACUCOA) đã công bố bảng xếp hạng Đại học định hướng ứng dụng ASEAN.



AppliedHE™
Private & Public University Ranking
ASEAN

LAUNCH DATE
1 December 2023 (Friday)
Cebu, Philippines

Tổng cộng có 160 trường Đại học từ Campuchia, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam tham gia phiên bản năm 2024 của bảng xếp hạng (BXH), tăng vượt bậc so với con số 24 cơ sở của BXH năm ngoái. BXH năm nay có điểm mới là xếp hạng cả các cơ sở công lập. Cụ thể, trong 160 trường được xếp hạng có 80 trường Đại học công lập và 80 trường Đại học tư thục, được ghi nhận ở hai BXH khác nhau dành riêng cho hai loại trường.



Ở BXH các trường Đại học tư thục, Trường Đại học Thành Đô xếp thứ 35 trong tổng số 80 trường tham gia. Xét từng danh mục xếp hạng, Đại học Thành Đô có thành tích tốt nhất ở các nội dung:

- ✓ Xếp thứ 23/80 ở mạng Dạy & Học;
- ✓ Xếp thứ 35 ở hạng mục Khả năng có việc làm;
- ✓ Xếp hạng lần lượt là 62, 71 và 29 trong tổng số 80 trường được xếp hạng ở hạng mục Nghiên cứu, Gắn kết với cộng đồng và Quốc tế hóa.



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

Tổng biên tập: TS. Vũ Thị Thanh Minh

Địa chỉ: Km 15 - Quốc Lộ 32 - Kim Chung - Hoài Đức - Hà Nội
Điện thoại: 02433 861 601 (Máy lẻ 107)
Email: journal@thanhdo.uni.edu.vn
Website: <https://jsrd.thanhdo.edu.vn/>

HƯỚNG DẪN TÁC GIẢ GỬI BÀI ĐĂNG TẠP CHÍ

INSTRUCTIONS FOR AUTHORS

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển, trân trọng kính mời quý các nhà khoa học, các giảng viên, các nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên đang công tác, giảng dạy, nghiên cứu, học tập tại các trường đại học, các cơ quan, đơn vị nghiên cứu... trong và ngoài nước gửi các công trình khoa học đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển.

Bài báo của quý tác giả gửi đến Tạp chí cần đảm bảo các quy định về đạo đức nghiên cứu và không đạo văn.

Quý tác giả vui lòng đọc và làm theo các hướng dẫn sau để đảm bảo bài báo của tác giả đáp ứng được các yêu cầu của Tạp chí.

Chuẩn bị và gửi đăng bài báo: Các bản thảo gửi đăng cần được định dạng ở dạng .doc hoặc .rtf. Bài báo tổng quan và bài báo trao đổi thông tin khoa học có số lượng từ 1.500 từ đến 3.000 từ; bài báo khoa học có số lượng từ 3.500 từ đến 7000 từ. Các bài báo cần có tóm tắt nội dung (cả tiếng Việt và tiếng Anh) là 150-250 từ và 3-5 từ khóa. Tất cả các bài báo đều được gửi phản biện kín bởi các chuyên gia uy tín.

Bản thảo gửi tới tạp chí được trình bày theo cấu trúc như sau:

1. Đặt vấn đề
2. Tổng quan nghiên cứu
3. Cách tiếp cận và Phương pháp nghiên cứu
4. Kết quả nghiên cứu
5. Bàn luận
6. Kết luận
7. Tài liệu tham khảo

Minh họa, bảng và biểu đồ: Các bảng dữ liệu trình bày trong bài báo được ghi thống nhất là Bảng. Các đồ thị, biểu đồ, sơ đồ trong bài được ghi thống nhất là Hình. Với các đồ thị/biểu đồ được xây dựng từ phần mềm Microsoft Excel, tác giả cần gửi kèm file gốc dưới định dạng .xls của đồ thị/biểu đồ đó. Với các hình được làm bằng các chương trình đồ họa (Corel Draw, Adobe Photoshop...) tác giả cần đính kèm file gốc. Với các hình dạng ảnh (photo), yêu cầu là file JPEG, TIF có độ phân giải không dưới 300 dpi.

Các bảng và hình trong bài viết phải được đánh số riêng biệt và theo thứ tự liên tục bằng chữ số Ả-rập. Các bảng/hình trong bài viết phải có đơn vị đo và cần được viện dẫn nguồn.

Tác giả chịu trách nhiệm về việc sử dụng nguồn tài liệu, các bảng, hình vẽ, trích dẫn dùng trong bài báo. Điều này áp dụng cả với những hình vẽ hoặc bảng là kết quả của việc sử dụng dữ liệu từ nguồn khác. Tất cả bài báo được chấp nhận, cũng như các bảng biểu, ảnh liên quan sau đó sẽ thuộc quyền sử dụng của Tạp chí (nhà xuất bản).

The Journal of Scientific Research and Development welcomes researchers, lecturers, graduate and undergraduate students from Vietnam and all around the world to submit their work for publication in our journal.

The papers submitted to The Journal of Scientific Research and Development must ensure that their manuscripts are ethically sound. Manuscripts containing plagiarized material are not allowed to publish in this journal.

Before submitting your manuscript, please ensure that you have read and followed the author's guidelines and instructions provided below.

Manuscript preparation: The manuscript's main text must be submitted as a Word document (.doc) or Rich Text Format (.rtf) file. Submissions for review and commentary articles should be between 1,500 to 3,000 words in length. Submissions for original empirical content should be between 3,500 to 7,000 words in length. The abstracts should be between 150 - 250 words, written in both Vietnamese and English, and followed by 3-5 keywords. All submissions are subjected to a blind peer review process.

The manuscript should be organized as follows:

1. Introduction
2. Literature review
3. Methods and Methodology
4. Results
5. Discussion
6. Conclusion
7. References

Images, tables and figures: All data tables presented in the manuscript should be labeled Table. All types of graphs, charts, and diagrams in the manuscript should be labeled as Figure. For the graphs/charts created in Microsoft Excel software, the authors need to provide each graph/chart in .xls format separately. For figures/images created with graphics software (Corel Draw, Adobe Photoshop, etc.), the authors need to provide each original image file separately in either JPEG or TIF format with a resolution of not less than 300 dpi.

Tables and figures in the paper must be numbered sequentially using Arabic numerals. Furthermore, the authors must present clear units of measurement and proper citations.

The authors are responsible for obtaining permission to reproduce copyrighted material from other sources, such as tables, figures, and quotes used in the article. These requirements apply to direct reproduction as well as "derivative reproduction" (where you have created a new figure or table which derives substantially from a copyrighted source). A submitted manuscript, when published, will become the property of the journal. This applies to all of the materials included in the manuscript.